

**nanoco**



# **BẢNG GIÁ**

## **PRICE LIST 01.2025**



[www.nanoco.com.vn](http://www.nanoco.com.vn)



[info@nanoco.com.vn](mailto:info@nanoco.com.vn)



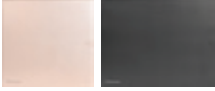
[fb.com/nanoco.com.vn](https://fb.com/nanoco.com.vn)

# **Panasonic**

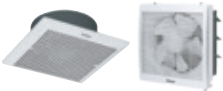
MỤC LỤC

T01 - 02

THIẾT BỊ ĐIỆN

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    |    |    |    |
| WIDE SERIES<br>..... T04 - 08                                                       | HALUMIE - ACRYLIC<br>FULL COLOR<br>..... T09 - 11                                   | MODERVA<br>..... T12 - 13                                                           | MINERVA<br>..... T14                                                                 | GEN-X<br>..... T15                                                                    |
|     |    |    |    |    |
| Ổ CẮM CÓ DÂY<br>..... T16                                                           | Ổ CẮM ÂM SÀN<br>..... T16                                                           | THIẾT BỊ CẢM BIẾN<br>..... T16                                                      | CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN<br>..... T17 - 18                                                | CẦU DAO ĐÓNG NGẮT<br>..... T19                                                        |
|   |  |  |  |  |
| TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG<br>..... T19                                                       | CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ<br>..... T20                                                       | Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP<br>..... T20                                                      | DIMMER - ĐÈN BÁO<br>..... T21                                                        | Ổ CẮM - PHÍCH CẮM<br>ĐUÔI ĐÈN<br>..... T21                                            |
|  |  |  |  |  |
| Ổ CẮM CÓ DÂY NANOCO<br>..... T21                                                    | TỦ ĐIỆN NANOCO<br>..... T22                                                         | BÚT THỬ ĐIỆN<br>..... T22                                                           | CHUÔNG ĐIỆN<br>..... T22                                                             | ỐNG LUỘN DÂY<br>..... T23                                                             |
|   |  |  |  |                                                                                       |
| PHỤ KIỆN PVC<br>..... T24                                                           | HỘP NỔI - HỘP ÂM<br>..... T25                                                       | BĂNG KEO ĐIỆN<br>DÂY CÁP MẠNG<br>..... T26                                          | Ổ CẮM - PHÍCH CẮM<br>CÔNG NGHIỆP<br>..... T27-29                                     |                                                                                       |

ĐIỆN GIA DỤNG

|                                                                                    |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |  |
| QUẠT HÚT<br>..... T30-33                                                           | QUẠT TRẦN PANASONIC<br>..... T35-37                                                 | QUẠT ĐỨNG - QUẠT TREO<br>PANASONIC<br>..... T38                                     | QUẠT TRẦN NANOCO<br>..... T39                                                        | QUẠT ĐỨNG - QUẠT TREO<br>NANOCO<br>..... T39-40                                       |







QUẠT SẠC

T41



BÌNH ĐUN SIÊU TỐC

T41



BÌNH THỦY ĐIỆN

T42



QUẠT HÚT SỬI

T42



MÁY SỬI DẦU

T42



MÁY HÚT ẨM

T42



TỦ SẤY QUẦN ÁO

T43



BẾP ĐIỆN

T43



BỘ NỒI - CHẢO

T43



NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG

T43



MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

T44-45



MÁY NƯỚC NÓNG

T46-48



MÁY SẤY TAY

T48



MÁY BƠM

T49-50

## ĐÈN CHIẾU SÁNG - TRANG TRÍ



ĐÈN DOWNLIGHT

T52-55



ĐÈN PANEL ỐP TRẦN

T55-58



ĐÈN OFFICE PANEL

T58



ĐÈN BULB E27 - HOA CÚC  
BULB TRANG TRÍ

T59-60



ĐÈN T8 - MĂNG ĐÈN -  
ĐÈN BÀN NGUYỆT

T61-62



ĐÈN BÀN

T63



CỐC SẠC

T63



VỢT MUỖI

T64



ĐÈN BẮT MUỖI - ĐỘI ĐẦU  
ĐÈN SỬI

T64



ĐÈN TRACKLIGHT

T66



ĐÈN RAY NAM CHÂM

T67



ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ

T68



LED DÂY & PHỤ KIỆN

T69-74



ĐÈN PHA

T76-77



ĐÈN PHA SOLAR

T78



ĐÈN LED GẮN TƯỜNG

T79-81



ĐÈN SÂN VƯỜN

T82



ĐÈN ẨM ĐẤT - LỐI ĐI

T82-83



ĐÈN KHẨN CẤP  
THOÁT HIỂM

T84-85



PIN NANOCO

T85



# THIẾT BỊ ĐIỆN

Halumie



## SẢN PHẨM

- WIDE SERIES
- HALUMIE - ACRYLIC
- MODERVA
- MINERVA
- GEN-X
- FULL COLOR



**NEW WEV502107SW**  
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ nhỏ, bắt vít  
250VAC - 16A, Twin Switch B - 1 way - Pillar  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**80.000**

**WEV5001SW/WEV5001-7SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A Switch B - 1 way  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**23.000**

**WEG5151-51SWK/WEG51517SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**116.000**

**WEV5002SW/WEV5002-7SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A  
Switch C - 2 way  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**47.000**

**WEG5152-51SWK/WEG51527SW**  
(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**137.000**

**WEV5033-7SW**  
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A  
Glow switch D - 2 poles  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**251.000**

**WEG5003KSW**  
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A  
Switch D - 2 poles  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**146.000**

**WEG5004KSW**  
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A  
Switch E - 4 ways  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**255.000**

**WEG5401-011SW**  
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A  
Bell push button  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**71.000**

**WEG3032RSW**  
Đèn báo màu đỏ, 220VAC  
Pilot lamp red  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**120.000**

**NEW WEV502127SW**  
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ trung, bắt vít  
Dùng với mặt 3 hoặc 6 thiết bị  
250VAC - 16A, Twin Switch B - 1 way - Medium size - Pillar  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

**90.000**

**WEV5001H/WEV5001-7H**  
(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A  
Switch B (1 - way)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**37.500**

**WEG5151-51KH/WEG51517H**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**149.000**

**WEV5002H/WEV5002-7H**  
(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A  
Switch C (2 - ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**66.000**

**WEG5152-51KH**  
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**175.000**

**WEV5033-7H**  
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A  
Glow switch D - 2 poles  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**312.000**

**WEG5003KH**  
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A  
Switch D (2 poles)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**216.000**

**WEG5004KH**  
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A  
Switch E (4 ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**327.000**

**WEG5401-7H**  
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A  
Bell push button  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**109.000**

**WEG3032RH**  
Đèn báo màu đỏ, 220VAC  
Pilot lamp red  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**149.000**

**WEG3020H**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

**16.000**

**WEG3020SW**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 20 cái/hộp, 200 cái/thùng

**11.500**

**WEG3023SW**  
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm  
Telephone wire chip dia 9mm/16mm  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**11.500**

**WEG5141SW**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250VAC - 6A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**320.000**





## WEV1081SW/ WEV1081-7SW

(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A  
Universal receptacle with safety shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

42.600



## WEV1181SW/ WEV1181-7SW

(Cắm nhanh/Bắt vít)  
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding universal receptacle with safety shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

71.000



## WEV1582SW/ WEV1582-7SW

(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding duplex universal receptacle with safety shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

103.000



## WEI1171SW-VN

Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A  
Multiple receptacle with safety shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng  
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030

175.000

Xuất xứ Ấn Độ



## WEV2501SW

Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm  
Television terminal  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng

89.000



## WEV2364SW

Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack 6P4C  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

89.000



## WEV2488SW - CAT5E

Ổ cắm data CAT5E/ Ổ cắm data CAT6  
Data modular CAT5E/ Data modular CAT6  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

194.000

232.000



## WEG2021SW

Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection  
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm  
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm  
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

776.000



## WEF108107-VN

Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger  
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A  
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

620.000

Xuất xứ Đài Loan



## WEF412417W-VN

Ổ cắm USB 1 cổng C, PD-18W 1-port USB-C PD Charger  
Input: AC220V, 50-60Hz / Output: 5V-3A, 9V-2A  
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

900.000

Xuất xứ Đài Loan



## WEF11821W

Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger  
Input: AC220V / Output: 5V-3A  
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

735.000

Xuất xứ Đài Loan



## WEF14821W-VN

Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/  
A-C type 2-port USB charger  
Input: AC220V/ Output: 5V-3A  
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

1.040.000

Xuất xứ Đài Loan



## WEG575151SW

Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W  
Loại có chức năng bật tắt  
Dimmer for Incandescent lamp, Off function type  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

355.000



## WEG57912SW

Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED  
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)  
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

776.000



## WEF5791501SW-VN

Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED  
Công suất: 200W  
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

1.370.000

Xuất xứ Đài Loan



## WEV1081H/WEV1081-7H

(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A  
Universal receptacle with safety shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

52.000



## WEV1181H/WEV1181-7H

(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

96.000



## WEV1582H/WEV1582-7H

(Cắm nhanh/ Bắt vít)  
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding Universal receptacle with safety Shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

140.000



## WEI1171H-VN

Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A  
Multiple receptacle with safety shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng  
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030

235.000



## WEV2501H

Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm  
Television terminal  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/thùng

134.000



## WEV2364H

Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack 6P4C  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

134.000



## WEV2488H - CAT5E

Ổ cắm data CAT5E/ Ổ cắm data CAT6  
Data modular  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

232.000

280.000



## WEG2021H

Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection  
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm  
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm  
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

929.000



## WEF108107H-VN

Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger  
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A  
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

725.000



## WEF412417H-VN

Ổ cắm USB 1 cổng C, PD-18W 1-port USB-C PD Charger  
Input: AC220V, 50-60Hz / Output: 5V-3A, 9V-2A  
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

1.045.000



## WEF11821H

Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger  
Input: AC220V / Output: 5V-3A  
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

850.000



## WEF14821H-VN

Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/  
A-C type 2-port USB charger  
Input: AC220V/ Output: 5V-3A  
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

1.200.000



## WEG575151H

Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W  
Dimmer for incandescent lamp, Off function type  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

598.000



## WEG57912H

Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED  
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)  
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

884.000



## WEF5791501H-VN

Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED  
Công suất: 200W  
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

1.529.000

Xuất xứ Đài Loan







**WEG1001SW**

Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A  
Flat pin receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**32.000**



**WEG1090SW**

Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A  
round pin receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**32.000**



**WEV68010SW**

Mặt dùng cho 1 thiết bị  
1 gang - 1 device plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

**18.700**



**WEV68020SW**

Mặt dùng cho 2 thiết bị  
1 gang - 2 devices plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

**18.700**



**WEV68030SW**

Mặt dùng cho 3 thiết bị  
1 gang - 3 devices plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

**18.700**



**WEV68040SW**

Mặt dùng cho 4 thiết bị  
2 gangs - 4 devices plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**35.500**



**WEV68060SW**

Mặt dùng cho 6 thiết bị  
2 gangs - 6 devices plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**35.500**



**WEV1091SW/ WEG10919**

Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A  
Universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**32.000**



**WEGP1041SW-1**

Bộ ổ cắm đa năng chuẩn A, 250V - 13A  
1 - gang multiple socket (A type plate)  
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng

**207.000**



**WEV7001SW**

Mặt dùng cho CB 1 tép  
1 gang plate for MCB 1 pole  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng

**18.700**



**WEV680290SW**

Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu  
1 gang plate for universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**18.700**



**WEV7061SW**

Mặt dùng cho HB  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng

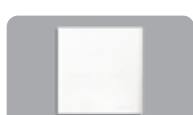
**18.700**



**WEV68910SW**

Mặt kín đơn  
Single cover plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**18.700**



**WEV68920SW**

Mặt kín đôi  
Double cover plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**35.500**

**MẶT CÓ NẮP CHE**



**WEG7901/ WEG7901K-VN** - Màu beige  
**WEG7901SWK-VN** - Màu trắng  
**WEG7901HK-VN** - Màu xám  
Mặt 1 thiết bị - Có nắp che mưa  
Weatherproof plate, 1 gang - 1 device IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

**NEW**

**249.000**



**WEG7902/ WEG7902K-VN** - Màu beige  
**WEG7902SWK-VN** - Màu trắng  
**WEG7902HK-VN** - Màu xám  
Mặt 2 thiết bị - Có nắp che mưa  
Weatherproof plate, 1 gang - 2 devices IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

**NEW**

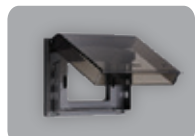
**249.000**



**WEG7903/ WEG7903K-VN** - Màu beige  
**WEG7903SWK-VN** - Màu trắng  
**WEG7903HK-VN** - Màu xám  
Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa  
Weatherproof plate, 1 gang - 3 devices IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

**NEW**

**249.000**



**WEG8981/ WEG8981K-VN**  
Mặt có nắp che mưa  
Weatherproof plate - IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng

**239.000**



**WEG79029/ WEG79029K-VN** - Màu beige  
**WEG79029SWK-VN** - Màu trắng  
**WEG79029HK-VN** - Màu xám  
Mặt dùng cho ổ đơn 3 chấu có nắp che  
Weatherproof plate, 1 gang-Center 2-Devices IP55  
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng

**NEW**

**249.000**



**WEG8973SW-VN**

Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị  
Weatherproof plate with soft cover window,  
1 gang -3 Device  
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng

**348.000**



**WEG8973LH-VN**

Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị  
Weatherproof plate with soft cover window,  
1 gang -3 Device  
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng

**364.000**



**MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM CAO CẤP**



**WEG6501-1**

Dùng cho 1 thiết bị  
1 device metal plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

**83.000**



**WEG6503-1**

Dùng cho 3 thiết bị  
3 devices metal plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

**83.000**



**WEG6502-1**

Dùng cho 2 thiết bị  
2 devices metal plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

**83.000**



**WEG65029-1**

Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu  
1 gang plate for universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

**83.000**



| HÌNH ẢNH                                                                            | DIỄN GIẢI                                                                                                            | MÀU TRẮNG ÁNH KIM (MW) |        | MÀU ĐEN ÁNH KIM (MB) |        | MÀU XÁM ÁNH KIM (MH) |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|----------------------|--------|----------------------|--------|
|                                                                                     |                                                                                                                      | Mã sản phẩm            | Giá lẻ | Mã sản phẩm          | Giá lẻ | Mã sản phẩm          | Giá lẻ |
|    | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                           | WEV68010MW             | 31.000 | WEV68010MB           | 31.000 | WEV68010MH           | 31.000 |
|    | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                          | WEV68020MW             | 31.000 | WEV68020MB           | 31.000 | WEV68020MH           | 31.000 |
|    | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                          | WEV68030MW             | 31.000 | WEV68030MB           | 31.000 | WEV68030MH           | 31.000 |
|    | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                         | WEV68040MW             | 52.000 | WEV68040MB           | 52.000 | WEV68040MH           | 52.000 |
|    | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                         | WEV68060MW             | 52.000 | WEV68060MB           | 52.000 | WEV68060MH           | 52.000 |
|    | Mặt dùng cho HB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                              | WEV7061MW              | 31.000 | WEV7061MB            | 31.000 | WEV7061MH            | 31.000 |
|    | Mặt dùng cho CB 1 tếp<br>1 gang plate for MCB 1 pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                         | WEV7001MW              | 31.000 | WEV7001MB            | 31.000 | WEV7001MH            | 31.000 |
|   | Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | WEV680290MW            | 31.000 | WEV680290MB          | 31.000 | WEV680290MH          | 31.000 |
|  | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                            | WEV68910MW             | 31.000 | WEV68910MB           | 31.000 | WEV68910MH           | 31.000 |

## Refina MÀU

|                                                                                     |                                                                                                                                       |        |                                                                                     |                                                                                                                                        |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>WEG55317MB</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 47.000 |  | <b>WEG55327MB</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 83.000 |
|  | <b>WEG55317MW</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 47.000 |  | <b>WEG55327MW</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 83.000 |
|  | <b>WEG55317MH</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu xám ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 47.000 |  | <b>WEG55327MH</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu xám ánh kim<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng   | 83.000 |

## Refina TRẮNG

|                                                                                     |                                                                                                                                                                   |         |                                                                                     |                                                                                                                                                                    |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>WEV5531SW/ WEV5531-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ,<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 37.500  |  | <b>WEV5532SW/ WEV5532-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ,<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | 69.000  |
|  | <b>WEV5521SW/ WEV5521-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung,<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng | 37.500  |  | <b>WEV5522SW/ WEV5522-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung,<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng | 69.000  |
|  | <b>WEV5511SW/ WEV5511-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn,<br>250VAC - 16A, Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng   | 37.500  |  | <b>WEV5512SW/ WEV5512-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn,<br>250VAC - 16A, Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng   | 69.000  |
|  | <b>WEC5542-7SW</b><br>Công tắc C, 2 chiều, loại đôi,<br>250VAC - 10A, Switch C - 3 ways<br>Dùng với mặt 3 hoặc 6 thiết bị<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 100 cái/ thùng  | 155.000 |  | <b>WEV5533-7SW</b><br>(Bắt vít)<br>Công tắc D có đèn báo, 2 tiếp điểm,<br>250VAC - 20A, Glow Switch D (2 poles)<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng            | 300.000 |







| HÌNH ẢNH   | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                                       | MÀU TRẮNG                 |         | MÀU VÀNG ÁNH KIM                |         | MÀU XÁM ÁNH KIM                 |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------------------------|---------|---------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                 | Mã sản phẩm               | Giá lẻ  | Mã sản phẩm                     | Giá lẻ  | Mã sản phẩm                     | Giá lẻ  |
|            | (Cắm nhanh - bắt vít) - <b>Có chỉ dấu On/Off</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                        | WEVH5511K<br>WEVH5511-7K  | 25.000  | WEVH5511MYZK<br>WEVH5511-7MYZK  | 40.600  | WEVH5511MYHK<br>WEVH5511-7MYHK  | 40.600  |
|            | (Cắm nhanh - bắt vít) - <b>Có chỉ dấu On/Off</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                      | WEVH5521K<br>WEVH5521-7K  | 25.000  | WEVH5521MYZK<br>WEVH5521-7MYZK  | 40.600  | WEVH5521MYHK<br>WEVH5521-7MYHK  | 40.600  |
|            | (Cắm nhanh/Bắt vít) - <b>Có chỉ dấu On/Off</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                        | WEVH5531K<br>WEVH5531-7K  | 25.000  | WEVH5531MYZK<br>WEVH5531-7MYZK  | 40.600  | WEVH5531MYHK<br>WEVH5531-7MYHK  | 40.600  |
|            | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                           | WEVH5151-51<br>WEVH5151-7 | 132.000 | WEVH5151-51MYZ<br>WEVH5151-7MYZ | 177.000 | WEVH5151-51MYH<br>WEVH5151-7MYH | 177.000 |
|            | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF,<br>250VAC - 16A<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                           | WEVH5152-51<br>WEVH5152-7 | 155.000 | WEVH5152-51MYZ<br>WEVH5152-7MYZ | 218.000 | WEVH5152-51MYH<br>WEVH5152-7MYH | 218.000 |
|            | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                    | WEVH5512<br>WEVH5512-7    | 51.000  | WEVH5512MYZ<br>WEVH5512-7MYZ    | 73.000  | WEVH5512MYH<br>WEVH5512-7MYH    | 73.000  |
|            | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                  | WEVH5522<br>WEVH5522-7    | 51.000  | WEVH5522MYZ<br>WEVH5522-7MYZ    | 73.000  | WEVH5522MYH<br>WEVH5522-7MYH    | 73.000  |
|            | (Cắm nhanh/Bắt vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ<br>250VAC - 16A - Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                    | WEVH5532<br>WEVH5532-7    | 51.000  | WEVH5532MYZ<br>WEVH5532-7MYZ    | 73.000  | WEVH5532MYH<br>WEVH5532-7MYH    | 73.000  |
| <b>NEW</b> | Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, cỡ trung, bắt vít<br>250VAC - 16A<br>Twin Switch B - 1 way - Medium size - Pillar<br>Dùng với mặt dành cho 3 thiết bị hoặc 6 thiết bị<br>5 cái/hộp, 50 cái/thùng | WEVH554127                | 100.000 | WEVH554127MYZ                   | 150.000 | WEVH554127MYH                   | 150.000 |
|            | Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A<br>Dùng với mặt dành cho 3 thiết bị hoặc 6 thiết bị<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                        | WEVH5542-7                | 165.000 | WEVH5542-7MYZ                   | 250.000 | WEVH5542-7MYH                   | 250.000 |
|            | Công tắc D, 2 tiếp điểm, có đèn báo<br>250VAC - 20A - Glow Switch - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                               | WEVH5033-7                | 280.000 | WEVH5033-7MYZ                   | 385.000 | WEVH5033-7MYH                   | 385.000 |
|            | Nút nhấn chuông<br>250VAC - 10A - Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                                        | WEVH5401-011              | 77.000  | WEVH5401-011MYZ                 | 130.000 | WEVH5401-011MYH                 | 130.000 |
|            | Công tắc D, 2 tiếp điểm<br>250VAC - 16A - Switch D - 2 poles<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                              | WEVH5003                  | 172.000 |                                 |         |                                 |         |
|            | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | WEVH5521                  | 19.500  |                                 |         |                                 |         |
|            | (Cắm nhanh)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn<br>250VAC - 16A - Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                             | WEVH5511                  | 19.500  |                                 |         |                                 |         |





| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                 | MÀU TRẮNG                              |                    | MÀU VÀNG ÁNH KIM                         |                    | MÀU XÁM ÁNH KIM                          |                    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|
|          |                                                                                                                                                                           | Mã sản phẩm                            | Giá lẻ             | Mã sản phẩm                              | Giá lẻ             | Mã sản phẩm                              | Giá lẻ             |
|          | Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC-16A<br>Universal receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                        | WEV1081SW<br>WEV1081-7SW               | 42.600             | WEV1081MYZ<br>WEV1081-7MYZ               | 75.000             | WEV1081MYH<br>WEV1081-7MYH               | 75.000             |
|          | Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding universal<br>receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                            | WEV1181SW<br>WEV1181-7SW               | 71.000             | WEV1181MYZ<br>WEV1181-7MYZ               | 130.000            | WEV1181MYH<br>WEV1181-7MYH               | 130.000            |
|          | Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất<br>250VAC-16A, Grounding duplex universal<br>receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng                      | WEV1582SW<br>WEV1582-7SW               | 103.000            | WEV1582MYZ<br>WEV1582-7MYZ               | 182.000            | WEV1582MYH<br>WEV1582-7MYH               | 182.000            |
|          | Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A<br>Multiple receptacle with safety shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng                                                  | WEI1171SW-VN                           | 175.000            | WEV1171MYZ                               | 280.000            | WEV1171MYH                               | 280.000            |
|          | Ổ cắm sạc USB đơn dạng dọc, bắt vít<br>1-port USB Fast Charger, Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng                                           | WEF108107-VN                           | 620.000            | WEF108107MYZ-VN                          | 880.000            | WEF108107MYH-VN                          | 880.000            |
|          | <b>NEW</b> Ổ cắm sạc USB 1 cổng chuẩn C, PD-18W, bắt vít<br>1-port USB Charger (USB-C Power Delivery),<br>Vertical, Pillar Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng | WEF412417W-VN                          | 900.000            | WEF412417MYZ-VN                          | 1.300.000          | WEF412417MYH-VN                          | 1.300.000          |
|          | Ổ cắm sạc USB 2 cổng, cắm nhanh<br>2-port USB Fast Charger, Vertical,<br>Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng                                     | WEF11821W                              | 735.000            | WEF11821MYZ-VN                           | 1.020.000          | WEF11821MYH-VN                           | 1.020.000          |
|          | Ổ cắm sạc USB 2 cổng chuẩn A - C, cắm nhanh<br>2-port USB A - C Type Fast Charger,<br>Quick Connect Terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/ thùng                        | WEF14821W-VN                           | 1.040.000          | WEF14821MYZ-VN                           | 1.500.000          | WEF14821MYH-VN                           | 1.500.000          |
|          | Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                     | WEV2501SW                              | 89.000             | WEV2501MYZ                               | 140.000            | WEV2501MYH                               | 140.000            |
|          | Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                             | WEV2364SW                              | 89.000             | WEV2364MYZ                               | 140.000            | WEV2364MYH                               | 140.000            |
|          | Ổ cắm data<br>Data modular<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                                          | WEV2488SW - CAT5E<br>WEV24886SW - CAT6 | 194.000<br>232.000 | WEV2488MYZ - CAT5E<br>WEV24886MYZ - CAT6 | 291.000<br>426.000 | WEV2488MYH - CAT5E<br>WEV24886MYH - CAT6 | 291.000<br>426.000 |
|          | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                                  | WEVH68010                              | 21.000             | WEVH68010MYZ                             | 40.600             | WEVH68010MYH                             | 40.600             |
|          | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                                 | WEVH68020                              | 21.000             | WEVH68020MYZ                             | 40.600             | WEVH68020MYH                             | 40.600             |
|          | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                                 | WEVH68030                              | 21.000             | WEVH68030MYZ                             | 40.600             | WEVH68030MYH                             | 40.600             |
|          | Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                | WEVH68040                              | 37.500             | WEVH68040MYZ                             | 81.000             | WEVH68040MYH                             | 81.000             |
|          | Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                | WEVH68060                              | 37.500             | WEVH68060MYZ                             | 81.000             | WEVH68060MYH                             | 81.000             |
|          | Mặt dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                      | WEVH8061                               | 21.000             | WEVH8061MYZ                              | 40.600             | WEVH8061MYH                              | 40.600             |
|          | Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                                                   | WEVH68910                              | 21.000             | WEVH68910MYZ                             | 40.600             | WEVH68910MYH                             | 40.600             |
|          | Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                            | WEVH680290                             | 21.000             | WEVH680290MYZ                            | 40.600             | WEVH680290MYH                            | 40.600             |
|          | Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                                    | Acrylic<br>WEGH6801CW-VN               | 229.000            | WEGH6801CYZ-VN                           | 255.000            | WEGH6801CYH-VN                           | 255.000            |
|          | Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                                    | Acrylic<br>WEGH6802CW-VN               | 229.000            | WEGH6802CYZ-VN                           | 255.000            | WEGH6802CYH-VN                           | 255.000            |
|          | Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 device plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                                    | Acrylic<br>WEGH6803CW-VN               | 229.000            | WEGH6803CYZ-VN                           | 255.000            | WEGH6803CYH-VN                           | 255.000            |
|          | Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu<br>1 gang plate for universal receptacle<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                              | Acrylic<br>WEGH68029CW-VN              | 229.000            | WEGH68029CYZ-VN                          | 255.000            | WEGH68029CYH-VN                          | 255.000            |

\*Để lắp 2 mặt acrylic gần nhau, khoảng cách cạnh trên 2 để âm đơn là 1cm

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



|                                                                                     |                                                                                                                                                        |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | <b>WNV5001-7W</b><br>Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A<br>Switch B(1 - way)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                      | <b>14.000</b>  |
|    | <b>WNG5051W-751</b><br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A<br>Illuminated appellation switch C<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | <b>118.000</b> |
|    | <b>WN5241W-801</b><br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A<br>Appellation glow switch B<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng           | <b>460.000</b> |
|    | <b>WNG5021W-7</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A<br>Twin Switch B, single pole<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                   | <b>142.000</b> |
|    | <b>WNV5002-7W</b><br>Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A<br>Switch C(2 - ways)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                     | <b>37.500</b>  |
|    | <b>WNG5052W-751</b><br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A<br>Illuminated appellation switch C<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng | <b>134.000</b> |
|   | <b>WNG5003W-7</b><br>Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 10A<br>Switch D(2 poles)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                  | <b>113.000</b> |
|  | <b>WNG5343W-761</b><br>Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A<br>Dùng cho máy nước nóng (có chữ)<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng                     | <b>197.000</b> |
|  | <b>WBG5414699W</b><br>Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A<br>Dùng cho máy lạnh (có chữ)<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng                          | <b>197.000</b> |
|  | <b>WBG5414699W-SP</b><br>Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A<br>Dùng cho máy nước nóng, máy lạnh (không chữ)<br>Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng     | <b>197.000</b> |
|  | <b>WNG5004W-7</b><br>Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A<br>Switch E(4 - ways)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                   | <b>191.000</b> |
|  | <b>WNG5401W-7K</b><br>Nút nhấn chuông, 300VAC - 10A<br>Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                          | <b>62.000</b>  |
|  | <b>WSG3001</b><br>Công tắc B, 1 chiều, loại nổi, 250VAC - 10A<br>Surface mounting switch B, single pole<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng        | <b>46.000</b>  |
|  | <b>WZV7841W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                  | <b>17.200</b>  |
|  | <b>WZV7842W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                 | <b>17.200</b>  |
|  | <b>WZV7843W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                 | <b>17.200</b>  |
|    | <b>WNV1081-7W</b><br>Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A<br>Universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng              | <b>32.000</b>  |
|    | <b>WNV1091-7W</b><br>Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A<br>Universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                             | <b>28.000</b>  |
|    | <b>WNG159237W</b><br>Ổ cắm đôi có dây nối đất, 250VAC - 16A<br>Grounding duplex universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng             | <b>81.000</b>  |
|    | <b>WN10907KW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn)<br>250VAC - 10A, round pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                    | <b>33.000</b>  |
|    | <b>WN1001-7KW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp)<br>250VAC - 10A, flat pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                     | <b>33.000</b>  |
|    | <b>WN11017W</b><br>Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp)<br>250VAC - 10A, grounding flat pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng       | <b>62.000</b>  |
|   | <b>WKG1092250</b><br>Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A<br>Surface mounting duplex universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng           | <b>58.000</b>  |
|  | <b>WZV1201W</b><br>Ổ cắm TV - Television terminal 75 Ohm<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng                                                        | <b>68.000</b>  |
|  | <b>WNTG15649W</b><br>Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                     | <b>96.000</b>  |
|  | <b>NRV3160W</b><br>Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5<br>Data modular jack RJ45 - CAT5<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                          | <b>182.000</b> |
|  | <b>WN3020W</b><br>Nút trống<br>Blank chip<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng                                                                       | <b>11.000</b>  |
|  | <b>WN3023W</b><br>Lỗ ra dây điện thoại<br>Telephone wire chip<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng                                                   | <b>11.000</b>  |
|  | <b>WN7601-8</b> Mặt 1 kim loại<br><b>WN7602-8</b> Mặt 2 kim loại<br><b>WN7603-8</b> Mặt 3 kim loại<br>Stainless steel plate                            | <b>98.000</b>  |
|  | <b>WZV7061W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                      | <b>17.200</b>  |
|  | <b>WZV7844W</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gang - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                           | <b>34.300</b>  |
|  | <b>WZV7846W</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gang - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                           | <b>34.300</b>  |





Moderva



| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                                                         | MÀU TRẮNG   |         | MÀU VÀNG ÁNH KIM |         | MÀU XÁM ÁNH KIM |         |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|------------------|---------|-----------------|---------|
|          |                                                                                                                                                   | Mã sản phẩm | Giá lẻ  | Mã sản phẩm      | Giá lẻ  | Mã sản phẩm     | Giá lẻ  |
|          | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate                                  | WMF501-VN   | 80.000  | WMF501MYZ-VN     | 113.000 | WMF501MYH-VN    | 113.000 |
|          | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 1 device with plate   | WMF511-1VN  | 88.000  | WMF511MYZ-1VN    | 122.000 | WMF511MYH-1VN   | 122.000 |
|          | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate                                 | WMF502-VN   | 105.000 | WMF502MYZ-VN     | 147.000 | WMF502MYH-VN    | 147.000 |
|          | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 1 device with plate  | WMF512-1VN  | 113.000 | WMF512MYZ-1VN    | 157.000 | WMF512MYH-1VN   | 157.000 |
|          | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo 250V - 20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate                                  | WMFV503307  | 190.000 | WMFV503307MYZ    | 268.000 | WMFV503307MYH   | 268.000 |
|          | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate                                | WMF594-VN   | 245.000 | WMF594MYZ-VN     | 345.000 | WMF594MYH-VN    | 345.000 |
|          | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate                                 | WMF503-VN   | 116.000 | WMF503MYZ-VN     | 163.000 | WMF503MYH-VN    | 163.000 |
|          | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 2 devices with plate  | WMF513-1VN  | 127.000 | WMF513MYZ-1VN    | 177.000 | WMF513MYH-1VN   | 177.000 |
|          | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate                                | WMF504-VN   | 138.000 | WMF504MYZ-VN     | 190.000 | WMF504MYH-VN    | 190.000 |
|          | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 2 devices with plate | WMF514-1VN  | 149.000 | WMF514MYZ-1VN    | 207.000 | WMF514MYH-1VN   | 207.000 |
|          | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate                               | WMF596-VN   | 387.000 | WMF596MYZ-VN     | 539.000 | WMF596MYH-VN    | 539.000 |
|          | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate                                 | WMF505-VN   | 157.000 | WMF505MYZ-VN     | 222.000 | WMF505MYH-VN    | 222.000 |
|          | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 3 devices with plate  | WMF515-1VN  | 172.000 | WMF515MYZ-1VN    | 237.000 | WMF515MYH-1VN   | 237.000 |
|          | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate                                | WMF506-VN   | 177.000 | WMF506MYZ-VN     | 245.000 | WMF506MYH-VN    | 245.000 |
|          | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 3 devices with plate | WMF516-1VN  | 188.000 | WMF516MYZ-1VN    | 265.000 | WMF516MYH-1VN   | 265.000 |
|          | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate                                  | WMF507-VN   | 232.000 | WMF507MYZ-VN     | 323.000 | WMF507MYH-VN    | 323.000 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



| HÌNH ẢNH                                                                            | DIỄN GIẢI                                                                                                                                                                               | MÀU TRẮNG   |           | MÀU VÀNG ÁNH KIM |           | MÀU XÁM ÁNH KIM |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|------------------|-----------|-----------------|-----------|
|                                                                                     |                                                                                                                                                                                         | Mã sản phẩm | Giá lẻ    | Mã sản phẩm      | Giá lẻ    | Mã sản phẩm     | Giá lẻ    |
|    | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch B, 1-way, 4 devices with plate                                         | WMF517-1VN  | 249.000   | WMF517MYZ-1VN    | 348.000   | WMF517MYH-1VN   | 348.000   |
|    | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate                                                                       | WMF508-VN   | 260.000   | WMF508MYZ-VN     | 362.000   | WMF508MYH-VN    | 362.000   |
|    | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít, có chỉ báo dạ quang 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Indicator Switch C, 2-ways, 4 devices with plate                                        | WMF518-1VN  | 279.000   | WMF518MYZ-1VN    | 392.000   | WMF518MYH-1VN   | 392.000   |
|    | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device                                                                                                 | WMFV7811    | 50.000    | WMFV7811MYZ      | 69.000    | WMFV7811MYH     | 69.000    |
|    | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices                                                                                                | WMFV7812    | 50.000    | WMFV7812MYZ      | 69.000    | WMFV7812MYH     | 69.000    |
|    | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices                                                                                                | WMFV7813    | 50.000    | WMFV7813MYZ      | 69.000    | WMFV7813MYH     | 69.000    |
|    | Mặt kín đơn (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type cover plate                                                                                                                          | WMF6891-VN  | 50.000    | WMF6891MYZ-VN    | 69.000    | WMF6891MYH-VN   | 69.000    |
|   | Công tắc thẻ (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ                                                               | WMF535-VN   | 799.000   | WMF535MYZ-VN     | 851.000   | WMF535MYH-VN    | 851.000   |
|  | Công tắc có đèn báo "Không làm phiền", "Dọn phòng", "Vui lòng đợi" (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb - Make up room - Please wait        | WMF984-VN   | 245.000   | WMF984MYZ-VN     | 342.000   | WMF984MYH-VN    | 342.000   |
|  | Nút nhấn chuông có đèn báo "Không làm phiền", "Dọn phòng", "Vui lòng đợi" (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Hotel use switch with Indication for Don't disturb - Make up room - Please wait | WMF936-VN   | 1.149.000 | WMF936MYZ-VN     | 1.194.000 | WMF936MYH-VN    | 1.194.000 |
|  | Nút nhấn chuông (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Bell push button                                                                                                                          | WMF223-VN   | 110.000   | WMF223MYZ-VN     | 155.000   | WMF223MYH-VN    | 155.000   |
|  | Nút nhấn mở cửa (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Unlock push button                                                                                                                        | WMF224-VN   | 110.000   | WMF224MYZ-VN     | 155.000   | WMF224MYH-VN    | 155.000   |
|  | Nút nhấn rèm cửa (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Curtain switch                                                                                                                           | WMF533-VN   | 144.000   | WMF533MYZ-VN     | 199.000   | WMF533MYH-VN    | 199.000   |
|  | Ổ cắm máy cạo râu (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Shaver socket                                                                                                                           | WMF132-VN   | 1.254.000 | WMF132MYZ-VN     | 1.315.000 | WMF132MYH-VN    | 1.315.000 |
|  | Ổ cắm TV (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Television terminal                                                                                                                             | WMF301-VN   | 140.000   | WMF301MYZ-VN     | 199.000   | WMF301MYH-VN    | 199.000   |
|  | Ổ cắm CATV (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>High-shield television terminal                                                                                                                | WMF311-VN   | 163.000   | WMF311MYZ-VN     | 227.000   | WMF311MYH-VN    | 227.000   |
|  | Ổ cắm điện thoại 4 cực (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Telephone modular jack (6P4C)                                                                                                      | WMF403-VN   | 149.000   | WMF403MYZ-VN     | 193.000   | WMF403MYH-VN    | 193.000   |
|  | Ổ cắm data CAT5E (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E modular jack                                                                                                                       | WMF421-VN   | 285.000   | WMF421MYZ-VN     | 400.000   | WMF421MYH-VN    | 400.000   |
|  | Bộ 2 ổ cắm data CAT5E (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>CAT5E 2 devices modular jack                                                                                                        | WMF422-VN   | 450.000   | WMF422MYZ-VN     | 627.000   | WMF422MYH-VN    | 627.000   |







Bề mặt mượt mà

Tổng quan thiết kế

Hài hòa không gian

Góc đảo chiều. Bật/Tắt nhỏ

Màu trắng

Màu vàng ánh kim

Màu xám ánh kim

| HÌNH ẢNH | DIỄN GIẢI                                                                                                                                              | MÀU TRẮNG               |           | MÀU VÀNG ÁNH KIM              |           | MÀU XÁM ÁNH KIM               |           |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|
|          |                                                                                                                                                        | Mã sản phẩm             | Giá lẻ    | Mã sản phẩm                   | Giá lẻ    | Mã sản phẩm                   | Giá lẻ    |
|          | Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 1 device with plate                                     | WMT501-VN               | 114.000   | WMT501MYZ-VN                  | 126.000   | WMT501MYH-VN                  | 126.000   |
|          | Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 1 device with plate                                    | WMT502-VN               | 140.000   | WMT502MYZ-VN                  | 152.000   | WMT502MYH-VN                  | 152.000   |
|          | Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 1 device with plate                                  | WMT594-VN               | 400.000   | WMT594MYZ-VN                  | 432.000   | WMT594MYH-VN                  | 432.000   |
|          | Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 2 devices with plate                                    | WMT503-VN               | 182.000   | WMT503MYZ-VN                  | 191.000   | WMT503MYH-VN                  | 191.000   |
|          | Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 2 devices with plate                                   | WMT504-VN               | 217.000   | WMT504MYZ-VN                  | 228.000   | WMT504MYH-VN                  | 228.000   |
|          | Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (5 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch E, 4-ways, 2 devices with plate                                   | WMT596-VN               | 763.000   | WMT596MYZ-VN                  | 829.000   | WMT596MYH-VN                  | 829.000   |
|          | Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 3 devices with plate                                    | WMT505-VN               | 244.000   | WMT505MYZ-VN                  | 267.000   | WMT505MYH-VN                  | 267.000   |
|          | Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 3 devices with plate                                   | WMT506-VN               | 260.000   | WMT506MYZ-VN                  | 283.000   | WMT506MYH-VN                  | 283.000   |
|          | Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch B, 1-way, 4 devices with plate                                       | WMT507-VN               | 400.000   | WMT507MYZ-VN                  | 432.000   | WMT507MYH-VN                  | 432.000   |
|          | Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Switch C, 2-ways, 4 devices with plate                                      | WMT508-VN               | 478.000   | WMT508MYZ-VN                  | 512.000   | WMT508MYH-VN                  | 512.000   |
|          | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 1 device                                                                | WMT7811-VN              | 71.000    | WMT7811MYZ-VN                 | 93.000    | WMT7811MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị/ ổ đơn 3 chấu (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 2 devices                                                 | WMT7812-VN              | 71.000    | WMT7812MYZ-VN                 | 93.000    | WMT7812MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>BS type plate for 3 devices                                                               | WMT7813-VN              | 71.000    | WMT7813MYZ-VN                 | 93.000    | WMT7813MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Mặt kín đơn (20 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Cover plate                                                                                                 | WMT6891-VN              | 71.000    | WMT6891MYZ-VN                 | 93.000    | WMT6891MYH-VN                 | 93.000    |
|          | Đèn gắn tường soi lối đi có cảm biến hồng ngoại và ánh sáng (1 cái/hộp, 5 cái/thùng)<br>Foot Light with Passive Infrared Sensor and Illuminance Sensor | WMT707-VN<br>WMT707K-VN | 2.735.000 | WMT707MYZ-VN<br>WMT707MYZK-VN | 2.954.000 | WMT707MYH-VN<br>WMT707MYHK-VN | 2.954.000 |
|          | Nút nhấn chuông (10 cái/hộp, 100 cái/thùng)<br>Push button - 220VAC - 10A                                                                              | WMT540108-VN            | 175.000   | WMT540108MYZ-VN               | 217.000   | WMT540108MYH-VN               | 217.000   |
|          | Bộ công tắc thẻ (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Card switch - 220VAC - 16A<br>Thích hợp mọi loại thẻ nhựa<br>Không bao gồm thẻ                           | WEC5781W-VN             | 1.893.000 | WEC5781MYZ-VN                 | 1.997.000 | WEC5781MYH-VN                 | 1.997.000 |
|          | Bộ 1 công tắc D, bắt vít, có đèn báo 250V-20A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng)<br>Glow Switch D, 1 device with plate                                         | WMTV503307              | 458.000   | WMTV503307MYZ                 | 510.000   | WMTV503307MYH                 | 510.000   |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



## Gen-X A-TYPE



## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN A

**WTEGP51552S-1-G**

Bộ 1 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
1 - device with plate

840.000

**WTEGP52562S-1-G**

Bộ 2 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
2 - devices with plate

1.440.000

**WTEGP53572S-1-G**

Bộ 3 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
3 - devices with plate

2.150.000

**WTEGP54562S-1-G**

Bộ 4 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
4 - devices with plate

2.890.000

**WTEGP55582S-1-G**

Bộ 5 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
5 - device with plate

3.570.000

**WTEGP56572S-1-G**

Bộ 6 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch C - 2 ways  
6 - devices with plate

4.300.000

## BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN BS

**WTFBP51552S-1-G**

Bộ 1 công tắc có đèn báo  
BS type - Illuminated switch C  
2 ways, 1 device with plate

705.000

**WTFBP52562S-1-G****WTFBP52562S-SP (lắp ngang)**

Bộ 2 công tắc có đèn báo  
BS type - Illuminated switch C  
2 ways, 2 devices with plate

1.230.000

**WTFBP53572S-1-G****WTFBP53572S-SP (lắp ngang)**

Bộ 3 công tắc có đèn báo  
BS type - Illuminated switch C  
2 ways, 3 devices with plate

1.840.000

1.890.000

## MẶT ĐẶT

**WTFBP55137S-1**

Bộ công tắc D có đèn báo  
Illuminated switch D  
2 ways, 2 devices with plate

830.000

**WTEG6503S-1-G**

Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn A  
1 - gang, 3 - devices

515.000

**WTFB6503S-1-G****WTFB6503S-G**

Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn BS  
1 gang, 3 devices plate

440.000

## PHỤ KIỆN CHO DÒNG GEN-X

**WEV2501B**

Ổ cắm TV  
DIN type television terminal

139.000

**WEV2364B**

Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack (6P4C)

139.000

**WEV2488B**

Ổ cắm data CAT5 - Modular jack

275.000

**WEV24886B-G**

Ổ cắm data CAT6 - Modular jack

305.000

**WEG57912B-1**

Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)  
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng  
Thời gian đặt hàng 4 tháng

870.000

**WEG57816B-1-G**

Bộ điều chỉnh sáng tối  
500W, 220V  
Dimmer switch 220VAC, 500W

660.000

**WEG57813B-1-G**

Bộ điều chỉnh sáng tối  
300W, 220V  
Dimmer switch 220VAC 300W

590.000

**WEG15829B-G**

Ổ cắm đôi có màn che và dây nối dây  
16A - 250V  
Grounding duplex universal receptacle  
With safety shutter 16A - 250V

144.000

**WEG3020B-G**

Nút trống  
Blank chip

18.000



Ổ CẮM CÓ DÂY



**WCHG2836**  
Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 3m  
Extension cord 6 sockets, 3m  
250VAC - 3500W  
Đóng gói 5 cái/thùng

831.000



**WCHG28334**  
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 3m  
Extension cord 3 sockets, 3m  
250VAC - 3500W  
Đóng gói 5 cái/thùng

1.092.000



**WCHG28352**  
Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 3m  
Extension cord 5 sockets, 3m  
250VAC - 3500W  
Đóng gói 5 cái/thùng

905.000



**WCHG243322W-VN**  
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm - 2 USB - 2.1A, 3m  
Extension cord 3 sockets - 2 USB, 3m  
250VAC - 2300W  
Đóng gói 10 cái/thùng

811.000



**WCHG24332W**  
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3m  
Extension cord 3 sockets, 3m  
250VAC - 2300W  
Đóng gói 10 cái/thùng

458.000

Loại lắp 3 thiết bị



**DUF1200LTK-1**  
Chất liệu: Kim loại  
Bộ ổ cắm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm [54 x 119 x 119mm]  
Floor outlet, blank for triple device with outlet box

1.186.000



**DUF51200LTH-1**  
Chất liệu: Kim loại  
Tự động đóng khi không sử dụng  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm [46x102x102mm]  
Floor outlet shallow type, blank for triple device with cover unit.

1.446.000



**DU5900VTK** (Kết hợp được với ổ đa năng WEI1171)  
Chất liệu: Kim loại  
Ổ cắm âm sàn dạng POP-UP  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm [69x119x119mm]  
Floor outlet POP-UP type, blank for triple device with cover unit.

1.310.000

(\* Lưu ý: Không lau chùi sản phẩm bằng hóa chất hoặc các chất tẩy rửa

THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẦN TRẦN/BÁO CHÁY



Xuất xứ Nhật Bản

**SH28455911**  
Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)  
Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị.  
Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật  
Loại gắn nổi

1.030.000



Xuất xứ Đài Loan

**WTKF24816-VN**  
Sensor chính - Loại âm trần  
8A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 6 sensor phụ  
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút  
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W  
Vận hành lên đến 120.000 lần

1.914.000



Xuất xứ Đài Loan

**WTKG2311/WTKF23113-VN**  
Tự động bật sáng khi có người và trời tối  
220 - 240VAC 3A  
Loại gắn nổi - Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút  
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W

2.777.000



Xuất xứ Đài Loan

**WTKF337107-VN**  
Cảm biến góc rộng - 8.8m - 13m  
8A 220V - 240V  
Đèn sợi đốt 1760W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 880W  
Loại gắn nổi  
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 10 phút

3.224.000

Ổ CẮM ÂM SÀN - CÓ ĐẾ ÂM

Loại lắp 6 thiết bị



**DUMF3200LT-1**  
Chất liệu: Kim loại  
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm [54 x 120 x 120mm]  
Multi floor outlet, blank for six devices with outlet box

1.955.000

Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ ĐẾ ÂM

Loại lắp 3 thiết bị



**DU81931HTK-1**  
Chất liệu: Nhựa tổng hợp  
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất  
Bao gồm đế âm [54x119x119mm]  
Grounding duplex universal receptacle

939.000



**DU8199HTK-1**  
Chất liệu: Nhựa tổng hợp  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm đế âm [54x119x119mm]  
Floor outlet, blank for triple device with cover unit

868.000

CHUÔNG ĐIỆN



**EGG331**  
Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A  
Bell push button  
Đóng gói 20 cái/thùng  
Kết nối được 02 chuông EBG888

112.000



**EBG888**  
Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB  
Door chime  
Đóng gói 10 cái/thùng

193.000



Xuất xứ Thái Lan

**WTKG2411-P**  
Sensor chính - Loại âm trần  
3A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 4 sensor phụ  
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút  
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W  
Điều chỉnh độ nhạy sáng: 5 - 1000 lux

1.643.000



Xuất xứ Đài Loan

**WTKF2911-VN**  
Sensor phụ - Loại âm trần  
Kết nối với WTKG2411-P/WTKF24816-VN  
Không kết nối với đèn

983.000



Xuất xứ Thái Lan

**WTKG2310-P**  
Tự động bật sáng khi có người  
220 - 240VAC 3A  
Đèn sợi đốt 660W - Đèn LED/ Huỳnh quang/ Quạt 330W  
Loại âm trần  
Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút

1.290.000



MCB Cầu Dao Tự Động Din Bảo Vệ Quá Tải & Ngắn Mạch

|                                                                                                                                  | Mã số<br>Code          | I <sub>n</sub> (A) | I <sub>cu</sub> (kA) | Giá lẻ<br>(Cái)           |                            | Mã số<br>Code | I <sub>n</sub> (A) | I <sub>cu</sub> (kA)      | Giá lẻ<br>(Cái) |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|---------------|--------------------|---------------------------|-----------------|----|
| <br><br>Đóng gói<br>12 cái/hộp<br>48 cái/thùng  | MCB 1P-1E C Curve 06kA | BBD1061CNV         | 06                   | 240VAC/<br>415VAC<br>06kA | 92.500                     | BBD1061CHHV   | 06                 | 240VAC/<br>415VAC<br>10kA | 140.000         |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1101CNV         | 10                   |                           |                            | BBD1101CHHV   | 10                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1161CNV         | 16                   |                           |                            | BBD1161CHHV   | 16                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1201CNV         | 20                   |                           |                            | BBD1201CHHV   | 20                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1251CNV         | 25                   |                           |                            | BBD1251CHHV   | 25                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1321CNV         | 32                   |                           |                            | BBD1321CHHV   | 32                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1401CNV         | 40                   |                           |                            | BBD1401CHHV   | 40                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1501CNV         | 50                   | 217.000                   |                            | BBD1501CHHV   | 50                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD1631CNV         | 63                   |                           |                            | BBD1631CHHV   | 63                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD108011C/<br>BBD10801CHV | 80            |                    | 801.000                   |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD11001CHV                | 100           | 230VAC<br>10kA     | 874.000                   |                 |    |
| <br><br>Đóng gói<br>6 cái/hộp<br>24 cái/thùng   | MCB 2P-2E C Curve 06kA | BBD2062CNV         | 06                   | 240VAC/<br>415VAC<br>06kA | 265.000                    | BBD2062CHHV   | 06                 | 415VAC<br>10kA            | 406.000         |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2102CNV         | 10                   |                           |                            | BBD2102CHHV   | 10                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2162CNV         | 16                   |                           |                            | BBD2162CHHV   | 16                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2202CNV         | 20                   |                           |                            | BBD2202CHHV   | 20                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2252CNV         | 25                   |                           |                            | BBD2252CHHV   | 25                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2322CNV         | 32                   |                           |                            | BBD2322CHHV   | 32                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2402CNV         | 40                   |                           |                            | BBD2402CHHV   | 40                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2502CNV         | 50                   | 438.000                   |                            | BBD2502CHHV   | 50                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD2632CNV         | 63                   |                           |                            | BBD2632CHHV   | 63                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD20802CHV                | 80            | 400VAC<br>10kA     | 1.586.000                 |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD21002CHV                | 100           |                    | 1.747.000                 |                 |    |
| <br><br>Đóng gói<br>4 cái/hộp<br>16 cái/thùng | MCB 3P-3E C Curve 06kA | BBD3063CNV         | 06                   | 415VAC<br>06kA            | 469.000                    | BBD3063CHHV   | 06                 | 415VAC<br>10kA            | 707.000         |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3103CNV         | 10                   |                           |                            | BBD3103CHHV   | 10                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3163CNV         | 16                   |                           |                            | BBD3163CHHV   | 16                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3203CNV         | 20                   |                           |                            | BBD3203CHHV   | 20                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3253CNV         | 25                   |                           |                            | BBD3253CHHV   | 25                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3323CNV         | 32                   |                           |                            | BBD3323CHHV   | 32                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3403CNV         | 40                   |                           |                            | BBD3403CHHV   | 40                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3503CNV         | 50                   | 702.000                   |                            | BBD3503CHHV   | 50                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD3633CNV         | 63                   |                           |                            | BBD3633CHHV   | 63                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD30803CHV                | 80            | 400VAC<br>10kA     | 2.122.000                 |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD31003CHV                | 100           |                    | 2.236.000                 |                 |    |
| <br><br>Đóng gói<br>3 cái/hộp<br>12 cái/thùng | MCB 4P-4E C Curve 06kA | BBD4164CNV         | 16                   | 415VAC<br>06kA            | 662.000                    | BBD4064CHHV   | 06                 | 415VAC<br>10kA            | 998.000         |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD4204CNV         | 20                   |                           |                            | BBD4104CHHV   | 10                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD4254CNV         | 25                   |                           |                            | BBD4164CHHV   | 16                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD4324CNV         | 32                   |                           |                            | BBD4204CHHV   | 20                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD4404CNV         | 40                   |                           |                            | BBD4254CHHV   | 25                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD4504CNV         | 50                   |                           |                            | BBD4324CHHV   | 32                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        | BBD4634CNV         | 63                   |                           |                            | BBD4404CHHV   | 40                 |                           |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           |                            |               | BBD4504CHHV        |                           |                 | 50 |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           |                            |               | BBD4634CHHV        |                           |                 | 63 |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD40804CHV                | 80            | 400VAC<br>10kA     | 3.276.000                 |                 |    |
|                                                                                                                                  |                        |                    |                      |                           | BBD41004CHV                | 100           |                    | 3.494.000                 |                 |    |

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

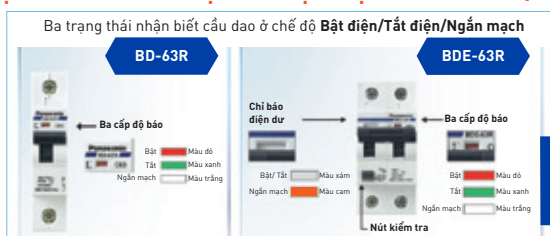
Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói  
3 cái/hộp  
30 cái/thùng

Đóng gói  
2 cái/hộp

Đóng gói

NHẬN BIẾT TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA MCB/RCBO



Các chỉ số tình trạng Bật điện, Tắt điện và ngắn mạch được hiển thị thành màu sắc giúp nhanh chóng và dễ dàng nhận diện mạch điện đã được ngắt.





RCBO CẦU DAO BẢO VỆ QUÁ TẢI, NGẮN MẠCH & CHỐNG RÒ

| RCBO 2P1E                                                                         | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{\Delta n}$ (mA) | $I_{cu}$ (kA)  | Giá lẻ<br>(cái) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------|----------------|-----------------|
|  | BBDE20631CNV  | 06        | 30                  | 240VAC<br>06kA | 628.000         |
|                                                                                   | BBDE21631CNV  | 16        |                     |                |                 |
|                                                                                   | BBDE22031CNV  | 20        |                     |                |                 |
|                                                                                   | BBDE22531CNV  | 25        |                     |                | 673.000         |
|                                                                                   | BBDE23231CNV  | 32        |                     |                |                 |
|                                                                                   | BBDE24031CNV  | 40        |                     |                |                 |
|                                                                                   | BBDE25031CNV  | 50        |                     |                | 954.000         |
|                                                                                   | BBDE26331CNV  | 63        |                     |                |                 |

Đóng gói  
6 cái/hộp  
24 cái/thùng

| RCBO 4P4E                                                                         | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | $I_{\Delta n}$ (mA) | $I_{cu}$ (kA)  | Giá lẻ<br>(cái) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|---------------------|----------------|-----------------|
|  | BBDE42534CNV  | 25        | 30                  | 415VAC<br>06kA | 1.581.000       |
|                                                                                   | BBDE43234CNV  | 32        |                     |                |                 |
|                                                                                   | BBDE44034CNV  | 40        |                     |                |                 |
|                                                                                   | BBDE45034CNV  | 50        |                     |                | 2.079.000       |
|                                                                                   | BBDE46334CNV  | 63        |                     |                |                 |

Đóng gói  
4 cái/thùng

Đóng gói  
4 cái/hộp  
16 cái/thùng

RCCB CẦU DAO CHỐNG RÒ

| RCCB 2P                                                                           | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | Dòng ngắt rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) | Giá lẻ<br>(cái) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------------------------------|-----------------|
|  | BBDR22530HV   | 25        | 30mA-2P                             | 1.091.000       |
|                                                                                   | BBDR23230HV   | 32        |                                     |                 |
|                                                                                   | BBDR24030HV   | 40        |                                     |                 |
|                                                                                   | BBDR26330HV   | 63        |                                     | 1.310.000       |

Đóng gói  
5 cái/hộp  
30 cái/thùng

| RCCB 4P                                                                           | Mã số<br>Code | $I_n$ (A) | Dòng ngắt rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) | Giá lẻ<br>(cái) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------------------------------|-----------------|
|  | BBDR42530HV   | 25        | 30mA-4P                             | 1.747.000       |
|                                                                                   | BBDR43230HV   | 32        |                                     |                 |
|                                                                                   | BBDR44030HV   | 40        |                                     |                 |
|                                                                                   | BBDR46330HV   | 63        |                                     | 2.621.000       |

Đóng gói  
4 cái/hộp  
16 cái/thùng

BỘ CẦU DAO AN TOÀN HB 2P1E - SAFETY BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Thông số kỹ thuật<br>Specifications |                                               | Giá lẻ<br>(cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|
|                                                                                     |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)          | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>240VAC |                 |
|  | BS11106TV     | 6                                   | 1                                             | 89.000          |
|                                                                                     | BS1110TV      | 10                                  | 1.5                                           |                 |
|                                                                                     | BS1111TV      | 15                                  | 1.5                                           |                 |
|                                                                                     | BS1112TV      | 20                                  | 1.5                                           |                 |
|                                                                                     | BS1113TV      | 30                                  | 1.5                                           |                 |
|                                                                                     | BS1114TV      | 40                                  | 1.5                                           |                 |

BỘ CẦU DAO AN TOÀN 2P2E

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật<br>Specifications |                                               |                                     | Giá lẻ<br>(cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
|                                                                                     |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)          | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>240VAC | Dòng ngắt rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) |                 |
|  | BJS1532S1V    | 15                                  | 1.5                                           | 30                                  | 536.000         |
|                                                                                     | BJS2032S1V    | 20                                  |                                               |                                     |                 |
|                                                                                     | BJS3032S1V    | 30                                  |                                               |                                     |                 |
| Xuất xứ Thái Lan                                                                    |               |                                     |                                               |                                     |                 |
|  | BJJ23022-8    | 30                                  | 1.5                                           | 15                                  | 972.000         |
|                                                                                     | BJJ23032-8    |                                     |                                               |                                     |                 |
| Xuất xứ Nhật Bản                                                                    |               |                                     |                                               |                                     |                 |

Xuất xứ Thái Lan

Xuất xứ Nhật Bản

BỘ CẦU DAO CHỐNG RÒ 2P0E - EARTH LEAKAGE BREAKER

Thiết bị chỉ chống dòng rò, không bảo vệ quá tải

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật<br>Specifications |                                               |                                     | Giá lẻ<br>[cái] |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
|                                                                                     |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)          | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>240VAC | Dòng ngắt rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) |                 |
|  | BJS3020NA2    | 30                                  | 1.5                                           | 15                                  | 383.000         |
| Xuất xứ Thái Lan                                                                    | BJS3030NA2    |                                     | 30                                            |                                     |                 |
|  | BJJ23030-8    |                                     | 2.5                                           | 30                                  | 827.000         |
| Xuất xứ Nhật Bản                                                                    |               |                                     |                                               |                                     |                 |

Xuất xứ Thái Lan

Xuất xứ Nhật Bản

ELCB-EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Thông số kỹ thuật<br>Specifications |                                               |                                     | Giá lẻ<br>(cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
|                                                                                     |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)          | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>240VAC | Dòng ngắt rò<br>$I_{\Delta n}$ (mA) |                 |
|  | BKW2503Y      | 50                                  | 2.5                                           | 30                                  | 1.695.000       |
|                                                                                     | BKW2603SKY    | 60                                  | 10                                            | 30                                  | 2.496.000       |
|                                                                                     | BKW21003KY    | 100                                 | 25                                            | 30                                  | 3.494.000       |

Xuất xứ Nhật Bản

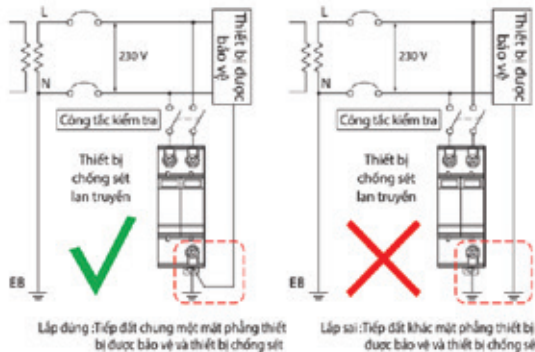
THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

| SPD                                                                                 | Thông số kỹ thuật (Specifications)              | BBDT2321BV     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|
|  | Điện áp định mức ( $U_n$ )                      | 230V           |
|                                                                                     | Điện áp làm việc lớn nhất ( $U_c$ )             | 320V (50/60Hz) |
|                                                                                     | Dòng xả xung sét (8/20μs) ( $I_n$ )             | 20 kA          |
|                                                                                     | Dòng xả xung sét cực đại (8/20μs) ( $I_{max}$ ) | 40 kA          |
|                                                                                     | Cấp bảo vệ điện áp ( $U_p$ )                    | ≤ 1.5 kV       |
|                                                                                     | Thời gian phản hồi (tA)                         | ≤ 25 ns        |
|                                                                                     | Dạng lắp đặt                                    | 35mm DIN Rail  |

Đóng gói  
50 cái/thùng

\* Thay thế SPD khi phân hiển thị màu xanh chuyển sang đỏ

3.140.000



## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard

| Hình ảnh<br>Images                                                                                                                   | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật (Specifications) |                       |                                               |        | Giá lẻ<br>(cái) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------|
|                                                                                                                                      |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Dòng điện khung<br>AF | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>415VAC | Số cực |                 |
| <br><div>NEW</div><br><div>Xuất xứ Trung Quốc</div> | BBSF3363CFCV  | 63                                 | 160AF                 | 35                                            | 3P-3E  | 1.785.000       |
|                                                                                                                                      | BBSF33100CFCV | 100                                |                       |                                               |        | 3.500.000       |
|                                                                                                                                      | BBSF34160CFCV | 160                                |                       |                                               |        | 3.570.000       |
|                                                                                                                                      | BBSF34200CFCV | 200                                | 250AF                 |                                               |        |                 |
|                                                                                                                                      | BBSF34250CFCV | 250                                |                       |                                               |        |                 |
| Phụ kiện rời cho dòng CFCV                                                                                                           |               |                                    |                       |                                               |        |                 |

Dùng cho thiết bị 160A, 200A, 250A

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn Nhật Bản - JIS Standard - Xuất xứ Nhật Bản

| Hình ảnh<br>Images                                                                  | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật (Specifications) |                                                          |        |    | Giá lẻ<br>(cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------|----|-----------------|
|                                                                                     |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>220 VAC / 415 VAC | Số cực |    |                 |
|    | BBW240SKY     | 40                                 | 10                                                       | 2.5    | 2P | 925.000         |
|                                                                                     | BBW250SKY     | 50                                 |                                                          |        |    |                 |
|                                                                                     | BBW260Y       | 60                                 | 5                                                        | 2.5    |    | 990.000         |
|   | BBW310Y       | 10                                 | 2.5                                                      | 1.5    | 3P | 725.000         |
|                                                                                     | BBW315Y       | 15                                 |                                                          |        |    |                 |
|                                                                                     | BBW320Y       | 20                                 |                                                          |        |    |                 |
|                                                                                     | BBW330Y       | 30                                 |                                                          |        |    |                 |
|  | BBW340SKY     | 40                                 | 10                                                       | 2.5    | 3P | 1.180.000       |
|                                                                                     | BBW350SKY     | 50                                 |                                                          |        |    |                 |
|                                                                                     | BBW360SKY     | 60                                 |                                                          |        |    |                 |
|                                                                                     | BBW3400KY     | 400                                | 50                                                       | 25     |    | 9.030.000       |

## MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard

| Hình ảnh<br>Images                                                                | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật (Specifications) |                                               |        |  | Giá lẻ<br>(cái) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|--|-----------------|
|                                                                                   |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>415VAC | Số cực |  |                 |
|  | BBC3601YHV    | 63                                 | 10                                            | 3P     |  | 1.785.000       |
|                                                                                   | BBC3100YHV    | 100                                |                                               |        |  |                 |
|  | BBC3500YHV    | 500                                | 36                                            | 3P     |  | 24.100.000      |
|                                                                                   | BBC3600YHV    | 600                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC3630YHV    | 630                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC3800YHV    | 800                                |                                               |        |  |                 |
|  | BBC35300CMHV  | 300                                | 50                                            | 3P     |  | 7.310.000       |
|                                                                                   | BBC35350CMHV  | 350                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC35400CMHV  | 400                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC36500GMHV  | 500                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC36630GMHV  | 630                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC37700GMHV  | 700                                |                                               |        |  |                 |
|                                                                                   | BBC37800GMHV  | 800                                |                                               |        |  | 14.950.000      |

## MCCB KÈM CUỘN CẮT - MCCB OPTIONAL SHUNT TRIP

| Hình ảnh<br>Images                                                                 | Mã số<br>Code | Thông số kĩ thuật (Specifications) |                                                |        |  | Giá lẻ<br>(cái) |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------------------------|--------|--|-----------------|
|                                                                                    |               | Dòng định mức<br>$I_n$ (A)         | Dòng cắt danh định<br>$I_{cu}$ (kA)<br>415 VAC | Số cực |  |                 |
|  | BBC31502YHVS  | 150A                               | 25                                             | 3P     |  | 3.970.000       |
|                                                                                    | BBC32001YHVS  | 200A                               |                                                |        |  | 3.970.000       |
|                                                                                    | BBC3250YHVS   | 250A                               |                                                |        |  | 4.040.000       |



**MCCB  
KÈM CUỘN CẮT**  
Bảo vệ toàn diện

## TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG - DISTRIBUTION BOX

| Hình ảnh                                                                            | Mã số            | Màu          | Số đường/<br>Phụ kiện kèm theo | Kích thước âm tường<br>RxCxS (mm)          | Thông số ống PVC (mm) |     |     |     |     | Giá lẻ (cái) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|--------------|
|                                                                                     |                  |              |                                |                                            | Ø16                   | Ø20 | Ø25 | Ø32 | Ø40 |              |
|  | <b>Moderva</b>   | BQDF08W31AV  | Trắng                          | 8 đường<br>Thanh lược + Nhân dán           | 230 x 220 x 95        | 1   | 4   | 2   | 2   | 760.000      |
|                                                                                     |                  | BQDF08MG31AV | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 1.020.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF08MH31AV | Xám ánh kim                    |                                            |                       |     |     |     |     | 1.020.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF12W31AV  | Trắng                          | 12 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 302 x 220 x 95        | -   | 6   | 5   | 2   | 960.000      |
|                                                                                     |                  | BQDF12MG31AV | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 1.290.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF12MH31AV | Xám ánh kim                    |                                            |                       |     |     |     |     | 1.290.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF16W31AV  | Trắng                          | 16 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 374 x 220 x 95        | -   | 7   | 6   | 2   | 1.120.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF16MG31AV | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 1.490.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF16MH31AV | Xám ánh kim                    |                                            |                       |     |     |     |     | 1.490.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF24W11AV  | Trắng                          | 24 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 302 x 380 x 95        | -   | 6   | 5   | 2   | 1.960.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF24MG11AV | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 2.630.000    |
|                                                                                     |                  | BQDF24MH11AV | Xám ánh kim                    |                                            |                       |     |     |     |     | 2.630.000    |
|  | <b>Level Art</b> | BQDX08T11AV  | Trắng                          | 8 đường<br>Thanh lược + Nhân dán           | 230 x 220 x 95        | 1   | 4   | 2   | 2   | 1.290.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX08G11AV  | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 2.860.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX12T11AV  | Trắng                          | 12 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 302 x 220 x 95        | -   | 6   | 5   | 2   | 1.410.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX12G11AV  | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 3.080.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX16T11AV  | Trắng                          | 16 đường<br>Thanh lược + Nhân dán          | 374 x 220 x 95        | -   | 7   | 6   | 2   | 1.600.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX16G11AV  | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 3.410.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX24T11AV  | Trắng                          | 24 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 302 x 380 x 95        | -   | 6   | 5   | 2   | 2.420.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX24G11AV  | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 5.230.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX32T11AV  | Trắng                          | 32 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 374 x 380 x 95        | -   | 8   | 7   | 2   | 3.120.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX32G11AV  | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 6.330.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX40T21AV  | Trắng                          | 40 đường (2 tầng)<br>Thanh lược + Nhân dán | 446 x 380 x 100       | -   | 9   | 8   | 2   | 3.720.000    |
|                                                                                     |                  | BQDX40G21AV  | Vàng ánh kim                   |                                            |                       |     |     |     |     | 7.530.000    |



**ProClub**

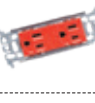
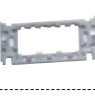
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT

## CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ

|                                                                                                                                                                        |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                     |                                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| <div></div> <div><b>Tự động quản lý</b><br/>Thời gian và điện năng hiệu quả hơn</div> | <b>TB178</b>                                                                      | <b>TB118</b>                                                                      | <b>TB35809NE5</b>                                                                 | <b>TB38809NE7</b>                                                                   | <b>TB4728KE7V</b>                                                                   |                                           |
|                                                                                                                                                                        |  |  |  |  |  |                                           |
|                                                                                                                                                                        | <b>Giá lẻ (cái)</b>                                                               | <b>650.000</b>                                                                    | <b>1.050.000</b>                                                                  | <b>785.000</b>                                                                      | <b>1.210.000</b>                                                                    | <b>1.840.000</b>                          |
|                                                                                                                                                                        | <b>Loại/ Type</b>                                                                 | SPST - 24h                                                                        | SPST - 24h                                                                        | SPST - 24h                                                                          | SPST - 24h                                                                          | Điện tử - 24h/ Các ngày trong tuần        |
|                                                                                                                                                                        | <b>Hẹn giờ/ Functions</b>                                                         | On-Off                                                                            | On-Off                                                                            | On-Off                                                                              | On-Off                                                                              | On-Off/Chu kỳ/Xung                        |
|                                                                                                                                                                        | <b>Chương trình Operation</b>                                                     | 6                                                                                 | 6                                                                                 | 96                                                                                  | 96                                                                                  | 210; chọn các ngày nghỉ bất kỳ trong tuần |
|                                                                                                                                                                        | <b>Công suất Consumption</b>                                                      | 220 - 240VAC<br>15A                                                               | 220 - 240VAC,<br>15A                                                              | 220 - 240VAC<br>20A                                                                 | 220 - 240VAC<br>20A                                                                 | 220 - 240VAC<br>15A                       |
| <b>Pin dự trữ Battery</b>                                                                                                                                              | -                                                                                 | 300 giờ<br><b>TB380N2457</b><br>Giá lẻ: <b>209.000</b>                            | -                                                                                 | 300 giờ                                                                             | 5 năm                                                                               |                                           |
| <b>Độ chia nhỏ nhất Min setting (mins)</b>                                                                                                                             | 30 phút                                                                           | 30 phút                                                                           | 15 phút                                                                           | 15 phút                                                                             | 1 phút                                                                              |                                           |

## PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

|                                                                                     |                                                                                        |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WK2315K</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                 | <b>252.000</b> |
|                                                                                     | <b>WK2320K</b> 250V - 20A - 3P                                                         | <b>265.000</b> |
|                                                                                     | <b>WK2330</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                 | <b>736.000</b> |
|                                                                                     | Ổ cắm locking loại nổi, màu đen<br>Locking surface mounting receptacle black           |                |
|  | <b>WK2420K</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                | <b>401.000</b> |
|                                                                                     | <b>WK2430</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                 | <b>811.000</b> |
|                                                                                     | Ổ cắm locking loại nổi, màu đen<br>Locking surface mounting receptacle black           |                |
|  | <b>WK1330</b> Ổ cắm chuyên dùng<br>Surface mounting receptacle<br>250V - 30A - 3P      | <b>664.000</b> |
|  | <b>WF2315WK</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                | <b>243.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF2320WK</b> 250V - 20A - 3P                                                        | <b>228.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF2330B</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                | <b>610.000</b> |
|  | <b>WF2420BK</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                               | <b>398.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF2430B</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                | <b>754.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF2420WK</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                               | <b>398.000</b> |
|  | <b>WN1518R</b> Ổ cắm đôi có dây nối đất<br>Grounding flat pin receptacle<br>125V - 15A | <b>336.000</b> |
|  | <b>WN37008</b> Đại kim loại<br>Metal - Frame                                           | <b>33.000</b>  |

|                                                                                     |                                                                                                                           |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WF6315</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                                                     | <b>160.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF6320</b> 250V - 20A - 3P                                                                                             | <b>220.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF6330</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                                                    | <b>562.000</b> |
|                                                                                     | Phích cắm locking/Locking Plug                                                                                            |                |
|  | <b>WF6420</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                    | <b>254.000</b> |
|                                                                                     | <b>WF6430</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                                                    | <b>714.000</b> |
|                                                                                     | Phích cắm locking/Locking plug                                                                                            |                |
|  | <b>WF4330</b> Phích cắm kín nước<br>Rubber plug<br>250V - 30A - 3P                                                        | <b>888.000</b> |
|  | <b>WN9513/ WN9514</b> Mặt nhôm lỗ tròn<br>Đường kính 35.5/45.5mm<br>1 gang - 1 device aluminum plate<br>35.5 dia/45.5 dia | <b>113.000</b> |
|  | <b>WN3040K-8</b> Trạm nối đất<br>Grounding - terminal                                                                     | <b>95.000</b>  |

## CÔNG TẮC THẺ

|                                                                                     |                                                                                                                                  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|  | <b>WNH5611-801</b><br>- Công tắc thẻ (3 tiếp điểm)<br>- Tablet switch (3 circuits)<br>- Sử dụng với mặt WZV7843W<br>- 250V - 10A | <b>1.810.000</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|

## PHÍCH CẮM MEIKOSHA

|                                                                                     |                                                                                           |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>ME2592W</b><br>Phích cắm 3 chấu<br>Grounding plug<br>125V - 15A<br>Đóng gói 10 cái/hộp | <b>120.000</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|





**DIMMER**



**NDF603F/ NDL603F-Full** **FDL603FW-Full**  
**NDF603W/ NDL603W-Wide** **FDL603W-Wide**

- Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/độ sáng đèn
- Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**63.500**



**NDL903F-Full/ NDL903W-Wide**  
**FDL903FW-Full**

- Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn
- Dimmer for incandescent lamp
- 220VAC - 1000W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

**70.000**

**CẦU CHÌ**



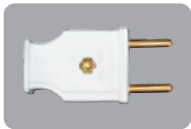
**NF101F-Full/ NF101W - Wide**  
**FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide**

- Cầu chì - Fuse
- 220VAC - 10A
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

**16.800**

**Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN**

\* Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007



**NP10250D**

- Phích cắm đơn 10A - 250V
- Chân cắm bằng đồng Ø 4.0mm
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng

**7.500**



**NS10250A**

- Ổ cắm đơn 10A - 250V
- Tiếp điểm bằng đồng
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng

**13.000**

**Ổ CẮM CÓ DÂY**

An toàn và tiện lợi

Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002



- Nhựa chống cháy, chịu va đập

- Rò rỉ bảo vệ quá nhiệt, có màng che an toàn  
- Tiếp điểm bằng đồng dẫn điện tốt, độ bền cao  
- Công tắc có đèn LED



**NES5215-3** - Dây 3m ..... **185.000**  
**NES5215-5** - Dây 5m ..... **NEW** **222.000**  
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
- Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES332U-3** - Dây 3m ..... **285.000**  
**NES332U-5** - Dây 5m ..... **NEW** **340.000**  
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W, USB 2.1A  
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc  
- Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3332-3** - Dây 3m ..... **235.000**  
**NES3332-5** - Dây 5m ..... **NEW** **280.000**  
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3320-5** - Dây 5m ..... **248.000**  
- Công suất 20A - 250V ~ 5000W  
- Nhựa chịu nhiệt cao  
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc  
- Dùng cho nồi lẩu, bếp điện  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES43415-3** - Dây 3m ..... **252.000**  
**NES43415-5** - Dây 5m ..... **NEW** **300.000**  
- Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
- Loại 4 ổ cắm đa năng + 4 công tắc  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3332-3S1** - Dây 3m ..... **145.000**  
**NES3332-5S1** - Dây 5m ..... **NEW** **175.000**  
- Công suất 10A - 250V ~ 2500W  
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES4213-3S1** - Dây 3m ..... **115.000**  
**NES4213-5S1** - Dây 5m ..... **NEW** **140.000**  
- Công suất 10A - 250V ~ 2500W  
- Loại 4 ổ 2 chấu + 1 ổ cắm đa năng + 1 công tắc  
- Đóng gói: 10 cái/ thùng



**ĐUI ĐÈN E27**



**NAE2790W** - Màu trắng  
**NAE2790BK** - Màu đen  
- Đui đèn E27 loại 90 độ  
- Nhựa chống va đập  
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

**10.000**



**NAE2727W** - Màu trắng  
**NAE2727BK** - Màu đen  
- Đui đèn E27 loại di động  
- Nhựa chống va đập  
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng

**10.000**



**NAE2720W** - Màu trắng  
**NAE2720BK** - Màu đen  
- Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm  
- Nhựa chống va đập  
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng

**12.500**



**NAE2745W** - Màu trắng  
**NAE2745BK** - Màu đen  
- Đui đèn E27 loại nghiêng 45 độ  
- Nhựa chống va đập  
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

**10.000**



**NEW**  
**NAE4590W** - Màu trắng  
- Đui đèn E27 xoay đa năng  
- Nhựa chống va đập  
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

**11.500**



**ĐUI ĐÈN E27**





**TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004**

| Hình ảnh | Mã số          | Chất liệu             | Số đường (Modules) | Kích thước âm tường CxRxS (mm) | Đóng gói             | Giá lẻ (Cái)   |
|----------|----------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|----------------|
|          | <b>NDP104P</b> | Mặt - đế nhựa         | 2 - 4              | 200x125x65                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | <b>99.000</b>  |
|          | <b>NDP104</b>  | Mặt nhựa, đế kim loại | 2 - 4              | 200x125x58                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | <b>115.000</b> |
|          | <b>NDP108P</b> | Mặt - đế nhựa         | 4 - 8              | 200x200x65                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | <b>155.000</b> |
|          | <b>NDP108</b>  | Mặt nhựa, đế kim loại | 4 - 8              | 200x200x58                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | <b>176.000</b> |
|          | <b>NDP110</b>  | Mặt - đế kim loại     | 5 - 10             | 200x265x58                     | 1 cái/hộp            | <b>270.000</b> |
|          | <b>NDP114</b>  | Mặt - đế kim loại     | 10 - 14            | 200x337x58                     | 1 cái/hộp            | <b>330.000</b> |
|          | <b>NDP120</b>  | Mặt - đế kim loại     | 12 - 20            | 380x283x58                     | 1 cái/hộp            | <b>550.000</b> |
|          | <b>NDP126</b>  | Mặt - đế kim loại     | 18 - 26            | 380x320x58                     | 1 cái/hộp            | <b>790.000</b> |
|          | <b>NDP128</b>  | Mặt - đế kim loại     | 20 - 28            | 380x340x58                     | 1 cái/hộp            | <b>895.000</b> |

\* Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005

**BÚT THỬ ĐIỆN**

An toàn, tiện lợi

**NEP1501**

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

**19.500**

**NEP1502**

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

**19.500**

**NEP1201 - Bút thử điện đa năng**

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị, Đèn LED chiếu sáng, Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

**51.000**

**NEP1202 - Bút thử điện đa năng**

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

**24.000**

**NEP7250 - Bút thử điện đa năng**

- Dễ dàng thấy đèn báo ngay cả trong ánh sáng tự nhiên
- Công nghệ 2 đèn báo LED 2 màu thông minh
- Nhựa chống rơi, kín nước IP66
- Kiểm tra điện cảm ứng khoảng cách 30 - 60 mm
- Đầu bút hợp kim titan bền bỉ
- Điện áp kiểm tra 70V - 250V (AC-DC)
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

**33.000**

**CÔNG TẮC THẺ**

**NCS7001**

- Công tắc thẻ (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

**800.000**

**CHUÔNG BÁO CẢM BIẾN KHÔNG DÂY**

**NJX378**

- Chuông báo cảm biến không dây
- DC 4.5V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- Vùng cảm biến: 4 - 8m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA; Có thể kết nối thêm với chuông ND156/ND157
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

**330.000**

**NJX379-156**

- Chuông báo cảm biến không dây kèm chuông điện báo xa đến 150m
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- 3 mức cảm biến: OFF, LOW ≤ 4m, HIGH ≤ 10m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA
- Đóng gói: 1 cái/vi treo, 10 bộ/thùng

**550.000**

**CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY**

**ND156  
ND1561**

- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

**ND157  
ND1571**

- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

- Bộ chuông điện không dây
- 110V - 220V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng NDT15
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/thùng

**340.000**

**NDT15**

- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông ND156/ ND157
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

**140.000**

**ND153W**

**ND153BK**

- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 150m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông NDT153W/BK
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

**370.000**

**NDT153W**

**NDT153BK**

- Nút chuông không dùng pin
- Dùng cho ND153BK/ND153W
- Có thể lắp ngoài trời
- Độ bền đến 100,000 lần nhấn
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

**170.000**



## ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG TRÒN

Công nghệ châu Âu TCVN7417-1:2010  
IEC61386\_1:2008  
Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BSEN61386-21:2004 + A11:2010



### Ống dẫn dây điện dạng tròn



| Mã số  | Đường kính (mm) | Độ dày (mm) | Lực nén (N) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ ống (cây) |        |
|--------|-----------------|-------------|-------------|-------------------|------------------|--------|
|        |                 |             |             |                   | Trắng            | Màu    |
| FPC16L | Ø16             | 1.25 ± 0.1  | 320         | 50                | 22.000           |        |
| FPC20L | Ø20             | 1.3 ± 0.1   | 320         | 50                | 29.000           |        |
| FPC25L | Ø25             | 1.4 ± 0.1   | 320         | 25                | 42.000           |        |
| FPC32L | Ø32             | 1.75 ± 0.1  | 320         | 20                | 67.000           |        |
| FPC16H | Ø16             | 1.55 ± 0.1  | 1250        | 50                | 31.000           |        |
| FPC20H | Ø20             | 1.7 ± 0.1   | 1250        | 50                | 41.000           |        |
| FPC25H | Ø25             | 2.0 ± 0.1   | 1250        | 25                | 59.000           |        |
| FPC32H | Ø32             | 2.1 ± 0.1   | 1250        | 20                | 111.000          |        |
| FPC40H | Ø40             | 2.3 ± 0.1   | 1250        | 10                | 146.000          |        |
| FPC50H | Ø50             | 2.65 ± 0.1  | 1250        | 10                | 193.000          |        |
| FPC16  | Ø16             | 1.35 ± 0.1  | 750         | 50                | 25.000           | 28.000 |
| FPC20  | Ø20             | 1.4 ± 0.1   | 750         | 50                | 33.000           | 36.000 |
| FPC25  | Ø25             | 1.45 ± 0.1  | 750         | 25                | 48.000           | 53.000 |
| FPC32  | Ø32             | 1.85 ± 0.1  | 750         | 20                | 74.000           | 81.000 |

Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.

### Nẹp dẫn dây điện dạng vuông

## NẸP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG VUÔNG

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn  
IEC61084-2-1:2017



| Mã số    | Kích thước (mm) | Độ dày (mm) | Chiều dài (m/cây) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|----------|-----------------|-------------|-------------------|-------------------|--------------|
| NNV1715  | 15x9            | 0.7 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 9.000        |
| NNV1720  | 20x10           | 0.7 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 11.400       |
| NNV1725  | 25x14           | 0.9 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 17.400       |
| NNV1730  | 30x16           | 1.0 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 21.000       |
| NNV1740  | 40x18           | 1.2 ± 0.1   | 1.7               | 25                | 32.600       |
| NNV1750  | 50x35           | 1.4 ± 0.1   | 1.7               | 10                | 70.000       |
| NNV1760  | 60x40           | 1.5 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 88.000       |
| NNV1780  | 80x60           | 1.7 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 143.000      |
| NNV17100 | 100x60          | 1.8 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 209.000      |
| NNV2015  | 15x9            | 0.7 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 10.500       |
| NNV2020  | 20x10           | 0.7 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 13.500       |
| NNV2025  | 25x14           | 0.9 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 20.800       |
| NNV2030  | 30x16           | 1.0 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 24.800       |
| NNV2040  | 40x18           | 1.2 ± 0.1   | 2.0               | 25                | 38.000       |
| NNV2050  | 50x35           | 1.4 ± 0.1   | 2.0               | 10                | 83.000       |
| NNV2060  | 60x40           | 1.5 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 104.000      |
| NNV2080  | 80x60           | 1.7 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 165.000      |
| NNV20100 | 100x60          | 1.8 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 248.000      |

### Ống dẫn dây điện dạng xoắn

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010

|  |     |         |                   |         |
|--|-----|---------|-------------------|---------|
|  | PVC | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  |     | FRG16W  | 16mm (50m/cuộn)   | 170.000 |
|  |     | FRG20W  | 20mm (50m/cuộn)   | 245.000 |
|  |     | FRG25WS | 25mm (40m/cuộn)   | 255.000 |
|  |     | FRG32WH | 32mm (25m/cuộn)   | 299.000 |

|  |     |         |                   |         |
|--|-----|---------|-------------------|---------|
|  | PVC | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  |     | FRG16G  | 16mm (50m/cuộn)   | 199.000 |
|  |     | FRG20G  | 20mm (50m/cuộn)   | 285.000 |
|  |     | FRG25GS | 25mm (40m/cuộn)   | 305.000 |
|  |     | FRG32GH | 32mm (25m/cuộn)   | 310.000 |

|  |               |         |                   |         |
|--|---------------|---------|-------------------|---------|
|  | Ống xoắn HDPE | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  | Trắng/ Xám    | FRG16PE | 16mm (50m/cuộn)   | 153.000 |
|  |               | FRG20PE | 20mm (50m/cuộn)   | 220.000 |
|  |               | FRG25PE | 25mm (40m/cuộn)   | 229.000 |
|  |               | FRG32PE | 32mm (25m/cuộn)   | 269.000 |

|  |               |              |                                                            |        |
|--|---------------|--------------|------------------------------------------------------------|--------|
|  | Khớp nối trơn | Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                          |        |
|  |               | NPA0116      | Khớp nối trơn Ø16<br>Đóng gói 100 cái/thùng                | 840    |
|  |               | NPA0120      | Khớp nối trơn Ø20<br>Đóng gói 200 cái/thùng                | 1.200  |
|  |               | NPA0125      | Khớp nối trơn Ø25<br>Đóng gói 100 cái/thùng                | 1.900  |
|  |               | NPA0132      | Khớp nối trơn Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 3.500  |
|  |               | Nano FPA0140 | Khớp nối trơn Ø40<br>Đóng gói 30 cái/bao                   | 9.500  |
|  |               | Nano FPA0150 | Khớp nối trơn Ø50<br>Đóng gói 20 cái/bao                   | 13.000 |

|  |                     |          |                                                                     |       |
|--|---------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|-------|
|  | Đầu và khớp nối ren | Mã số    | Đường kính Ø (mm)                                                   |       |
|  |                     | NPA02162 | Đầu và khớp nối ren Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,200 cái/thùng | 3.300 |
|  |                     | NPA02202 | Đầu và khớp nối ren Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,000 cái/thùng | 3.500 |
|  |                     | NPA02252 | Đầu và khớp nối ren Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao,<br>500 cái/thùng    | 4.000 |
|  |                     | NPA02322 | Đầu và khớp nối ren Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng    | 5.300 |

|  |            |              |                                                             |       |
|--|------------|--------------|-------------------------------------------------------------|-------|
|  | Kẹp đỡ ống | Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                           |       |
|  |            | NPA1616      | Kẹp đỡ ống Ø16,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>3,000 cái/thùng  | 950   |
|  |            | NPA1620      | Kẹp đỡ ống Ø20,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>3,000 cái/thùng  | 1.200 |
|  |            | NPA1625      | Kẹp đỡ ống Ø25,<br>Đóng gói 100 cái/bao<br>2,000 cái/thùng  | 2.000 |
|  |            | NPA1632      | Kẹp đỡ ống Ø32,<br>Đóng gói 100 cái/bao;<br>1,000 cái/thùng | 3.000 |
|  |            | Nano FPA1640 | Kẹp đỡ ống Ø40<br>Đóng gói 50 cái/bao                       | 5.000 |

### Nắp dây hộp nối tròn

|  |          |                                                                                                  |       |
|--|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|  | Mã số    | Đường kính Ø (mm)                                                                                |       |
|  | NPA2620  | Nắp dây hộp nối tròn, vít<br>Đóng gói 60 cái/bao,<br>1,500 cái/thùng                             | 2.100 |
|  | NPA2720F | Nắp dây hộp nối tròn dùng<br>chung với ống mềm PVC, Ø20<br>Đóng gói 20 cái/bao,<br>400 cái/thùng | 3.500 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT



**T nối**



| Mã số               | Đường kính Ø (mm)                                         |               |
|---------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
| <b>NPA0416</b>      | T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng | <b>2.000</b>  |
| <b>NPA0420</b>      | T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng    | <b>3.900</b>  |
| <b>NPA0425</b>      | T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng    | <b>5.800</b>  |
| <b>NPA0432</b>      | T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng    | <b>8.100</b>  |
| <b>Nano FPA0440</b> | T nối cho ống Ø40. Đóng gói 10 cái/bao                    | <b>14.500</b> |
| <b>Nano FPA0450</b> | T nối cho ống Ø50. Đóng gói 10 cái/bao                    | <b>17.000</b> |

**T nối có nắp**

Nano



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                     |               |
|-----------------|---------------------------------------|---------------|
| <b>FPA0420C</b> | T nối có nắp Ø20. Đóng gói 25 cái/bao | <b>9.500</b>  |
| <b>FPA0425C</b> | T nối có nắp Ø25. Đóng gói 10 cái/bao | <b>15.000</b> |
| <b>FPA0432C</b> | T nối có nắp Ø32. Đóng gói 10 cái/bao | <b>18.000</b> |

**Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng**



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)      |               |
|-----------------|------------------------|---------------|
| <b>NPA65161</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 | <b>7.000</b>  |
| <b>NPA65201</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 | <b>7.600</b>  |
| <b>NPA65251</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 | <b>8.100</b>  |
| <b>NPA65321</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø32 | <b>10.500</b> |

**Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng**



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)            |               |
|-----------------|------------------------------|---------------|
| <b>NPA66161</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 | <b>7.000</b>  |
| <b>NPA66201</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 | <b>7.600</b>  |
| <b>NPA66251</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 | <b>8.100</b>  |
| <b>NPA66321</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32 | <b>10.500</b> |

**Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng**



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)            |               |
|-----------------|------------------------------|---------------|
| <b>NPA69161</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 | <b>7.000</b>  |
| <b>NPA69201</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 | <b>7.600</b>  |
| <b>NPA69251</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 | <b>8.100</b>  |
| <b>NPA69321</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32 | <b>10.500</b> |

**Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng**



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)      |               |
|-----------------|------------------------|---------------|
| <b>NPA67161</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 | <b>7.000</b>  |
| <b>NPA67201</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 | <b>7.600</b>  |
| <b>NPA67251</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 | <b>8.100</b>  |
| <b>NPA67321</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø32 | <b>10.500</b> |

**Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng**



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)      |               |
|-----------------|------------------------|---------------|
| <b>NPA68161</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 | <b>7.000</b>  |
| <b>NPA68201</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 | <b>7.600</b>  |
| <b>NPA68251</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 | <b>8.100</b>  |
| <b>NPA68321</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø32 | <b>10.500</b> |

**Co nối**



| Mã số               | Đường kính Ø (mm)                                      |               |
|---------------------|--------------------------------------------------------|---------------|
| <b>NPA0316</b>      | Co cho ống Ø16. Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng | <b>1.500</b>  |
| <b>NPA0320</b>      | Co cho ống Ø20. Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng    | <b>2.300</b>  |
| <b>NPA0325</b>      | Co cho ống Ø25. Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng    | <b>3.500</b>  |
| <b>NPA0332</b>      | Co cho ống Ø32. Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng    | <b>5.800</b>  |
| <b>Nano FPA0340</b> | Co cho ống Ø40. Đóng gói 20 cái/bao                    | <b>13.000</b> |
| <b>Nano FPA0350</b> | Co cho ống Ø50. Đóng gói 15 cái/bao                    | <b>17.800</b> |

**Co nối có nắp**

Nano



| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                      |               |
|-----------------|----------------------------------------|---------------|
| <b>FPA0320C</b> | Co nối có nắp Ø20. Đóng gói 50 cái/bao | <b>6.000</b>  |
| <b>FPA0325C</b> | Co nối có nắp Ø25. Đóng gói 40 cái/bao | <b>10.500</b> |
| <b>FPA0332C</b> | Co nối có nắp Ø32. Đóng gói 20 cái/bao | <b>16.000</b> |

**Đầu nối ống mềm PVC**

Nano



| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                             |               |
|----------------|-----------------------------------------------|---------------|
| <b>FRGA116</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø16. Đóng gói 100 cái/bao | <b>13.000</b> |
| <b>FRGA120</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø20. Đóng gói 100 cái/bao | <b>17.000</b> |
| <b>FRGA125</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø25. Đóng gói 50 cái/bao  | <b>25.000</b> |
| <b>FRGA132</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø32. Đóng gói 50 cái/bao  | <b>39.000</b> |

**Đầu giảm**

Nano



| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                      |               |
|----------------|----------------------------------------|---------------|
| <b>FPA2016</b> | Đầu giảm 20 - 16. Đóng gói 100 cái/bao | <b>1.700</b>  |
| <b>FPA2520</b> | Đầu giảm 25 - 20. Đóng gói 100 cái/bao | <b>2.600</b>  |
| <b>FPA3225</b> | Đầu giảm 32 - 25. Đóng gói 50 cái/bao  | <b>4.100</b>  |
| <b>FPA4032</b> | Đầu giảm 40 - 32. Đóng gói 40 cái/bao  | <b>8.100</b>  |
| <b>FPA5040</b> | Đầu giảm 50 - 40. Đóng gói 30 cái/bao  | <b>10.200</b> |

**Lò xo uốn ống**



| Mã số              | Đường kính Ø (mm) |                |
|--------------------|-------------------|----------------|
| <b>FLXU016M2</b>   | Lò xo uốn ống Ø16 | <b>53.000</b>  |
| <b>FLXU016L/L2</b> | Lò xo uốn ống Ø16 |                |
| <b>FLXU020M2</b>   | Lò xo uốn ống Ø20 | <b>79.000</b>  |
| <b>FLXU025M2</b>   | Lò xo uốn ống Ø25 | <b>92.000</b>  |
| <b>FLXU025L/L2</b> | Lò xo uốn ống Ø25 |                |
| <b>FLXU032M2</b>   | Lò xo uốn ống Ø32 | <b>137.000</b> |
| <b>FLXU032L/L2</b> | Lò xo uốn ống Ø32 |                |

\*Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N



**PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB**

**HỘP ÂM VÀ HỘP NỔ**



**NS80**

- Đai sắt dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W)
- Frame for HB
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

9.000



**NN81**

- Đai nhựa dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW)
- Frame for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

4.000



**NHB9801**

- Hộp nổ dùng cho HB
- Mounting surface plate for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

8.000



**NBD9802**

- Hộp nổ dùng cho CB 2 tép
- Mounting surface plate for MCB 2P
- Kích thước: 121x54x69.47mm
- Đóng gói 30 cái/thùng

18.000

**HỘP NỔ DÂY**



**NPA10050V**

- Hộp nổ dây 100x100x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

22.000



**NPA12050V**

- Hộp nổ dây 120x120x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

27.000



**NPA15055V**

- Hộp nổ dây 150x150x55mm
- Wiring box
- Đóng gói 20 cái/thùng

39.000



**NPA20065V**

- Hộp nổ dây 200x200x65mm
- Wiring box
- Đóng gói 10 cái/thùng

68.000



**NPA103V**

- Hộp nổ dây tròn 90x90x40mm
- Round junction box
- Đóng gói 60 cái/thùng

12.000

**MẶT THIẾT BỊ**



**NB9601**

- Nắp kín đơn
- Wiring box lid - 1 gang
- Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng

6.000



**NB9602**

- Nắp kín đôi
- Wiring box lid - 2 gangs
- Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng

8.000



**NA105-N**

- Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box lid - BS Standard
- Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng

3.000



**NBD200**

- Hộp âm cho CB tép
- Wiring box for MCB
- Kích thước: 115x66x58mm
- Đóng gói 20 cái/thùng

9.000



**NA101TM1**

- Hộp âm nhựa trắng, đơn, bắt vít
- Wiring box - 1 gang
- Kích thước: 106x64x43mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.600



**NA101**

- Hộp âm nhựa trắng, đơn, kèm vít
- Wiring box - 1 gang
- Kích thước: 106x64x43mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.200



**NA102**

- Hộp âm đôi
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 109x103x44mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

10.500



**NA105**

- Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box - BS Standard
- Kích thước: 80x80x42.5mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.200



**NA106**

- Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu (Dùng cho WEB1051W)
- Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)
- Kích thước: 135x75.6x58mm
- Đóng gói 40 cái/thùng

18.000



**NPCA104**

- Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 131x106x42.5mm
- Đóng gói 50 cái/thùng

10.500



**NN101F/ NN101W-Wide**

- Hộp nổ đơn
- Surface box
- Kích thước: 120x70x35mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

10.500



**NN102F-Full/ NN102W-Wide**

- Hộp nổ đôi
- Duplex surface box
- Kích thước: 120x115x35mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

16.000



NEW

**NN105**

- Hộp nổ đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Surface box - BS Standard
- Kích thước: 86x86x35.2mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

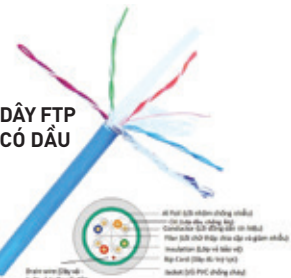
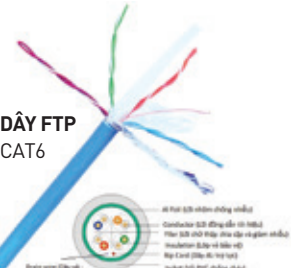
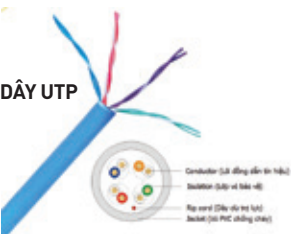
9.000

Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nổ, hộp nổ dây đều có kèm vít



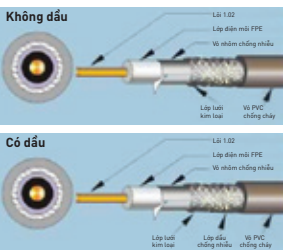


DÂY CÁP MẠNG



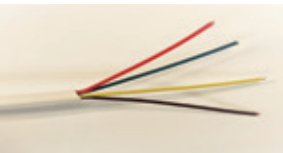
| Mã số      | Diễn giải                                                                                                               | Đường kính lõi (mm)  | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Dây đủ trọng lực | Vỏ PVC chịu nhiệt (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------|
| NC5E-U10   | Cat5e UTP 0.51mm 4 Pairs<br><b>10% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu trắng</b>                             | 0.51 CCA             | PE 0.91                       | Có               | PVC 5.1                | 840.000       |
| NC5E-F10   | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>10% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>            | 0.51 CCA             | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 1.050.000     |
| NC5E-F100  | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>100% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305 m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>          | 0.51 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 3.360.000     |
| NC5E-F1000 | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>có dầu, 100% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>  | 0.51 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 3.990.000     |
| NC6-U10    | CAT6 UTP 0.57 mm 4 Pairs<br><b>10% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu trắng</b>                             | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.02                       | Có               | PVC 6                  | 1.145.000     |
| NC6-F10    | CAT6 FTP 0.57 mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>10% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>            | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 1.460.000     |
| NC6-F100   | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>100% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>           | 0.56 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 4.305.000     |
| NC6-F1000  | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>Có dầu - 100% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh /trắng</b> | 0.56 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 5.250.000     |

DÂY CÁP ĐỒNG TRỰC



| Mã số     | Diễn giải                                                                            | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Chống nhiễu, chịu nhiệt                                        | Khoảng cách hoạt động | Giá lẻ (cuộn) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|
| NRG6-80   | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                 | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lã nhôm<br>2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 750.000       |
| NRG6-96   | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                 | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lã nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 860.000       |
| NRG6-96 0 | RG6 - lõi CCS 96 sợi - <b>có dầu</b><br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b> | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lã nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 1.050.000     |
| NRG6-961  | RG6 - lõi Cu 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                  | 1.02 100% Đồng      | Foamed PE 4.57                | 1. Lã nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | ~100m                 | 1.420.000     |

DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BẢO CHÁY



| Mã số  | Diễn giải                                                                             | Đường kính lõi (mm) | Lớp vỏ bảo vệ | Vỏ PVC | Giá lẻ (cuộn) |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------|---------------|
| NTV405 | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b> | 0.5 CCA             | HDPE          | PVC    | 525.000       |

BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

- Độ bám dính >0,35 Kg/25mm

- Điện áp đánh thủng >5kV



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

|        |       |             |
|--------|-------|-------------|
| FKPT10 | 10YDS | 78.000/cây  |
| FKPT20 | 20YDS | 136.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

|        |       |             |
|--------|-------|-------------|
| FKPC10 | 10YDS | 60.000/cây  |
| FKPC20 | 20YDS | 110.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

Xuất xứ Đài Loan

Xuất xứ PRC

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



Connection  
to the future

## INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25°C đến 80°C
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100°C
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Xuất xứ Châu Âu

Made in Austria

Phích cắm cao su di động không kín nước  
Plug (Splashproof)**F0511-SR**

- Rubber plug (Splashproof)
- phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A, 250V, IP54

91.000

**F0512-SR**

- Solid rubber plug (Splashproof)
- phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A, 250V, IP54, chịu va đập

127.000

**F2510-SR**

- Rubber connector (Splashproof)
- ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E', 16A, 250V, IP20

92.000

**F1050-0B**

- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54

**F105-0B**

- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54

77.000

**F106-0**

- Mounting box (Splashproof IP44)
- Để nối cho ổ cắm âm không kín nước

99.000

Ổ cắm chia 3 ngã  
Multiple-socket outlet**F9432007**

16A - 3P - 230V - 6H - IP67

2.352.000

**F9432006**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.512.000

**F9432000**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.313.000

**F9430401**Ổ cắm chia 3 ngã  
16A - 3P - 230V - IP44

1.124.000

Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)  
Switched interlocked sockets (Watertight IP67)**F61132-6**

16A - 3P - 230V - 6H - IP67

1.796.000

**F61252-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP67

2.016.000

**F75252-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP67

3.444.000

| Dây điện áp hoạt động              | Mã màu sản phẩm |
|------------------------------------|-----------------|
| 20 - 25V                           | Tím             |
| 40 - 50V                           | Trắng           |
| 100 - 130V                         | Vàng            |
| 200 - 250V                         | Xanh dương      |
| 380 - 480V                         | Đỏ              |
| 500 - 1000V                        | Đen             |
| >50V (100 - 500Hz)                 | Xanh lá         |
| Không thuộc những dây điện áp trên | Xám             |

Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)  
Plug (Splashproof IP44)**F013-6ECO**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

79.000

**F014-6**

16A - 4P - 400V - 6H - IP44

112.000

**F015-6**

16A - 5P - 400V - 6H - IP44

126.000

**F023-6**

32A - 3P - 230V - 6H - IP44

141.000

**F024-6**

32A - 4P - 400V - 6H - IP44

148.000

**F025-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP44

186.000

Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)  
Connector (Splashproof IP44)**F213-6ECO**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

112.000

**F214-6**

16A - 4P - 400V - 6H - IP44

141.000

**F215-6**

16A - 5P - 400V - 6H - IP44

174.000

**F223-6**

32A - 3P - 230V - 6H - IP44

171.000

**F224-6**

32A - 4P - 400V - 6H - IP44

196.000

**F225-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP44

250.000

Ổ cắm gắn nối loại không kín nước (IP44)  
Wall socket (Splashproof IP44)**F113-6**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

151.000

**F114-6**

16A - 4P - 400V - 6H - IP44

186.000

**F115-6**

16A - 5P - 400V - 6H - IP44

196.000

**F123-6**

32A - 3P - 230V - 6H - IP44

210.000

**F124-6**

32A - 4P - 400V - 6H - IP44

222.000

**F125-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP44

237.000

Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)  
Flanged socket straight (Splashproof IP44)**F313-6**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

158.000

**F314-6**

16A - 4P - 400V - 6H - IP44

175.000

**F315-6**

16A - 5P - 400V - 6H - IP44

186.000

**F323-6**

32A - 3P - 230V - 6H - IP44

196.000

**F324-6**

32A - 4P - 400V - 6H - IP44

203.000

**F325-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP44

232.000

Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)  
Flanged socket sloping (Splashproof IP44)**F413-6**

16A - 3P - 230V - 6H - IP44

176.000

**F414-6**

16A - 4P - 400V - 6H - IP44

208.000

**F415-6**

16A - 5P - 400V - 6H - IP44

231.000

**F423-6**

32A - 3P - 230V - 6H - IP44

275.000

**F424-6**

32A - 4P - 400V - 6H - IP44

303.000

**F425-6**

32A - 5P - 400V - 6H - IP44

332.000



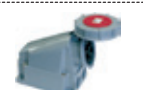
## Phích cắm di động loại kín nước (IP67) Plug (Watertight IP67)

|                                                                                   |                  |                                |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
|  | <b>F0132-6</b>   | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67    | <b>298.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F0142-6</b>   | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67    | <b>315.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F0152-6</b>   | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67    | <b>336.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F0232-6</b>   | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67    | <b>365.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F0242-6</b>   | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67    | <b>387.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F0252-6</b>   | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67    | <b>411.000</b>   |
|  | <b>F033-6</b>    | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67    | <b>832.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F034-6</b>    | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67    | <b>854.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F035-6</b>    | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67    | <b>882.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F043-6</b>    | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67   | <b>1.596.000</b> |
|                                                                                   | <b>F044-6</b>    | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67   | <b>1.880.000</b> |
|                                                                                   | <b>F045-6</b>    | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67   | <b>2.142.000</b> |
|  | <b>F0822-10V</b> | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67 | <b>315.000</b>   |

## Ổ cắm nối loại kín nước (IP67) Connector (Watertight IP67)

|                                                                                     |                    |                                   |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------|
|    | <b>F2132-6</b>     | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67       | <b>315.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F2142-6</b>     | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67       | <b>349.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F2152-6</b>     | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67       | <b>438.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F2232-6</b>     | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67       | <b>449.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F2242-6</b>     | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67       | <b>462.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F2252-6</b>     | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67       | <b>500.000</b>   |
|   | <b>F233-6</b>      | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67    | <b>998.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F234-6</b>      | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67    | <b>1.019.000</b> |
|                                                                                     | <b>F235-6</b>      | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67    | <b>1.045.000</b> |
|                                                                                     | <b>F243-6</b>      | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67   | <b>2.195.000</b> |
|                                                                                     | <b>F244-6</b>      | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67   | <b>2.310.000</b> |
|                                                                                     | <b>F245-6</b>      | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67   | <b>2.478.000</b> |
|  | <b>F3822-10F9V</b> | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67 | <b>397.000</b>   |

## Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67) Wall socket (Watertight IP67)

|                                                                                     |                |                                 |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------|
|  | <b>F1132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67     | <b>457.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F1142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67     | <b>528.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F1152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67     | <b>578.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F1232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67     | <b>618.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F1242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67     | <b>663.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F1252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67     | <b>702.000</b>   |
|  | <b>F133-6</b>  | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | <b>1.103.000</b> |
|                                                                                     | <b>F134-6</b>  | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | <b>1.218.000</b> |
|                                                                                     | <b>F135-6</b>  | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | <b>1.323.000</b> |
|  | <b>F143-6</b>  | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | <b>2.699.000</b> |
|                                                                                     | <b>F144-6</b>  | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | <b>2.867.000</b> |
|                                                                                     | <b>F145-6</b>  | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | <b>3.035.000</b> |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67) Flanged socket straight (Watertight IP67)

|                                                                                     |                |                                 |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------|
|  | <b>F3132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67     | <b>365.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F3142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67     | <b>420.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F3152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67     | <b>449.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F3232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67     | <b>461.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F3242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67     | <b>483.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F3252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67     | <b>506.000</b>   |
|  | <b>F333-6</b>  | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | <b>663.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F334-6</b>  | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | <b>748.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F335-6</b>  | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | <b>798.000</b>   |
|                                                                                     | <b>F343-6</b>  | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | <b>1.764.000</b> |
|                                                                                     | <b>F344-6</b>  | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | <b>1.890.000</b> |
|                                                                                     | <b>F345-6</b>  | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | <b>1.995.000</b> |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67) Flanged socket sloping (Watertight IP67)

|                                                                                   |                   |                                 |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|
|  | <b>F4132-6F78</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67     | <b>264.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F4142-6F78</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67     | <b>298.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F4152-6F78</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67     | <b>309.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F4232-6F78</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67     | <b>461.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F4252-6F78</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67     | <b>506.000</b>   |
|  | <b>F433-6</b>     | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | <b>696.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F433-6FC</b>   | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | <b>696.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F434-6FC</b>   | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | <b>748.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F435-6FC</b>   | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | <b>798.000</b>   |
|                                                                                   | <b>F443-6</b>     | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | <b>1.712.000</b> |
|                                                                                   | <b>F444-6</b>     | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | <b>1.880.000</b> |
|                                                                                   | <b>F445-6</b>     | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | <b>2.090.000</b> |

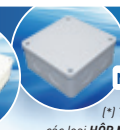
## Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước Container - Plug and Socket (Watertight IP67)

|                                                                                     |                 |                                                                                    |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | <b>F0242-3V</b> | Phích cắm - Plug<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67                                    | <b>320.000</b> |
|    | <b>F1242-3V</b> | Ổ cắm nổi - Wall socket<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67                             | <b>936.000</b> |
|   | <b>F2242-3V</b> | Ổ cắm nổi - Connector<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67                               | <b>459.000</b> |
|  | <b>F3242-3V</b> | Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng<br>Flanged socket straight<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | <b>541.000</b> |

## Bộ tủ điện phân phối

|                                                                                     |                   |                                                                                                                                                            |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>NDB313-232</b> | Tủ điện phân phối IP44<br>1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp<br>3 ổ cắm 3P 16A PCE<br>Kích thước: 200x200x65mm<br><i>Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng</i> | <b>935.000</b> |
|  | <b>NDB313</b>     | Tủ điện phân phối IP44<br>3 ổ cắm 3P 16A PCE<br>Kích thước: 200x200x65mm                                                                                   | <b>630.000</b> |

Có thể sử dụng **HỘP NỐI DÂY**  
làm đế **TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI**



NPA20065V

[\*] Tham khảo thêm  
các loại **HỘP NỐI DÂY** trang 25

## nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)

|                                                                                     |               |                        |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------|
|  | <b>NIS220</b> | 2P - 20A - 250V - IP66 | <b>280.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS235</b> | 2P - 35A - 250V - IP66 | <b>290.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS245</b> | 2P - 45A - 250V - IP66 | <b>335.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS263</b> | 2P - 63A - 250V - IP66 | <b>350.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS320</b> | 3P - 20A - 440V - IP66 | <b>350.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS335</b> | 3P - 35A - 440V - IP66 | <b>365.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS345</b> | 3P - 45A - 440V - IP66 | <b>410.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS363</b> | 3P - 63A - 440V - IP66 | <b>435.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS420</b> | 4P - 20A - 440V - IP66 | <b>400.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS435</b> | 4P - 35A - 440V - IP66 | <b>420.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS445</b> | 4P - 45A - 440V - IP66 | <b>465.000</b> |
|                                                                                     | <b>NIS463</b> | 4P - 63A - 440V - IP66 | <b>490.000</b> |





**Ổ cắm âm có nắp (IP54) - Outlet socket (IP54)**



**NIS105-0B**  
16A - 2P - 230V - IP54

**60.000**

**Ổ cắm chia 3 ngã**



**NIS9432000**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**400.000**

**Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44) - Wall socket (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS113-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>90.000</b>  |
| <b>NIS114-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIS115-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIS123-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIS124-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>135.000</b> |
| <b>NIS125-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)  
Flanged socket straight (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS313-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>90.000</b>  |
| <b>NIS314-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIS315-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS323-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS324-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |
| <b>NIS325-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>150.000</b> |

**Phích cắm di động loại kín nước (IP67) - Plug (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP0132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>150.000</b> |
| <b>NIP0142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>175.000</b> |
| <b>NIP0152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>205.000</b> |
| <b>NIP0232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>235.000</b> |
| <b>NIP0242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>265.000</b> |
| <b>NIP0252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>295.000</b> |



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP033-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>495.000</b> |
| <b>NIP034-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>550.000</b> |
| <b>NIP035-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>600.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIP043-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>990.000</b>   |
| <b>NIP044-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |
| <b>NIP045-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.500.000</b> |

**Ổ cắm nối loại kín nước (IP67) - Connector (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS2132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>210.000</b> |
| <b>NIS2142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>250.000</b> |
| <b>NIS2152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>280.000</b> |
| <b>NIS2232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>300.000</b> |
| <b>NIS2242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>330.000</b> |
| <b>NIS2252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>370.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS233-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>600.000</b>   |
| <b>NIS234-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>660.000</b>   |
| <b>NIS235-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>740.000</b>   |
| <b>NIS243-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>1.200.000</b> |
| <b>NIS244-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |
| <b>NIS245-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.500.000</b> |

**Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67) - Wall socket (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS1132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>250.000</b> |
| <b>NIS1142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>270.000</b> |
| <b>NIS1152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>300.000</b> |
| <b>NIS1232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>320.000</b> |
| <b>NIS1242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>350.000</b> |
| <b>NIS1252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>390.000</b> |



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS133-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>510.000</b> |
| <b>NIS134-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>600.000</b> |
| <b>NIS135-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>660.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS143-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>1.250.000</b> |
| <b>NIS144-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.450.000</b> |
| <b>NIS145-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.580.000</b> |

Dự kiến có hàng tháng 12/2024

**Phích cắm di động loại không kín nước (IP44) - Plug (IP44)**



|                    |                             |                |
|--------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP013-6ECO</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>70.000</b>  |
| <b>NIP014-6</b>    | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>85.000</b>  |
| <b>NIP015-6</b>    | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIP023-6</b>    | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIP024-6</b>    | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIP025-6</b>    | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |

**Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44) - Connector (IP44)**



|                    |                             |                |
|--------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS213-6ECO</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>95.000</b>  |
| <b>NIS214-6</b>    | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>115.000</b> |
| <b>NIS215-6</b>    | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS223-6</b>    | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>145.000</b> |
| <b>NIS224-6</b>    | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>165.000</b> |
| <b>NIS225-6</b>    | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>185.000</b> |

**Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)  
Flanged socket sloping (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS413-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIS414-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS415-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>150.000</b> |
| <b>NIS423-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>170.000</b> |
| <b>NIS424-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>180.000</b> |
| <b>NIS425-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>190.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)**



|                     |                             |                |
|---------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS4132-6F78</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>150.000</b> |
| <b>NIS4142-6F78</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>185.000</b> |
| <b>NIS4152-6F78</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>200.000</b> |
| <b>NIS4232-6F78</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>280.000</b> |
| <b>NIS4242-6F78</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>290.000</b> |
| <b>NIS4252-6F78</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>340.000</b> |
| <b>NIS433-6FC</b>   | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>410.000</b> |
| <b>NIS434-6FC</b>   | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>470.000</b> |
| <b>NIS435-6FC</b>   | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>510.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS443-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>980.000</b>   |
| <b>NIS444-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.150.000</b> |
| <b>NIS445-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.250.000</b> |

**Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước (IP67)  
Container - Plug and Socket (Watertight IP67)**



|                         |                               |                |
|-------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Phích cắm - Plug</b> |                               |                |
| <b>NIP0242-3V</b>       | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>215.000</b> |



|                                |                               |                |
|--------------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Ổ cắm nổi - Wall socket</b> |                               |                |
| <b>NIS1242-3V</b>              | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>490.000</b> |



|                              |                               |                |
|------------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Ổ cắm nối - Connector</b> |                               |                |
| <b>NIS2242-3V</b>            | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>260.000</b> |



|                                                            |                               |                |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>Ổ cắm gắn âm dạng thẳng<br/>Flanged socket straight</b> |                               |                |
| <b>NIS3242-3V</b>                                          | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>320.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)  
Flanged socket straight (Watertight IP67)**



|                  |                              |                  |
|------------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS3132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>230.000</b>   |
| <b>NIS3142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>250.000</b>   |
| <b>NIS3152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>280.000</b>   |
| <b>NIS3232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>320.000</b>   |
| <b>NIS3242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>340.000</b>   |
| <b>NIS3252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>360.000</b>   |
| <b>NIS333-6</b>  | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>380.000</b>   |
| <b>NIS334-6</b>  | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>490.000</b>   |
| <b>NIS335-6</b>  | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>550.000</b>   |
| <b>NIS343-6</b>  | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>900.000</b>   |
| <b>NIS344-6</b>  | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.180.000</b> |
| <b>NIS345-6</b>  | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT



## QUẠT HÚT SIÊU MỎNG

### Ưu việt về thiết kế

Thiết kế góc côn gió từ các hướng dễ đi vào.

Bầu gió có đường kính lớn và sâu làm tăng lưu lượng gió, giảm ồn.

Mặt lưới có khoảng không lớn gió dễ dàng lưu thông

Vít bắt thân quạt phía trong mặt lưới  
→ Tính thẩm mỹ cao

### An toàn và tiện lợi

Hộp điện có Domino tiện dụng cho đấu nối dây

Lỗ tản nhiệt động cơ lớn  
→ Làm nguội động cơ nhanh, tăng hiệu suất làm việc

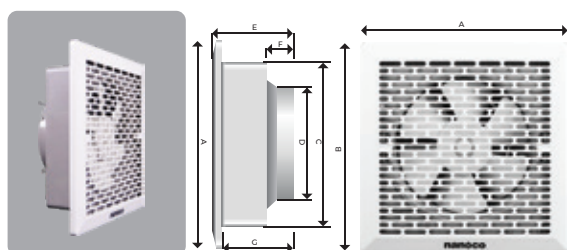
Đa dụng cho cả tường và trần mỏng

### Chắc chắn, ổn định và bền bỉ

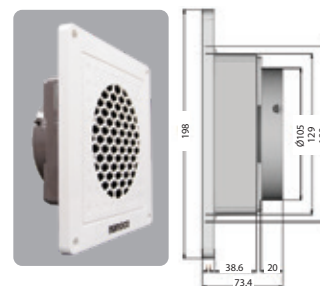
Kết cấu giữ motor có 5 xương keo

→ Chắc chắn giảm khả năng rung lắc  
Motor 100% dây đồng

Tán cánh cố định cánh chắc chắn  
→ Không đảo cánh khi bị sinh nhiệt



| Model   | A   | B   | C   | D   | E     | F    | G    |
|---------|-----|-----|-----|-----|-------|------|------|
| NMV1523 | 205 | 205 | 150 | 119 | 95    | 35   | 85   |
| NMV2023 | 255 | 255 | 200 | 138 | 99.8  | 33   | 87.8 |
| NMV2523 | 305 | 305 | 250 | 175 | 101.5 | 33.5 | 88.5 |



#### NMV1523

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12W
- Lưu lượng gió: 185 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 150 x 150 mm
- Độ ồn: <50dBA

320.000

#### NMV2023

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 20W
- Lưu lượng gió: 265 m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 200 mm
- Độ ồn: <50dBA

360.000

#### NMV2523

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 24W
- Lưu lượng gió: 400m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 250 mm
- Độ ồn: <50dBA

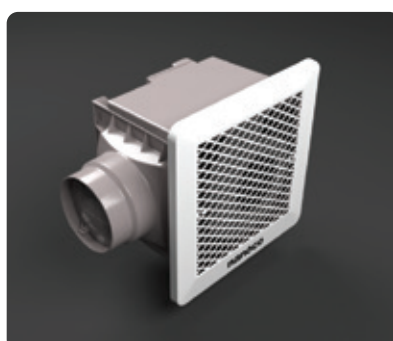
450.000

#### NMV1421

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 8W
- Lưu lượng gió: 90m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 140 x 140mm
- Độ ồn: ~50dBA

250.000

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN LỒNG SÓC



#### NFM2021

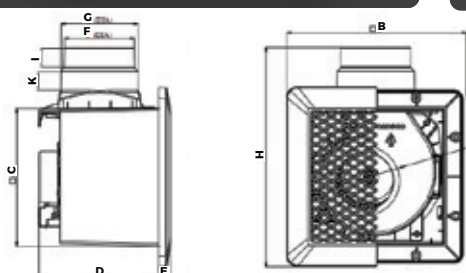
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 12.5W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 145m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200 x 230mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: φ100mm hoặc φ110mm

660.000

#### NFM2521

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Cánh lồng sóc
- Lưu lượng gió: 187m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250 x 280mm
- Độ ồn: <45dBA
- Kích thước ống dẫn: φ100mm hoặc φ110mm

730.000



| Model   | Kích thước (mm) |     |     |     |    |    |     |     |    |    |
|---------|-----------------|-----|-----|-----|----|----|-----|-----|----|----|
|         | A               | B   | C   | D   | E  | F  | G   | H   | I  | K  |
| NFM2021 | 78              | 250 | 191 | 166 | 16 | 98 | 108 | 305 | 28 | 28 |
| NFM2521 | 116             | 305 | 242 | 183 | 17 | 98 | 108 | 357 | 28 | 28 |



## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU



### NWV1520

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200x200mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 11m² - 35m²

570.000



### NWV2020

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250x250mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 24m² - 79m²

620.000

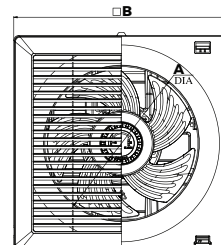
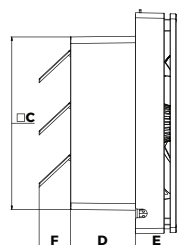


### NWV2520

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 31W
- Đường kính cánh: 25cm
- Lưu lượng gió: 888m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 300x300mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 37m² - 123m²

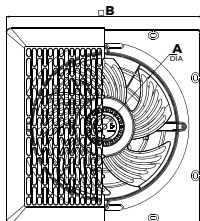
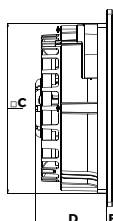
670.000

| Model   | Kích thước (mm) |     |     |    |    |    |
|---------|-----------------|-----|-----|----|----|----|
|         | A               | B   | C   | D  | E  | F  |
| NWV1520 | 160             | 260 | 190 | 90 | 62 | 30 |
| NWV2020 | 210             | 302 | 240 | 90 | 62 | 45 |
| NWV2520 | 260             | 350 | 290 | 90 | 62 | 50 |



## QUẠT HÚT ÂM TRẦN KHÔNG DÙNG ỐNG DẪN

| Model   | Kích thước (mm) |     |     |     |    |   |
|---------|-----------------|-----|-----|-----|----|---|
|         | A               | B   | C   | D   | E  | F |
| NCV1520 | 160             | 260 | 204 | 110 | 12 | - |
| NCV2020 | 210             | 302 | 260 | 110 | 12 | - |



### NCV1520

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 11m² - 35m²

520.000



### NCV2020

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 24m² - 79m²

570.000

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN DÙNG VỚI ỐNG DẪN



### NCV1520-C

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 87.6m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Kích thước ống dẫn: Ø100mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 4m² - 12m²

550.000

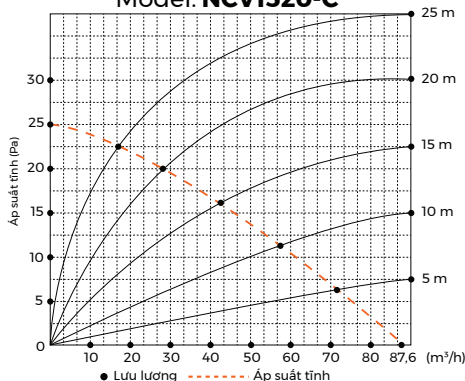


### NCV2020-C

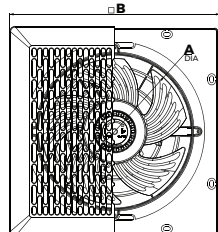
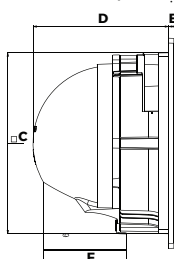
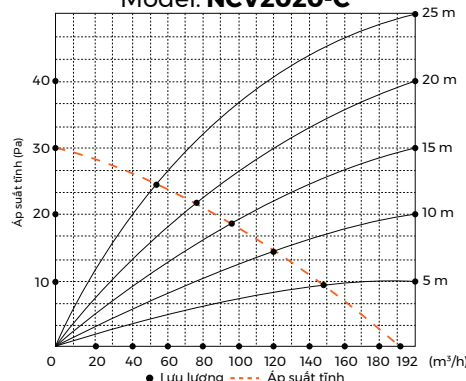
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 18W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 192m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Kích thước ống dẫn: Ø110mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích để xuất: 8m² - 27m²

600.000

Model: NCV1520-C



Model: NCV2020-C



| Model     | Kích thước (mm) |     |     |     |    |     |
|-----------|-----------------|-----|-----|-----|----|-----|
|           | A               | B   | C   | D   | E  | F   |
| NCV1520-C | 160             | 260 | 204 | 182 | 12 | 98  |
| NCV2020-C | 210             | 302 | 260 | 195 | 12 | 108 |



## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Không dùng ống dẫn

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-25TGU5 | 26.5          | 612                 | 39         | 31.5                         | 1.050.000 |
| FV-15TGU6 | 10            | 275                 | 35         | 21.7                         | 840.000   |
| FV-20TGU6 | 18            | 520                 | 40         | 27                           | 950.000   |

## QUẠT HÚT SỬ DỤNG CHO NHÀ TẮM

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ trần (cm) | Kích thước lỗ tường (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) |         |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------|
| FV-10EGS2 | 4.3           | 76                  | 35         | Φ13~14                  | Φ12~12.5                 | 19                      | 810.000 |
| FV-15EGS2 | 5.7           | 155                 | 36         | Φ17.5~18.5              | Φ16.5~17                 | 23                      | 980.000 |

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước lỗ trần (cm) | Kích thước lỗ tường (cm) | Chiều sâu khoét lỗ (cm) |         |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------|
| FV-10EGD2 | 4.1           | 82                  | 34         | Φ13~14                  | Φ12~13                   | 9                       | 680.000 |
| FV-15EGD2 | 5.7           | 170                 | 37         | Φ17.5~18.5              | Φ16.5~17.5               | 9                       | 750.000 |

Thiết bị phát ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng nanoe™X



| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ (mm) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------|-----------|
| FV-15CSD1 | 4             | 15                  | 23.5       | 150                    | 7.250.000 |

Quạt cấp gió Cabinet - Động cơ DC

Thiết bị cấp "gió tươi"



| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |                                                 |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-------------------------------------------------|
| FV-01NAP1 |               |                     |            | Động cơ DC<br>Loại bụi mịn PM 2.5<br>13.125.000 |
| Cao       | 10            | 133                 | 26         |                                                 |
| Thấp      | 3             | 42                  | 20         |                                                 |

## QUẠT HÚT SỬ

Chức năng thông gió, sưởi ấm

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-----------|
| FV-30BZ1  |               |                     |            | 4.700.000 |
| Sưởi ấm   | 1,380         | 130                 | 45         |           |
| Thông gió | 23            |                     | 41         |           |

Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-----------|
| FV-30BY1  |               |                     |            | 6.690.000 |
| Sưởi ấm   | 1,400         | 140                 | 45         |           |
| Thông gió | 20            |                     | 41         |           |

Chức năng thông gió, sưởi ấm, sấy khô, gió mát có remote

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |            |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------|
| FV-30BG3  |               |                     |            | 10.920.000 |
| Sưởi ấm   | 1,500         | 170                 | 46         |            |
| Thông gió | 28            |                     | 39         |            |

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG

Loại 1 chiều - Có màn che

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-15AUL1 | 12.5          | 255                 | 36         | 20                           | 1.040.000 |

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-20AL1 | 18            | 550                 | 38         | 25                           | 1.060.000 |
| FV-25AL1 | 25            | 840                 | 40.5       | 30                           | 1.170.000 |
| FV-30AL1 | 28            | 1000                | 39         | 35                           | 2.330.000 |

Loại 2 chiều - Có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-20RL1 | 17/12.5       | 550/430             | 38/45      | 25                           | 1.685.000 |
| FV-25RL1 | 25/16.5       | 840/600             | 40.5/43    | 30                           | 2.060.000 |
| FV-30RL1 | 27.5/18       | 1000/750            | 39/42      | 35                           | 2.414.000 |

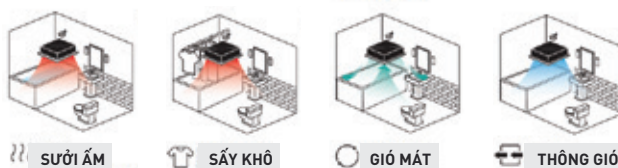
Loại 1 chiều - Không có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |           |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|-----------|
| FV-20AU1 | 18            | 590                 | 36         | 25                           | 850.000   |
| FV-25AU1 | 25            | 950                 | 38         | 30                           | 960.000   |
| FV-30AU1 | 28            | 1200                | 37         | 35                           | 1.550.000 |

## QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |      |
|----------|---------------|---------------------|------------|------|
| FV-25GS4 | 39            | 1,100               | 34         | 27.5 |
| FV-30GS4 | 59            | 1,800               | 38         | 32.5 |
| FV-35GS4 | 88            | 2,670               | 44         | 39.5 |
| FV-40GS4 | 161           | 3,780               | 47         | 44.5 |

CHỨC NĂNG  
QUẠT HÚT SỬ



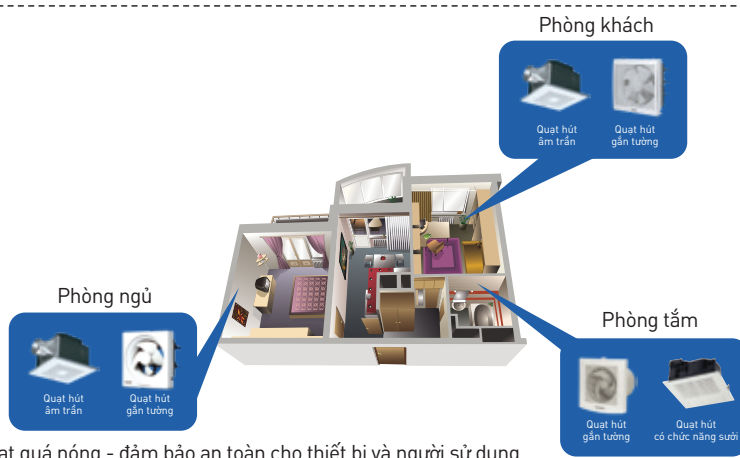


## Lợi ích của việc sử dụng quạt hút:

- Duy trì đường khí trong lành
- Khử mùi (mùi vật nuôi, mùi khói thuốc, ...)
- Loại bỏ bụi bẩn, ẩm mốc và nguồn không khí ô nhiễm

## Quạt hút Panasonic lựa chọn tối ưu vì:

- Vận hành êm ái, độ ồn thấp từ 23 dB
- Thiết kế tinh tế dễ lắp đặt
- Động cơ bạc đạn, tuổi thọ lên đến 60.000 giờ
- Thiết kế cánh quạt khí động học giúp giảm thiểu độ ồn
- Động cơ được trang bị cảm biến nhiệt - tự động tắt khi quạt quá nóng - đảm bảo an toàn cho thiết bị và người sử dụng



## QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Quạt êm, hiệu năng cao

### Sử dụng cho phòng ngủ, phòng khách, văn phòng

| Mã số                                         | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| <b>Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ</b> |               |                     |            |                              |
| FV-17CU9                                      | 7.5           | 85                  | 23         | 17.7                         |
| FV-24CU9                                      | 10.5          | 140                 | 25         | 24                           |
| FV-24CD9                                      | 13.5          | 170                 | 28.5       | 24                           |
| FV-24CH9                                      | 16.5          | 200                 | 32         | 24                           |



### Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ

| Mã số    | 23 (Low) | 260 (Low) | 30 | 27   |           |
|----------|----------|-----------|----|------|-----------|
| FV-27CH9 | 28 (Hi)  | 330 (Hi)  | 34 |      | 4.850.000 |
| FV-32CD9 | 32 (Low) | 300 (Low) | 28 | 32   | 6.490.000 |
|          | 42 (Hi)  | 430 (Hi)  | 36 |      |           |
| FV-32CH9 | 45 (Low) | 400 (Low) | 34 | 32   | 7.050.000 |
|          | 55 (Hi)  | 530 (Hi)  | 41 |      |           |
| FV-38CD8 | 66 (Low) | 430 (Low) | 35 | 38.5 | 8.790.000 |
|          | 90 (Hi)  | 640 (Hi)  | 44 |      |           |
| FV-38CH8 | 89 (Low) | 525 (Low) | 40 | 38.5 | 9.590.000 |
|          | 122 (Hi) | 800 (Hi)  | 50 |      |           |

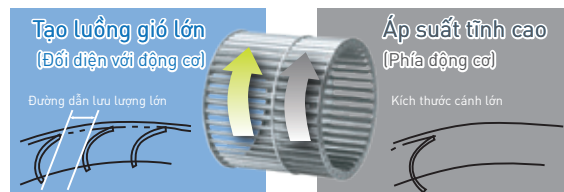


| Mã số                                         | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| <b>Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ</b> |               |                     |            |                              |
| FV-24CUR2                                     | 11            | 140                 | 25         | 24                           |
| FV-24CHR2                                     | 17            | 200                 | 32         | 24                           |

\*Sensor chuyển động

|            |    |     |    |    |           |
|------------|----|-----|----|----|-----------|
| FV-24CURV2 | 11 | 140 | 25 | 24 | 5.720.000 |
| FV-24CHRV2 | 17 | 200 | 32 | 24 | 5.920.000 |

\*Sensor chuyển động & độ ẩm



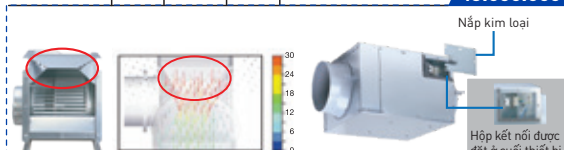
**Mạnh mẽ với luồng gió kép**  
Thiết kế đặc biệt với luồng gió kép bên trong giúp tạo ra lượng không khí lớn và áp suất tĩnh cao.

## QUẠT HÚT CABINET - Độ ồn thấp

### 3 pha



| Mã số    | W    | CMH  | dB | Kích thước ống dẫn (mm) |
|----------|------|------|----|-------------------------|
| FV-28NX3 | 600  | 2600 | 44 | Ø250                    |
| FV-25SW3 | 940  | 4000 | 43 | 250 x 500               |
| FV-25SM3 | 1180 | 5200 | 45 | 250 x 700               |



**Thiết kế đặc trưng hình nón, xiên**  
Vận tốc gió thổi ra thay đổi theo hình dạng của vỏ quạt, với thiết kế mới giúp giảm thiểu sự lưu thông không đều của không khí bên trong quạt, trang bị thêm vật liệu hấp thụ âm thanh làm giảm tiếng ồn trong lúc vận hành.

**Nhỏ gọn, dễ lắp đặt và kiểm tra**  
Thiết kế nhỏ gọn thích hợp lắp đặt ở nơi có không gian trần hẹp. Hộp kết nối dây được trang bị vỏ bọc kim loại tăng độ bền và an toàn và giúp dễ dàng trong việc tháo lắp, kiểm tra sản phẩm.

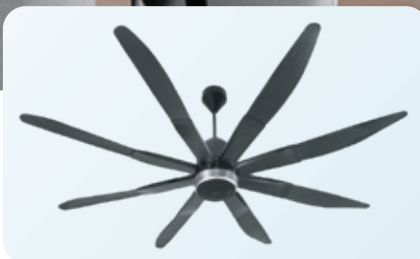
### Sử dụng cho văn phòng, phòng họp, căn hộ cao cấp

| Mã số    | Cấp độ | W    | CMH  | dB | Kích thước ống dẫn (mm) |
|----------|--------|------|------|----|-------------------------|
| FV-12NS3 | Hi     | 18   | 180  | 21 | Ø100                    |
|          | Low    | 17   | 145  | 17 |                         |
| FV-15NS3 | Hi     | 33   | 340  | 25 | Ø150                    |
|          | Low    | 29.5 | 275  | 22 |                         |
| FV-18NS3 | Hi     | 60   | 500  | 29 | Ø150                    |
|          | Low    | 55   | 405  | 27 |                         |
| FV-18NF3 | Hi     | 91   | 770  | 31 | Ø200                    |
|          | Low    | 80   | 620  | 29 |                         |
| FV-20NS3 | Hi     | 120  | 920  | 32 | Ø200                    |
|          | Low    | 113  | 720  | 29 |                         |
| FV-23NL3 | Hi     | 230  | 1200 | 40 | Ø200                    |
|          | Low    | 170  | 900  | 34 |                         |
| FV-25NS3 | Hi     | 345  | 1700 | 41 | Ø250                    |
|          | Low    | 265  | 1380 | 38 |                         |
| FV-25NF3 | Hi     | 390  | 1900 | 43 | Ø250                    |
|          | Low    | 325  | 1600 | 40 |                         |





# QUẠT TRẦN - QUẠT ĐIỆN



## SẢN PHẨM

- QUẠT TRẦN PANASONIC
- QUẠT ĐIỆN PANASONIC





## KẾT NỐI QUẠT TRẦN BẰNG WIRELESS



App: Ceiling Fan



Download on the App Store

GET IT ON Google Play

## ĐIỀU KHIỂN BẰNG ỨNG DỤNG DI ĐỘNG

Để điều khiển quạt trần bằng điện thoại, người dùng chỉ cần kết nối ứng dụng với bộ định tuyến.  
\* Thiết bị di động cần có: iOS 12.2 và Android 7 trở lên.

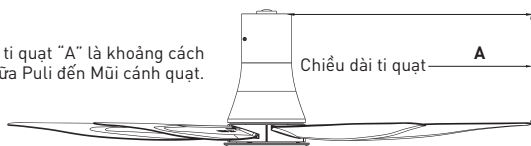
CHÚ Ý:

\*Mọi tài khoản có thể kết nối tối đa 8 quạt trần.  
\*Mọi quạt trần kết nối được 4 tài khoản.

## Cách xác định chiều dài ti quạt

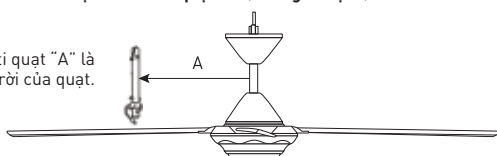
### Quạt trần có Ti quạt cố định với Motor

Chiều dài ti quạt "A" là khoảng cách được tính từ giữa Pulley đến Mũi cánh quạt.



### Quạt trần có Ti quạt rời (không cố định) với Motor

Chiều dài ti quạt "A" là chiều dài đoạn ti rời của quạt.



## F-60FEN



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài ti 28.8 cm

- Tích hợp công nghệ nanoe™ X giúp ức chế đến 99.9% vi khuẩn, vi rút, khử 90% mùi khó chịu trong vòng 15-30 phút, giữ ẩm cho da và tóc
- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ ECONAVI - điều chỉnh lượng gió theo nhiệt độ môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể, giúp tiết kiệm điện đến 52%
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

11.500.000



Available on the App Store

GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài ti 37.3 cm

## F-60DGN

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 73W (quạt 54W, đèn: 19W)
- Động cơ DC thể hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mờ/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đối chiếu quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

13.430.000



Available on the App Store

GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài ti 37.3 cm

## F-60DHN

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 54W
- Động cơ DC thể hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mờ/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đối chiếu quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

10.380.000



Available on the App Store

GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 120 cm  
Chiều dài ti 27.8 cm

## F-48DGL

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 50W (quạt: 31W, đèn 19W)
- Động cơ DC thể hệ mới
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 200 m³/phút
- Thiết kế cánh quạt cải tiến giúp lan tỏa gió nhẹ nhàng, êm dịu
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Chế độ hẹn giờ Mờ/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đối chiếu quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

11.280.000

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



\*Giá bán đã bao gồm VAT

## Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dụng vào việc sản xuất quạt trần. Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức tiêu thụ điện thấp hơn so với động cơ xoay chiều (AC). Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC).

### Động cơ điện một chiều (DC)

Rotor: Nam châm vĩnh cửu

Chỉ cần đầu vào dòng điện cho Stator

### Động cơ điện xoay chiều (AC)

Rotor: Nam châm điện

Stator: Nam châm điện

Cần đầu vào dòng điện cho cả Rotor và Stator

## Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.

Đường cong cánh quạt

Cốc nghiêng cánh quạt  
Thiết kế đường cong 3D ở tâm cánh quạt giúp đón gió hiệu quả



## Cảnh báo: Dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch



Đường kính cánh 150cm  
Chiều dài từ 28,8cm  
Đèn LED có 4 chế độ sáng

### F-60UFN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 59W (motor: 37W, đèn: 22W)
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD



Ảnh sáng trắng



Ảnh sáng ban ngày



Ảnh sáng vàng



Ảnh sáng vàng dịu

12.750.000



### F-60XDN (Đen) F-60XDN-W (Trắng)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài từ 28,8 cm

8.220.000



### F-60GDS-W (Trắng, chiều dài từ 28,8cm) F-60GDS-WS (Trắng, chiều dài từ 21,2cm) F-60GDS-B (Nâu, chiều dài từ 28,8cm) F-60GDS-BS (Nâu, chiều dài từ 21,2cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mờ/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

Đường kính cánh 150 cm

7.160.000



Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài từ 28,8 cm

### F-60TAN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

9.600.000



Đường kính cánh 150 cm

### F-60TDN (Chiều dài từ 28,8cm)

### F-60TDN-S (Chiều dài từ 21cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000



Đường kính cánh 150 cm

### F-60WWK (Chiều dài từ 29,1cm)

### F-60WWK-S (Chiều dài từ 19,6cm)

- Công suất 76W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 7 cấp độ gió, lưu lượng gió 220 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000



Đường kính cánh 150 cm

### F-60GDN (Chiều dài từ 28,8cm)

### F-60GDN-S (Chiều dài từ 21,2cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 40W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mờ/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.

\*Giá bán đã bao gồm VAT



BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng







## F-60GFN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 58W (motor: 40W, đèn: 18W)
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- 1 chế độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- 1 chế độ ánh sáng tối đa (Full light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu ABS-G cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 285 m³/phút
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

Đường kính cánh 150 cm  
Chiều dài ty: 28.8 cm  
Đèn led có 4 chế độ sáng



Ảnh sáng trắng Ảnh sáng ban ngày  
Ảnh sáng vàng Ảnh sáng vàng dịu

12.750.000



## F-56XPG (Đen) F-56XPG-W (Trắng)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 191 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa



Đường kính cánh 140 cm  
Chiều dài ty 29.2 cm

3.720.000



## F-56MZG-GO (Vàng ánh kim, chiều dài ty 40.6 cm) F-56MZG-GOS (Vàng ánh kim, chiều dài ty 22.9 cm) F-56MZG-S (Bạc, chiều dài ty 40.6 cm) F-56MZG-SS (Bạc, chiều dài ty 22.9 cm)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa



Đường kính cánh 140 cm

3.350.000



## F-56NCL (Đồng cổ điển, chiều dài ty 18 inch - 45.7 cm)

## F-56NCL-S (Đồng cổ điển, chiều dài ty 12 inch - 30.4 cm)

- Công suất 70W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 220 m³/phút



Đường kính cánh 140 cm  
Hộp số loại nổi

2.210.000



## F-48CZL

- Công suất 55W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 160 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa



Đường kính cánh 120 cm  
Chiều dài ty 14 cm

4.640.000



Đường kính cánh 200 cm

## F-80ZBR (Chiều dài ty 40 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 57W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 345 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

19.330.000



Đường kính cánh 180 cm

## F-70ZBP (Chiều dài ty 40 cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 51W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 310 m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

17.650.000



Đường kính cánh 140 cm  
Chiều dài ty 31.9 cm

## F-56MPG-GO (Vàng ánh kim) F-56MPG-S (Bạc)

- Công suất 59W
- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, lưu lượng gió 180 m³/phút
- Chế độ gió hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa

3.350.000



Đường kính cánh 150 cm  
Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm (nếu thay hộp để âm)

## F-60FV2-MS (Trắng, chiều dài ty 9 inch - 22.8 cm) F-60FV2-S (Trắng, chiều dài ty 12 inch - 30.4 cm) F-60FV2 (Trắng, chiều dài ty 18 inch - 45.7 cm) F-60FV2-L (Trắng, chiều dài ty 22 inch - 55.8 cm)

- Công suất 74W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 270 m³/phút
- Hộp số có thể lắp âm nếu dùng hộp để âm đơn mặt vuông: W:80mm x L:80mm x H: trên 50mm (Kích thước đề nghị)

⚠️ Khuyến cáo: Hộp số của quạt nào nên dùng đúng cửa quạt đó.

2.220.000



Đường kính cánh 150 cm  
Hộp số loại nổi

## F-60M22-MS (Trắng, chiều dài ty 9 inch - 22.8 cm) F-60M22-S (Trắng, chiều dài ty 12 inch - 30.4 cm) F-60M22 (Trắng, chiều dài ty 18 inch - 45.7 cm) F-60M22-L (Trắng, chiều dài ty 22 inch - 55.8 cm) F-60M22-KMS (Đen, chiều dài ty 9 inch - 22.8 cm) F-60M22-KS (Đen, chiều dài ty 12 inch - 30.4 cm) F-60M22-K (Đen, chiều dài ty 18 inch - 45.7 cm) F-60M22-KL (Đen, chiều dài ty 22 inch - 55.8 cm)

- Công suất 66W
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, lưu lượng gió 215 m³/phút

1.570.000

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất (nên sử dụng công tắc 2 cực) và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi có giông sét.





QUẠT ĐỨNG - Standing fan



- F-409KB** (Xanh)  
**F-409KBE** (Beige)  
**F-409KMR** (Đỏ)
- Công suất 51W
  - Đường kính quạt 40 cm
  - Chiều cao quạt 128 - 143 cm
  - Lưu lượng gió 77.5 m³/phút
  - 3 cấp độ gió
  - Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)
  - Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
  - Có remote

3.970.000



**F-407WGO** (Vàng kim)

- Công suất 53.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Chiều cao quạt 134 - 157 cm
- Lưu lượng gió 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ

3.240.000



- F-308NHB** (Xanh)  
**F-308NHP** (Hồng)
- Công suất 37W
  - Đường kính quạt 30 cm
  - Chiều cao quạt 91 - 105 cm
  - Lưu lượng gió 40 m³/phút
  - 3 cấp độ gió
  - Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
  - Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
  - Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
  - Có remote

3.940.000



**F-307KHB** (Xanh)  
**F-307KHS** (Bạc)

- Công suất 37W
- Đường kính quạt 30 cm
- Chiều cao quạt 66 - 85 cm
- Lưu lượng gió 50.7 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Mạng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn
- Hẹn giờ tắt 1-2-4 giờ
- Có remote

2.760.000

QUẠT BÀN - Table fan



**F-400CB** (Xanh)  
**F-400CI** (Trắng ngà)

- Công suất 48W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 75 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Di chuyển dễ dàng

1.500.000



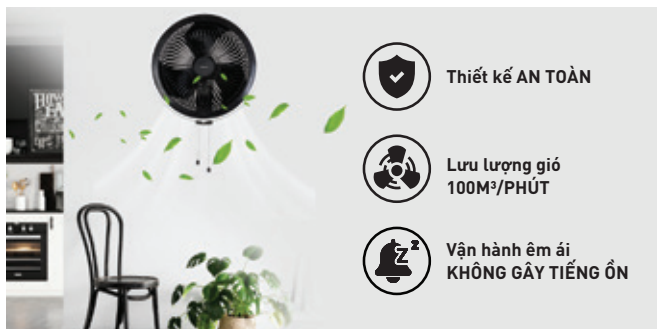
**F-409QB** (Xanh)  
**F-409QGO** (Vàng)

- Công suất 45W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 79 m³/phút
- Quạt đảo 360°
- Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

3.180.000

QUẠT ĐẢO - Orbit fan

QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan



- Thiết kế AN TOÀN
- Lưu lượng gió 100M³/PHÚT
- Vận hành êm ái KHÔNG GÂY TIẾNG ỒN



**F-50YUZ** (Đen)

- Công suất 53 ~ 63W
- Đường kính quạt 50 cm
- Lưu lượng gió 100 m³/phút
- 850 ~ 1230 vòng quay/phút
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

4.350.000



**F-409MB** (Xanh)  
**F-409MG** (Trắng ngà)

- Công suất 51W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 77.5 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt 1-3-6 giờ
- Có remote

2.820.000



**F-409UB** (Xanh)  
**F-409UGO** (Vàng kim)

- Công suất 47.5W
- Đường kính quạt 40 cm
- Lưu lượng gió 76 m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

2.260.000



**QUẠT TRẦN - Ceiling Fan**



**NCF5631-W** (Trắng - Chiều dài từ 40cm)  
**NCF5631-WS** (Trắng - Chiều dài từ 30cm)



**NCF5631-GO** (Vàng đồng - Chiều dài từ 40cm)  
**NCF5631-GOS** (Vàng đồng - Chiều dài từ 30cm)



**NCF5631-K** (Đen - Chiều dài từ 40cm)  
**NCF5631-KS** (Đen - Chiều dài từ 30cm)

NEW



Hộp số lắp nổi hoặc lắp âm  
(nếu thay hộp để âm)

- Chất liệu cánh: Nhôm
- Công suất: 80W
- Điện áp sử dụng: 220V/ 50Hz
- Có dây an toàn
- Đường kính cánh: 140cm
- Lưu lượng gió: 293 m³/phút
- Có 5 cấp độ gió - Động cơ AC
- Hộp số có thể lắp âm nếu dùng hộp để âm đơn mặt vuông.

**1.400.000**



NEW

**NCF5462-PL** (Vân gỗ - Chiều dài từ 15 cm và 25 cm)  
**NCF5462-GL** (Vàng đồng - Chiều dài từ 15 cm và 25 cm)  
**NCF5462-SL** (Bạc - Chiều dài từ 15 cm và 25 cm)

- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn led: 24W)
- 6 cánh - Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 137cm
- Có dây an toàn
- Điều khiển remote
- Động cơ DC - 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 298,45 m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ.
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh.
- Trang bị 2 ống tỉ quạt với chiều dài 15cm và 25cm trong cùng 1 thùng quạt.
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h - 2h - 4h - 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên

**3.100.000**



NEW

**NCF5653-WL** (Trắng - Chiều dài từ 19,5 cm)



- Điện áp sử dụng: 220V/50Hz
- Công suất: 69W (Quạt: 45W, Đèn led: 24W)
- 5 cánh - Chất liệu nhựa ABS
- Đường kính cánh: 140cm
- Có dây an toàn
- Điều khiển remote
- Động cơ DC
- 6 cấp độ gió
- Lưu lượng gió: 312,75 m³/min
- Tích hợp đèn Led có thể thay đổi 3 chế độ.
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi sử dụng chung với máy lạnh.
- Chế độ hẹn giờ tắt: 1h - 2h - 4h - 8h
- Tính năng tạo gió tự nhiên

**3.850.000**

**QUẠT TREO TƯỜNG - Wall Fan**



**Quạt treo CN**

**NWF1606** (Đen cam)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 60,1 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **640.000**



**Quạt treo CN B5**

**NWF1822** (Đen cam)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 97,9 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **780.000**



NEW

**Quạt treo cơ B3**

**NWF1218GR** (Ghi)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 40,8 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **580.000**



NEW



**Quạt treo Remote B3**  
**NWF1219RC-GR** (Ghi)



- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35,5cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 39,4 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote

**740.000**



**Quạt treo cơ**

**NWF1611G** (Xám)  
**NWF1611BL** (Xanh)  
**NWF1611BE** (Beige)



- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 65,7 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **620.000**



NEW



**Quạt treo cơ**  
**NWF1614GR** (Ghi)



- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 72,6 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **720.000**



**Quạt treo remote**

**NWF1612RC-G** (Xám)  
**NWF1612RC-BL** (Xanh)  
**NWF1612RC-BE** (Beige)  
**NWF1612RC-CB** (Xanh Coban)



- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66,5 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote

**800.000**



**Quạt treo remote**

**NWF1615RC-GR** (Ghi)



- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44,5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 77,3 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote

**900.000**

Ampo.vn



## QUẠT ĐẢO - Orbit Fan

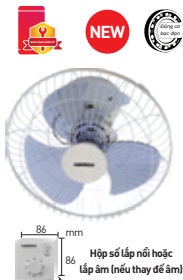
## QUẠT ĐỨNG - Standing Fan



**Quạt đảo cơ**  
**NOF1609** (Xám trắng)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 68,5 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **710.000**



**Quạt đảo cơ**  
**NOF1650GR** (Ghi)  
**NOF1650BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 72 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **800.000**



**Quạt đảo remote**  
**NOF1603G-RC** (Xám)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 85 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cây/thùng

\* Giá 1 cây **960.000**



**Quạt đảo Remote**  
**NOF1651RC-GR** (Ghi)  
**NOF1651RC-BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 72 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **960.000**

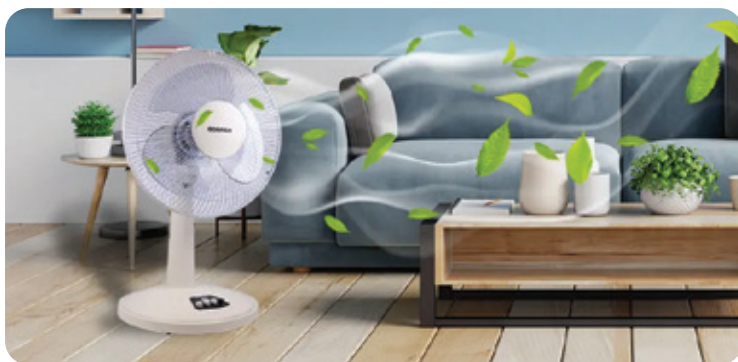


**Quạt đứng CN** (Đen cam)  
**NSF1607**

- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 78 m³/min
- Chiều cao: 101 - 116 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Lồng vuông đen
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **750.000**

## QUẠT LỬNG - Living Fan



**Quạt lửng cơ**  
**NLF1623BL** (Xanh)  
**NLF1623BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 69,3 m³/min
- Chiều cao: 75 - 93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió

**720.000**



**Quạt lửng remote**  
**NLF1624RC-BL** (Xanh)  
**NLF1624RC-BE** (Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 72,2 m³/min
- Chiều cao: 75 - 93 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển bằng remote

**960.000**



**Quạt lửng CN**  
**NLF1622** (Đen cam)

- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47 W
- Lưu lượng gió: 78 m³/min
- Chiều cao: 85 - 100 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- Lồng vuông đen
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

\* Giá 1 cây **700.000**

## QUẠT BÀN - Table Fan



**Quạt bàn B3**  
**NTF1207G** (Xám)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30 cm
- Đường kính lồng: 35,5 cm
- Công suất: 40W
- Lưu lượng gió: 38,2 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió

**620.000**



**Quạt bàn B3**  
**NTF1209G** (Xám)  
**NTF1209BE** (Beige)  
**NTF1209P** (Hồng)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30 cm
- Đường kính lồng: 35,5 cm
- Công suất: 30W
- Lưu lượng gió: 38,2 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió

**600.000**



**Quạt bàn**  
**NTF1630G** (Xám)  
**NTF1630BE** (Beige)  
**NTF1630J** (Xanh ngọc)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40 cm
- Đường kính lồng: 44,5 cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 63,6 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió

**660.000**

\*Giá bán đã bao gồm VAT



**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



**ProClub**



QUẠT SẠC - Rechargeable Fan

**NFF1617W** (Trắng)  
**NFF1617P** (Hồng)

- 4 cấp độ gió
- Chất liệu hợp kim nhôm và nhựa ABS
- Kích thước xếp: 197 x 197 x 93 mm
- Kích thước mở: 197 x 197 x 975 mm
- Nguồn điện: DC 5 V - Pin 3,7V - 7200 mAh
- Thời gian sử dụng: 5 - 24h (Tùy vào điều kiện sử dụng)
- Độ ồn: 30 - 40 dBA

**820.000**

**NFF1618W** (Trắng)  
**NFF1618P** (Hồng)

- 4 cấp độ gió
- Chất liệu hợp kim nhôm cao cấp và nhựa ABS
- Kích thước xếp: 214 x 214 x 97 mm
- Kích thước mở: 214 x 214 x 1070 mm
- Nguồn điện: DC 5 V - Lithium: 10.000 mAh (± 10%)
- Cổng sạc: Type C
- Thời gian sử dụng: 6 - 24h (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**820.000**

**NRF6213G** (Xanh)  
**NRF6213P** (Hồng)

- 4 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5 V/ 2 A
- Công suất: 7 W - Pin: 3,7V - 3600 mAh
- Thời gian sử dụng: 1,5 - 10,5 h
- Kích thước quạt: 190 x 250 x 150 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**460.000**

**NRF5210G** (Xanh)

- 3 cấp độ gió - Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/ 1 A
- Công suất: 5 W - Pin: 3,7V - 1800 mAh
- Thời gian sử dụng: 1 - 8 h
- Kích thước quạt: 140 x 190 x 110 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**190.000**

**NRF6215W** (Trắng)  
**NRF6215P** (Hồng)

- 4 cấp độ gió - Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5 V/ 2 A
- Công suất: 5 W - Pin: 3,7V - 2400 mAh
- Thời gian sử dụng: 1,5 - 2 h
- Kích thước quạt: 180 x 150 x 220 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**400.000**

**NRF6219W** (Trắng)

- 4 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/ 2 A
- Công suất: 6 W - Pin: 3,7V - 3600 mAh
- Thời gian sử dụng: 1,5 - 9,5 h
- Kích thước quạt: 160,6 x 225 x 94 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**460.000**

**NRF6536W** (Trắng)

- 3 cấp độ gió - Chức năng xoay: có
- Đèn led: có
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5 V/ 2 A
- Công suất: 6 W - Pin: 3,7 V - 4000 mAh (±10%)
- Thời gian sử dụng: 1-8 h
- Kích thước quạt: 207 x 334 x 170 mm (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**520.000**

**NRF1230L** (12 inch)  
**NRF1640L** (16 inch)

- Nguồn điện: DC 12V/ AC 90-240V, 50/60 Hz
- Động cơ: Không chổi than (BLDC)
- Công suất: NRF1230L (20W) & NRF1640L (29W)
- Chất liệu: Cánh: Nhôm & Thân: Kim loại phủ sơn tĩnh điện
- Pin: Lithium - 12000 mAh
- Thời gian sạc: 3h-4h
- Thời gian hoạt động: + NRF1230L: Từ 3h - 30h + NRF1640L: Từ 1h - 18h
- Đèn hiển thị hoạt động và adapter: có (Tùy vào điều kiện sử dụng)

**1.700.000**  
**2.000.000**

BÌNH ĐUN SIÊU TỐC - Kettle

**NKT1817DG** (Xanh lục)  
**NKT1817W** (Trắng)

- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 217 x 142 x 256 mm

**460.000**

**NKT1750W** (Trắng)  
**NKT1750Y** (Vàng)

- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1500 - 1780 W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ (khi đun)/ xanh (giữ ấm)
- Kích thước bình: 220 x 148 x 249 mm
- Chức năng giữ ấm

**460.000**

**NKT1886** (Bình đun thân bóng)  
**NKT1887** (Bình đun thân nhám)

- Dung tích: 1,8 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240 V - 50/ 60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 230 x 160 x 245 mm

**240.000**

**NKT1790**

- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 216 x 151 x 244 mm

**420.000**

**NKT1216**

- Dung tích: 1,2 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: 220 - 240V - 50/ 60 Hz
- Công suất: 1370 - 1630 W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 205 x 165 x 180 mm

**420.000**

**NKT1762**

- Dung tích: 1,7 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50-60 Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 216 x 161 x 229 mm

**470.000**

**NKT1761DB** (Xanh đen)  
**NKT1761G** (Xanh lá)

- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60Hz
- Công suất: 1200 W - 1450 W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 210 x 145 x 225 mm

**340.000**

**NKT2241B** (Xanh dương)

- Dung tích: 2,2 lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60 Hz
- Công suất: 1800 W
- Đèn LED: Đèn báo - đỏ
- Kích thước bình: 225 x 168 x 238 mm

**300.000**

**NKT1718G** (Xanh)  
**NKT1718BE** (Beige)

- Dung tích: 1,7 L
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Đèn LED: Đèn báo cam
- Kích thước bình: 210 x 151 x 259,5 mm

**400.000**

**NKT1791G** (Xanh ngọc)

- Dung tích: 1,7 Lít
- Chất liệu ruột bình: Inox 304
- Nguồn điện: AC 220 - 240V - 50 - 60 Hz
- Công suất: 1850 - 2200 W
- Điều khiển: Cảm ứng, LED thông minh
- Kích thước bình: 215 x 175 x 258 mm
- Có tính năng giữ ấm theo 4 mức nhiệt (40°C - 70°C - 80°C - 90°C)

**600.000**





## BÌNH THỦY ĐIỆN - Electric thermos pot



NEW

### NETF320 (Beige)

- Nguồn điện: 220V~/ 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 3,2L
- Chất liệu: Lồng bình inox 304 và vỏ nhựa pp
- Kích thước sản phẩm: 310 x 230 x 300mm
- Kích thước hộp: 270 x 270 x 360mm
- Khối lượng: 2,75Kg

1.230.000



NEW

### NETF500 (Xanh đen)

- Nguồn điện: 220V~/ 50Hz
- Công suất: 750W
- Dung tích: 5 L
- Chất liệu: Lồng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 295 x 230 x 370mm
- Kích thước hộp: 266 x 266 x 420mm
- Khối lượng: 2,6Kg

1.280.000



NEW

### NETF400 (Bạc)

- Nguồn điện: 220V~/ 50Hz
- Công suất: 750 W
- Dung tích: 4 L
- Chất liệu: Lồng bình inox 304 và vỏ kim loại
- Kích thước sản phẩm: 305 x 230 x 350mm
- Kích thước hộp: 273 x 273 x 380mm
- Khối lượng hộp: 2,7Kg

1.230.000

## BÌNH THỦY ĐIỆN



ĐỂ XOAY 360 ĐỘ



INOX CAO CẤP



KHOA BƠM ĐIỆN TỬ



CÔNG SUẤT 750W



## MÁY SỬI DẦU - Oil Heater



NEW

### NOH2614RC

- Điện áp sử dụng: 220-240V/ 50-60Hz
- Công suất: 2600W
- Phạm vi sử dụng: 15-20m²
- Điều khiển: Cảm ứng + remote
- Mức độ nhiệt: 3 mức độ
- Số thanh tỏa nhiệt: 13 thanh
- Kích thước thanh: 145x575mm
- Hẹn giờ: Có
- Có giá treo quần áo, hộp đựng tinh dầu
- Tự động ngắt khi đổ ngã
- Kích thước sản phẩm: 550 x 290 x 620mm

2.750.000



NEW

### NOH2613

- Điện áp sử dụng: 220-240V/ 50-60Hz
- Công suất: 2600W
- Phạm vi sử dụng: 15-20m²
- Điều khiển: Nút vận
- Mức độ nhiệt: 3 mức độ
- Số thanh tỏa nhiệt: 13 thanh
- Kích thước thanh: 145x575mm
- Có giá treo quần áo, hộp đựng tinh dầu
- Tự động ngắt khi đổ ngã
- Kích thước sản phẩm: 550 x 290 x 620mm

2.100.000

## QUẠT HÚT SỬI - Bathroom Dryer



NEW

### NBD0330

- Nguồn điện: 220V/ 50Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  - + Sưởi PTC: 2200 W
  - + Quạt hút: 35 W
  - + Làm mát: 35 W
  - + Đèn: 13 W
- Kích thước khoét lỗ: 275 x 275 mm
- Lưu lượng gió: 140 m³/h
- Điều khiển: Remote
- Độ ồn: 48/46 dB
- Sản phẩm: 300 x 300 x 166,3 mm - 4,2 Kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

2.200.000



NEW

### NBD2560

- Nguồn điện: 220V/50 Hz
- Chất liệu: nhựa PC và PP
- Công suất:
  - + Sưởi PTC: 2400 W
  - + Quạt hút: 40 W
  - + Làm mát: 40 W
  - + Đèn: 18 W
- Kích thước khoét lỗ: 305 x 605 mm
- Lưu lượng gió: 150 m³/h
- Điều khiển: Remote
- Độ ồn: 49/46 dB
- Sản phẩm: 634 x 334 x 138,4 mm - 5,9 Kg
- Chức năng: Sưởi ấm, sấy khô, gió mát, thông gió và đèn sáng

2.750.000

## MÁY HÚT ẨM - Dehumidifier



NEW



NEW



NEW



NEW

### Thông số kỹ thuật

|                                      |             | NDH102                                | NDH163                                              | NDH205                                              | NDH256                                              |
|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                      |             | 3.650.000                             | 5.100.000                                           | 5.600.000                                           | 6.200.000                                           |
| Phạm vi sử dụng                      | (m²)        | 10 - 15m²                             | 16 - 24m²                                           | 20 - 30m²                                           | 25 - 42m²                                           |
| Khả năng hút ẩm (30°C - 80%)         | (L/D)       | 10                                    | 16                                                  | 20                                                  | 25                                                  |
| Công suất (32°C-90%)                 | (W)         | 220                                   | 290                                                 | 360                                                 | 400                                                 |
| Bình chứa                            | (L)         | 2,4                                   | 3,5                                                 | 5,5                                                 | 6,5                                                 |
| Loại máy                             |             | Nén lạnh chuyển động qua lại          | Nén lạnh chuyển động qua lại                        | Nén lạnh chuyển động qua lại                        | Nén lạnh chuyển động qua lại                        |
| Điều khiển                           |             | Cảm ứng                               | Cảm ứng - Thanh trượt: Điều chỉnh tăng giảm         | Cảm ứng                                             | Cảm ứng                                             |
| Độ ồn                                | (dB)        | ≤46dB                                 | ≤48dB                                               | ≤48dB                                               | ≤48dB                                               |
| Lực hút                              | (m³/h)      | 92                                    | 195                                                 | 195                                                 | 195                                                 |
| Tốc độ                               |             | 2                                     | 2                                                   | 2                                                   | 2                                                   |
| Khóa trẻ em                          |             | •                                     | -                                                   | •                                                   | •                                                   |
| Gas làm lạnh                         |             | R290                                  | R290                                                | R290                                                | R290                                                |
| Hẹn giờ                              | (h)         | 1-24h                                 | 1-24h                                               | 1-24h                                               | 1-24h                                               |
| Báo độ ẩm                            |             | •                                     | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc                | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc                | Có hiển thị cấp độ độ ẩm qua màu sắc                |
| Báo và tự động tắt khi đầy bình chứa |             | •                                     | •                                                   | •                                                   | •                                                   |
| Tích hợp sấy quần áo                 |             | -                                     | •                                                   | •                                                   | •                                                   |
| Màng lọc                             |             | Carbon, bụi thô                       | Carbon, bụi thô                                     | Carbon, bụi thô                                     | Carbon, bụi thô                                     |
| Chế độ hoạt động                     |             | Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt | Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ | Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt<br>Chế độ ngủ |
| Khối lượng                           | (Kg)        | 10                                    | 12                                                  | 12,5                                                | 13                                                  |
| Kích thước sản phẩm                  | (C x R x S) | 310x200x570mm                         | 260x260x618mm                                       | 350x200x600mm                                       | 340x240x570mm                                       |



**TỦ SẤY QUẦN ÁO - Clothes dryer**



**NCD1502**

- Nguồn điện: 220V/ 50 Hz
- Công suất: 1500 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤20 kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Khối lượng: 5,0kg
- Kích thước sản phẩm: 800 x 450 x 1700mm

1.330.000



**NCD2024RC**

- Điện áp sử dụng: 220V/50 Hz
- Công suất: 2000 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤ 30kg
- Hẹn giờ tối đa: 240 phút
- Điều khiển: Remote + Cảm ứng
- 3 cấp độ: Quạt (Lạnh) - 1000W (Nóng) - 2000W (Nóng)
- Khối lượng: 6,5kg
- Kích thước sản phẩm: 900 x 500 x 1700mm

2.020.000



**NCD2006**

- Nguồn điện: 220V/ 50 Hz
- Công suất: 2000 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤30kg
- Hẹn giờ: tối đa 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Khối lượng: 6,5kg
- Kích thước sản phẩm: 900 x 500 x 1700 mm

1.660.000



**NCD2207**

- Điện áp sử dụng: 220V/50 Hz
- Công suất: 2200 W
- Sức chứa quần áo khô: ≤ 50 kg
- Hẹn giờ tối đa: 180 phút
- Điều khiển: Nút vặn
- Khối lượng: 7,5 kg
- Kích thước sản phẩm: 1000 x 500 x 1800mm

1.990.000

**BẾP ĐIỆN TỪ - Induction cooker**



**NICY660**

- Công suất: 1800 - 2000 W
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
- Chất liệu:
  - + Mặt kính: Crystal siêu bền
  - + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Kích thước sản phẩm: 350 x 280 x 60 mm
- Khối lượng: 2,3 kg

930.000



**NICS647**

- Công suất: 2000 W
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
- Chất liệu:
  - + Mặt kính: Ceramic siêu bền
  - + Mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Kích thước sản phẩm: 350 x 280 x 47 mm
- Khối lượng: 2,6 kg

1.180.000



**NICAL482** - Bếp điện từ đôi

- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
- Công suất: 2000 W + 2000 W
- Booster 2 vùng lên tới 4400 W
- Loại mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Chất liệu: Mặt kính Crystal siêu bền
- Kích thước sản phẩm: 734 x 433 x 82 mm
- Kích thước lỗ khoét: 675 x 390 mm
- Khối lượng: 10 kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn

10.000.000



**NICAL483** - Bếp điện từ đôi

- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
- Công suất: 2000 W + 2000 W
- Booster 2 vùng lên tới 4400 W
- Loại mâm nhiệt: 100% dây đồng
- Điều khiển: Cảm ứng trượt hiện đại
- Chất liệu: Mặt kính Crystal siêu bền
- Kích thước sản phẩm: 734 x 433 x 83 mm
- Kích thước lỗ khoét: 675 x 390 mm
- Khối lượng: 9,6 kg
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Trang bị tính năng chống tràn

8.500.000

**BẾP HỒNG NGOẠI - Infrared cooker**



**NICAL665**

- Công suất: 2000 W
- Nguồn điện: 220-240 V - 50/60 Hz
- Chất liệu: Mặt kính Crystal nhám siêu bền
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Tự động tắt khi quá tải nhiệt & điện
- Kích thước sản phẩm: 360 x 280 x 65 mm
- Khối lượng: 2,54 kg

680.000



**NICAL350**

- Công suất: 2000W
- Nguồn điện: 220V-240V, 50/60Hz
- Chất liệu: Mặt kính Crystal nhám siêu bền
- Điều khiển: Cảm ứng thông minh, màn hình LED
- Tự động ngắt khi quá tải nhiệt & điện
- Kích thước sản phẩm: 420 x 298 x 65 mm
- Khối lượng: 2.54 kg

840.000

**NỒI, CHẢO - Cookware**



**NCWY320**

- Kích thước: D=26 cm
- Chất liệu: Inox 410
- Khối lượng: 320 gram
- Đáy: cảm ứng từ
- Tay cầm: nhựa PP chịu nhiệt
- Kích thước thùng: 680 x 570 x 285 mm
- Đóng gói: 20 cái/ thùng

100.000



**NCWS850**

- Gồm: + Nồi D=18 cm và D=24 cm (có nắp)
- + Quánh (nồi) D=16 cm - (Có nắp)
- + Chảo D=24 cm - (Có nắp)
- Độ dày đáy: 5 lớp
- Chất liệu: Inox 304 cao cấp
- Đáy: bắt từ
- Khối lượng: 5 kg/ bộ
- Sản phẩm dùng được cho tất cả các loại bếp

1.160.000



**NCWS540**

- Gồm: + Nồi D=18 cm và D=24 cm (có nắp)
- + Chảo D=24cm
- Màu sắc: Vàng kem
- Chất liệu: + Thân nồi: hợp kim nhôm cao cấp
- + Phủ lớp đá cẩm thạch chống dính, chịu nhiệt
- + Tay cầm bằng Bakelite với silicon mềm mại
- Khối lượng: 3,5 kg/ bộ
- Sản phẩm dùng được cho tất cả các loại bếp

1.000.000



**NMP160W (Trắng)  
NMP160P (Hồng)**

- Công suất: 700W
- Nguồn điện: 220-240V - 50/60 Hz
- Chất liệu: Inox 410, phủ chống dính
- Thể tích: 1.6L
- Kích thước sản phẩm: 360 x 185 x 135 mm
- Kích thước hộp: 400 x 205 x 117 mm
- Khối lượng: 1.35 kg

360.000

**NỒI ĐIỆN ĐA NĂNG - Multi Pot**

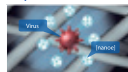


CÔNG NGHỆ NANOETM



KHÁNG KHUẨN/ NGỪA VIRUS

- Diệt 99.9% virus (H1N1) [\*1] và (H5N1) [\*2]
- Diệt 99.9% vi khuẩn (E Coli O 157, MRSA.H)



Bao vây virus và vi khuẩn



Vỏ hiệu hóa virus và vi khuẩn



KHỬ MÙI

- Diệt 90% mùi (mùi thuốc lá) chỉ sau 30 phút



Tấn công phân tử mùi



Phân rã và loại bỏ mùi



GIỮ ẨM DA

- Giúp cho làn da tươi mát và được giữ ẩm tốt



CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ECONAVI

Kiểm tra các chất ô nhiễm

Thông qua cảm biến mùi và cảm biến bụi trong nhà khoảng 10 phút mỗi giờ ở tốc độ trung bình.



Tìm kiếm và tầm soát



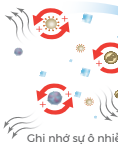
Loại bỏ mùi khó chịu



Không khí tươi mát

Tìm hiểu quy luật ô nhiễm

Chỉ nhớ quy luật ô nhiễm trong nhà và tự động đưa ra mô hình hoạt động làm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm trước khi nó phát tán trong nhà.



Chỉ nhớ sự ô nhiễm



Giảm thiểu ô nhiễm không khí trước khi phát tán



Không khí tươi mát

Tiết kiệm điện 50% (\*)  
So sánh với chế độ tự động

TẮM LỌC KHÍ

Tắm lọc khí tích hợp



Chỉ vệ sinh khó tránh tiếp xúc với nước

Tắm lọc tích hợp bao gồm bộ tinh lọc Super Allaru-buster, tinh chất Catechin trong nhà xanh và Enzyme kháng khuẩn

Tắm lọc khử mùi công nghệ Super Nano



Tắm lọc khử mùi công nghệ Super Nano giúp khử các mùi hôi như khói thuốc hay mùi thức ăn.



Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng



Vô hiệu hóa Virus



Vô hiệu hóa Vi khuẩn

MÁY LỌC KHÔNG KHÍ VÀ KHỬ MÙI



\*Sản phẩm thích hợp dùng cho xe hơi

F-GPT01A-K (Đen)

F-GPT01A-R (Đỏ)

- Lưu lượng gió: 0.07 m³/phút
- Phạm vi sử dụng: 3m³
- Độ ồn (MSK): 34dB
- Công suất: 3.5W
- Công nghệ lọc: nanoe™X
- Dây cáp sạc: USB - Chiều dài 1.5m
- Hiệu điện thế: DC 5V (Nguồn 1.5A hoặc hơn)
- Kích thước: Ø66 x Ø90 x H170 mm
- Khối lượng: 0.4 kg

4.270.000

LƯU Ý

- Không sử dụng trong môi trường ẩm ướt (VD: phòng tắm, ...).
- Điều kiện để phát nanoe™X:
  - Nhiệt độ phòng: khoảng 5-40°C (Nhiệt độ điểm sương khoảng 2°C hoặc hơn).
  - Độ ẩm: Khoảng 30-85% (Không thể sử dụng trong môi trường ẩm ướt hoặc những nơi đang có lửa).



F-VXV70A  
15.700.000



F-PXU70A  
13.970.000



F-PXV55A  
13.300.000



F-PXV50A  
10.500.000



F-PXV35A  
7.360.000



F-PXM35A  
7.000.000



F-PXJ30A  
4.600.000



F-P15EHA  
3.720.000

Dự kiến có hàng 01/2025

|                               | F-VXV70A                                     | F-PXU70A                     | F-PXV55A               | F-PXV50A          | F-PXV35A    | F-PXM35A    | F-PXJ30A    | F-P15EHA          |
|-------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|
| - Lưu lượng gió (m³/min) - hi | 6.7                                          | 7                            | 5.3                    | 5                 | 3.5         | 3.5         | 2.8         | 1.6               |
| - Điện tiêu thụ (W) - hi      | 66                                           | 36                           | 49                     | 29                | 24          | 24          | 30          | 29                |
| - Độ ồn [db(A)] - hi          | 54                                           | 49                           | 52                     | 47                | 49          | 49          | 44          | 44                |
| - Phạm vi hoạt động [m²]      | 52                                           | 52                           | 41                     | 36                | 26          | 26          | 20          | 13                |
| - Công nghệ lọc               | nanoe™X                                      | nanoe™X                      | nanoe™X                | nanoe™X           | nanoe™X     | nanoe™      | nanoe™      | -                 |
| - Loại Mô-tơ                  | DC                                           | DC                           | DC                     | DC                | DC          | DC          | AC          | AC                |
| - Loại lưới lọc               | HEPA                                         | HEPA (lọc được Formaldehyde) | HEPA                   | HEPA              | HEPA        | HEPA        | -           | HEPA              |
| - Hút gió 3 chiều             | •                                            | -                            | •                      | •                 | •           | •           | •           | •                 |
| - Cảm biến sensor             | Bụi và mùi - Độ ẩm<br>Ánh sáng - Chuyển động | PM2.5/ Mùi<br>/Ánh sáng      | Bụi và mùi<br>Ánh sáng | Bụi               | Mùi         | Mùi         | Mùi         | -                 |
| - Đo mức độ ô nhiễm           | •                                            | •                            | •                      | •                 | •           | •           | •           | -                 |
| - Đèn báo PM2.5               | -                                            | •                            | •                      | •                 | -           | -           | -           | -                 |
| - Chế độ tự động              | •                                            | •                            | •                      | •                 | •           | •           | •           | -                 |
| - Chế độ Turbo                | -                                            | -                            | -                      | -                 | •           | •           | •           | -                 |
| - Chế độ ngủ [8 giờ]          | •                                            | -                            | •                      | -                 | •           | •           | •           | •                 |
| - Chế độ báo thay bộ lọc      | •                                            | •                            | •                      | •                 | •           | •           | •           | •                 |
| - Chế độ khóa trẻ em          | •                                            | •                            | •                      | -                 | -           | -           | -           | •                 |
| - Kích thước (C x R x S) (mm) | 636x398x265                                  | 560x362x280                  | 580x300x205            | 550x340x208       | 520x300x189 | 520x300x189 | 540x311x210 | 385x310x152       |
| - Chế độ Econavi              | •                                            | -                            | •                      | -                 | -           | -           | -           | -                 |
| - Điều khiển bằng remote      | -                                            | -                            | •                      | -                 | -           | -           | -           | -                 |
| - Tuổi thọ bộ lọc [Hỗn hợp]   | 10 năm                                       | 2 năm                        | 10 năm                 | 4 năm             | 3 năm       | 3 năm       | 2 năm       | 2 năm             |
| [Khử mùi]                     |                                              |                              |                        |                   |             |             |             |                   |
| - Giá bộ lọc [Hỗn hợp]        | 1.790.000                                    | 2.150.000                    | 1.920.000              | 2.520.000         | 1.340.000   | 1.340.000   | 890.000     | 1.210.000         |
| [Khử mùi]                     | 840.000                                      | 1.220.000                    | 840.000                | Hỗn hợp + khử mùi | 750.000     | 750.000     | 610.000     | Hỗn hợp + khử mùi |
| [Tạo ẩm]                      | 970.000                                      |                              |                        |                   |             |             |             |                   |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





## MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

Thiết bị xử lý không khí Ziaino™

**F-JPU70A**

**104.000.000**

| Thông số kỹ thuật                                        |                                                                                                                                                                        |            |      |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------|
| - Công nghệ lọc                                          | Điện phân muối trong nước để tạo axit hipoclorơ (HOCL)                                                                                                                 |            |      |
| - Diện tích sử dụng (m²)                                 | 92 <sup>[**]</sup>                                                                                                                                                     |            |      |
| - Chế độ không khí                                       | Cao                                                                                                                                                                    | Trung bình | Thấp |
| - Lưu lượng gió (m³/phút)                                | 7.0                                                                                                                                                                    | 4.0        | 2.0  |
| - Điện năng tiêu thụ (W)                                 | 72                                                                                                                                                                     | 31         | 20   |
| - Độ ồn (dB)                                             | 49                                                                                                                                                                     | 37         | 20   |
| - Thời gian vận hành liên tục khi bình chứa nước đầy (*) | 9.6                                                                                                                                                                    | 14.0       | 22.6 |
| - Dung tích bình chứa (L)                                | Khoảng 7,8 [Dung tích thực: 7,0]                                                                                                                                       |            |      |
| - Bộ lọc                                                 | Bộ lọc bụi bẩn (2 năm)/ Bộ lọc khử trùng (5 năm) / Cụm chống nấm mốc (5 năm)                                                                                           |            |      |
| - Chỉ báo                                                | Chỉ báo lỗi/ Chỉ báo cửa mở/ Chỉ báo thêm nước/ Chỉ báo xả nước/ Chỉ báo trạng thái/ Chỉ báo xác nhận nạp muối/ Chỉ báo thay điện cực/ Chỉ báo đến lúc cần vệ sinh máy |            |      |
| - Chức năng khác                                         | Tự động vệ sinh bên trong máy                                                                                                                                          |            |      |
| - Khóa trẻ em                                            | Có                                                                                                                                                                     |            |      |
| - Kích thước sản phẩm (Cao x Rộng x Dài) (mm)            | 730 x 510 x 307                                                                                                                                                        |            |      |
| - Trọng lượng sản phẩm (kg)                              | 17                                                                                                                                                                     |            |      |



### Ức chế vi khuẩn bám dính

Axit hipoclorơ đã bay hơi có hiệu quả cao trong việc chống lại vi khuẩn và virus bám dính trong phòng

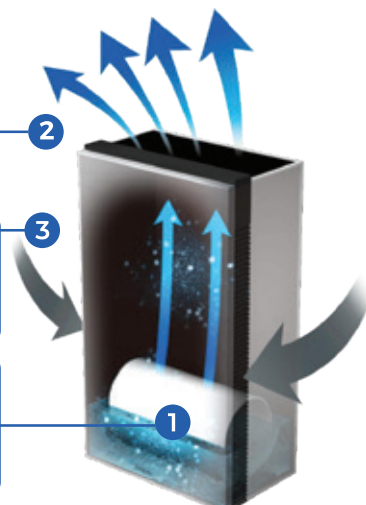
### Đặc tính khử mùi

**Hòa tan**  
Đẩy không khí đi qua bộ lọc để loại bỏ mùi

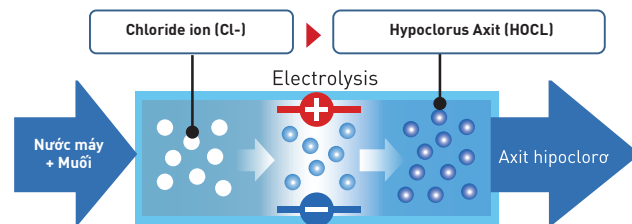
**Phân hủy**  
Mùi hoa tan vào bộ lọc, phân hủy bởi axit hipoclorơ

### Ức chế vi khuẩn lơ lửng trong không khí

Không khí được đi qua bộ lọc khử trùng ngâm tẩm axit hipoclorơ, và không khí bắn được khử trùng và khử mùi.



Axit hipoclorơ là một thành phần khử trùng an toàn và hiệu quả cao được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm khử trùng hồ bơi và bình sữa trẻ em, làm sạch nước máy và rửa rau, v.v.



(\*) Thời gian vận hành liên tục với đầy nước đạt được trong môi trường có nhiệt độ phòng là 20°C và độ ẩm tương đối là 30%

(\*\*) Diện tích sử dụng được tính toán bởi bộ phận nghiên cứu của Panasonic.

Điện phân nước muối để tạo ra "Axit hipoclorơ" có tác dụng khử trùng mạnh và kiểm soát nó ở nồng độ thích hợp

## MÁY HÚT ẨM

### \*Màng lọc 4 trong 1

- + Khử mùi: 90%
- + Vô hiệu hóa vi khuẩn: 99%
- + Vô hiệu hóa vi rút: 90%
- + Vô hiệu hóa tác nhân gây dị ứng: 80%



**F-YCT10V**

**8.050.000**



**F-YCT14V**

**10.350.000**



**F-YCT17V**

**11.300.000**

| Thông số kỹ thuật               |        | F-YCT10V                                                 | F-YCT14V                                                                | F-YCT17V                                                                |
|---------------------------------|--------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| - Phạm vi sử dụng               | m²     | 25                                                       | 35                                                                      | 42                                                                      |
| - Khả năng hút ẩm (30°C/80%)    | L/Ngày | 10                                                       | 14                                                                      | 17                                                                      |
| - Công suất                     | W      | 220                                                      | 230                                                                     | 285                                                                     |
| - Loại máy                      |        | Sử dụng máy nén lạnh                                     | Sử dụng máy nén lạnh                                                    | Sử dụng máy nén lạnh                                                    |
| - Bình chứa                     | L      | 2.5                                                      | 2.5                                                                     | 4.8                                                                     |
| - Hẹn giờ                       | H      | -                                                        | 2/4/8 (tắt)                                                             | 2/4/8 (tắt)                                                             |
| - Báo độ ẩm                     |        | -                                                        | ●                                                                       | ●                                                                       |
| - Báo đầy bình chứa             |        | ●                                                        | ●                                                                       | ●                                                                       |
| - Màng lọc                      |        | Màng lọc bụi thô                                         | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1                                  | Màng lọc bụi thô<br>Màng lọc 4 trong 1                                  |
| - Chế độ hoạt động              | Sets   | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt | Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động<br>Chế độ hút ẩm liên tục<br>Chế độ quạt |
| - Kích thước (C x R x S)        | mm     | 530 x 293 x 230                                          | 580 x 300 x 215                                                         | 605 x 360 x 260                                                         |
| - Tuổi thọ màng lọc (4 trong 1) | năm    | -                                                        | 3                                                                       | 3                                                                       |
| - Khối lượng                    | Kg     | 13.0                                                     | 11.5                                                                    | 14.0                                                                    |



Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25°C, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C.

Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn  
MADE IN MALAYSIA

## MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES



#### DH-4US1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



4.050.000



#### DH-4US1VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



4.250.000



#### DH-4UD1VZ

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- 1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích).
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



5.660.000



#### DH-4UP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



6.000.000



#### DH-4UP1VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám sang trọng.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.



6.200.000



#### DH-4UDP1VZ

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu đen xanh hiện đại.
- Bơm trợ lực vận hành êm ái.
- 1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun.
- Công nghệ tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển.
- Trang bị màn hình LCD hiển thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ.
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích)
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện



7.620.000

### MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - V SERIES



NEW



#### DH-3VS1VW

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

3.220.000



NEW



#### DH-3VP1VW

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.210.000



NEW



#### DH-4VS1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.520.000



NEW



#### DH-4VP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn, màu trắng ngà trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút vặn xoay để bật tắt và điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn, vật liệu kháng khuẩn Ag<sup>+</sup> với 3 chế độ phun
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.430.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ



Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25°C, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C

Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỬ EMC" và 9 tính năng an toàn  
MADE IN MALAYSIA

### MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

#### Dòng tiêu chuẩn



##### DH-3RL2VH

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn.
- 1 nút vặn xoay để bật tắt.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

3.100.000



##### DH-4RL1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn.
- 1 nút vặn xoay để bật tắt.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.410.000



##### DH-4MS1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.1 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

3.710.000



##### DH-3RP2VK

- Công suất: 3.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bơm bảo hành 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

5.150.000



##### DH-4RP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bơm bảo hành 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

5.370.000



##### DH-4MP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích.
- Có khay đựng xà phòng
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực thấp 0.05 (kgf/cm<sup>2</sup>)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

5.670.000

#### Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp



##### DH-4NS3VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

3.900.000



##### DH-4NP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

5.800.000



##### DH-4NS3VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

4.100.000



##### DH-4NP1VS

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng.
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

6.000.000



NƯỚC ẤM NHÀ ÊM  
Lâu bền hạnh phúc

Panasonic



##### DH-4NTP1VM

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm.
- Thiết kế mới với vỏ cong thanh lịch, sang trọng.
- **Ổn định nhiệt độ nước đầu ra vòi sen.**
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp và đạt tiêu chuẩn EMC.**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag<sup>+</sup> kháng khuẩn.
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch.
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn.
- Bảo hành bơm 5 năm.
- Đóng gói 4 cái 1 kiện.

6.080.000





MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP

**THẾ HỆ**  
**MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP**  
**HIỆU SUẤT VƯỢT TRỘI**

**Hiệu suất vượt trội**  
Không có Thanh Magie

**Ruột bình làm từ thép không gỉ\***  
Vật liệu Sản xuất tại Nhật Bản

**7**  
WARRANTY  
STORAGE TANK

**AN TOÀN TUYỆT ĐỐI - TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG**

**HIỆU SUẤT VƯỢT TRỘI**

- Ruột bình được làm từ thép không gỉ sản xuất tại Nhật Bản
- Không có thanh magie

**AN TOÀN TUYỆT ĐỐI**

- Vỏ máy được làm từ vật liệu chống cháy
- Chống nước đạt tiêu chuẩn IPX4
- Tích hợp cầu dao chống rò rỉ điện ELB
- Tự động ngắt điện khi nhiệt độ đạt 75°C

**TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG**

- Giữ nhiệt tốt nhờ tấm xốp Styrofoam
- Tiết kiệm điện năng lên đến 10%
- Công nghệ đun nóng cao cấp

**THIẾT KẾ NHỎ GỌN**

- Lắp đặt dễ dàng với cả không gian nhỏ và chật hẹp

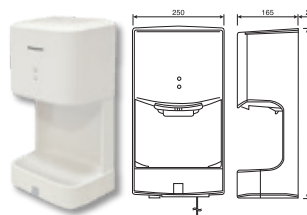
Bảo hành: 7 năm \* cho ruột bình, 2 năm cho linh kiện khi có hóa đơn hoặc kích hoạt bảo hành điện tử

| Mã sản phẩm       |                                    | DH-15HBMVW            | DH-20HBMVW            | DH-30HBMVW            |
|-------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   |                                    | 4.420.000             | 4.620.000             | 5.140.000             |
| Thông số kỹ thuật | Dung tích (lít)                    | 15                    | 20                    | 30                    |
|                   | Điện vào (V)                       | 220                   | 220                   | 220                   |
|                   | Công suất (kW)                     | 2.5                   | 2.5                   | 2.5                   |
|                   | Áp lực nước (Tối đa) (Mpa)         | 0.75                  | 0.75                  | 0.75                  |
|                   | Nhiệt độ cao nhất (°C)             | 75                    | 75                    | 75                    |
|                   | Thời gian đun sôi (xấp xỉ) (phút)  | 30                    | 40                    | 60                    |
| Thân máy          | Màu                                | Trắng                 | Trắng                 | Trắng                 |
|                   | Đèn LED báo đang đun nước          | •                     | •                     | •                     |
|                   | Trọng lượng (kg)                   | 7                     | 8                     | 10                    |
|                   | Kích thước (Cao x Rộng x Sâu) (mm) | 323x437x310           | 323x526x310           | 323x704x310           |
| Chất liệu         | Ruột bình                          | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật | Thép không gỉ từ Nhật |
|                   | Thanh đốt                          | Đồng                  | Đồng                  | Đồng                  |
|                   | Chống nước                         | •                     | •                     | •                     |
|                   | Vật liệu cách điện                 | Mút Styrofoam         | Mút Styrofoam         | Mút Styrofoam         |
|                   | Đầu nước vào - đầu nước ra         | Đồng                  | Đồng                  | Đồng                  |
| An toàn           | Tích hợp sẵn ELB chống giật        | •                     | •                     | •                     |
|                   | Tự động ngắt nhiệt                 | •                     | •                     | •                     |
|                   | Ruột bình bằng thép không gỉ       | •                     | •                     | •                     |
|                   | Vỏ thân máy chống tia nước phun    | IPX4                  | IPX4                  | IPX4                  |
|                   | Cấu trúc cách điện                 | •                     | •                     | •                     |
|                   | Tuân thủ chất liệu không bắt lửa   | •                     | •                     | •                     |
| Xuất xứ           |                                    | Malaysia              | Malaysia              | Malaysia              |

\*Khuyến cáo lắp đặt: Không bật ON cho đến khi bình chứa được đổ đầy nước để tránh hư hại sản phẩm

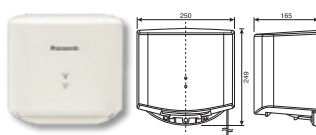
MÁY SẤY TAY - Automatic hand dryer

An Toàn - Tiết Kiệm  
Bảo Vệ Môi Trường



- FJ-T09A3** (Có khay nước)
- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
  - Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
  - Tốc độ gió 110 m/s
  - Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

7.400.000



- FJ-T09B3** (Không có khay nước)
- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
  - Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
  - Tốc độ gió 110 m/s
  - Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

6.250.000



### MÁY BƠM ĐẨY CAO



**GP-129JXK-SV5**

(Dây điện 12.5 cm)

**1.670.000**

**GP-129JXK-NV5**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**1.690.000**

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Độ cao hút đẩy tối đa 30 m



**GP-200JXK-SV5**

(Dây điện 12.5 cm)

**2.100.000**

**GP-200JXK-NV5**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**2.120.000**

- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 30 m
- Mô tơ dây đồng



**GP-250JXK-SV5**

(Dây điện 20 cm)

**3.320.000**

**GP-250JXK-NV5**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**3.340.000**

- Công suất 250W
- Lưu lượng nước 50 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m - Độ cao hút đẩy tối đa 38 m
- Mô tơ dây đồng



**Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm**



Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát.



Sử dụng máy bơm khi kéo dẫn ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm.



### MÁY BƠM TĂNG ÁP



**A-130JAK**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**2.350.000**

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 32 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m



**A-200JAK**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**2.710.000**

- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m
- Mô tơ dây đồng



**A-130JACK**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**2.810.000**

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 10 m
- Mô tơ dây đồng



**A-130JTX**

(Dây điện 125 cm + phích cắm)

**4.020.000**

- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/ phút
- Chiều sâu hút 9 m
- Chiều cao đẩy 9 m
- Mô tơ dây đồng



**GA-125FAK**

(Dây điện 135cm + phích cắm)

**3.110.000**

- Bơm tăng áp mạch điện tử
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút

**\* Lưu ý khi lắp đặt bơm tăng áp điện tử:**  
**1. Sản phẩm này không dùng cho hút giếng và đẩy cao, chỉ sử dụng tăng áp từ bồn xuống.**  
**2. Khoảng cách từ bồn chứa đến vòi nước ít nhất là 1m**

### MÁY BƠM ĐẨY CAO CÔNG SUẤT LỚN



**Công suất (W)**

**Lưu lượng nước tối đa (lít/phút)**

**Chiều hút sâu (m)**

**Độ cao hút đẩy tối đa (m)**

**Mô tơ dây đồng**

**Giá bán**

**GP-10HCN1SVN**

740W

10-99

9

34-25

•

**5.820.000**

**GP-15HCN1SVN**

1110W

30-145

9

38.7-22

•

**7.810.000**

**GP-20HCN1SVN**

1480W

30-154

9

46.2-26

•

**9.050.000**

# Panasonic

MÁY BƠM ĐẨY CAO & MÁY BƠM TĂNG ÁP PANASONIC

## SONG BƠM HỢP LỰC SỨC NƯỚC TỐI ĐA

- Hiệu suất mạnh mẽ, tuổi thọ đến 10 năm
- Tiết kiệm điện năng
- Tự ngắt nguồn điện khi nhiệt độ bơm quá cao
- Giảm thiểu nguy cơ chập điện

CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN - VẬN HÀNH BỀN BỈ

8000 H



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
 \*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



**BẢO HÀNH ĐIỆN TỬ**

\*Giá bán đã bao gồm VAT

## MÁY BƠM NƯỚC NÓNG TĂNG ÁP ĐIỆN TỬ



| Mã hàng            | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|--------------------|---------------|----------------------------------|----------------------------|------------|------------------|---------------------|-----------|
| NSP128-A NCP5128-A | 128           | 30                               | 34                         | 25         | ●                | ●                   | 2.250.000 |
| NSP200-A NCP5200-A | 200           | 36                               | 34                         | 28         | ●                | ●                   | 2.460.000 |
| NSP300-A NCP5300-A | 300           | 38                               | 34                         | 30         | ●                | ●                   | 2.540.000 |
| NSP400-A NCP5400-A | 400           | 40                               | 34                         | 32         | ●                | ●                   | 2.640.000 |

(Dây điện 1.8 m + phích cắm)

\*\*\* Bơm có cảm biến dòng chảy

\*\* Cổ bầu áp lực bằng kim loại

\* Bơm chịu được nước nóng

## MÁY BƠM NƯỚC ĐẦY CAO



| Mã hàng       | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Chiều sâu hút tối đa (m) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------------|---------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|---------------------|-----------|
| NSP128 NGP128 | 128           | 30                               | 34                         | 8                        | 25         | ●                | ●                   | 1.580.000 |
| NSP200 NGP200 | 200           | 36                               | 34                         | 8                        | 28         | ●                | ●                   | 1.700.000 |
| NSP300 NGP300 | 300           | 38                               | 34                         | 8                        | 30         | ●                | ●                   | 1.850.000 |
| NSP400 NGP400 | 400           | 40                               | 34                         | 8                        | 32         | ●                | ●                   | 2.000.000 |

(Dây điện 1.8 m + phích cắm)

## MÁY BƠM ĐẦU JET



## NJET750

(Dây điện 20 cm)

- Công suất: 750W
- Lưu lượng nước: 50 lít/phút
- Chiều sâu hút: 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa: 40m
- Mô tơ dây đồng 100%
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút: 34 mm
- Đường kính ống xả: 34 mm

2.050.000



## NCP750

(Dây điện 20 cm)

- Công suất: 750W
- Lưu lượng nước: 90 lít/phút
- Chiều sâu hút: 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa: 28m
- Mô tơ dây đồng 100%
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút: 34 mm
- Đường kính ống xả: 34 mm

2.150.000

## MÁY BƠM LƯU LƯỢNG



| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------|---------------|----------------------------------|----------------------------|------------|------------------|---------------------|-----------|
| NHF750  | 750           | 300                              | 60                         | 10         | ●                | ●                   | 1.980.000 |

(Dây điện 20 cm)

Bơm lưu lượng không dùng để đẩy cao



| Mã hàng | Công suất (W) | Lưu lượng nước tối đa (lít/phút) | Đường kính ống hút/xả (mm) | Cột áp (m) | Bảo vệ quá nhiệt | Mô tơ dây đồng 100% | Giá bán   |
|---------|---------------|----------------------------------|----------------------------|------------|------------------|---------------------|-----------|
| NDK1100 | 1100          | 450                              | 60                         | 15         | ●                | ●                   | 3.050.000 |
| NDK1500 | 1500          | 485                              | 60                         | 17         | ●                | ●                   | 3.150.000 |

(Dây điện 20 cm)

Bơm lưu lượng không dùng để đẩy cao

Máy bơm nanoco

Hiệu suất mạnh mẽ  
Bền bỉ theo thời gian

**Cảnh báo:** Sử dụng nguồn nước có chất rắn có thể gây kẹt bơm.

Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất, sỏi, đá, cát.

Sử dụng máy bơm khi kéo dài ống dẫn nước chưa khóa toàn bộ khiến phần kéo dư dính lên bề mặt cánh bơm.

Không để ngập bơm trong nước.

Trường hợp đặt bơm ngoài trời phải có mái che.





# ĐÈN CHIẾU SÁNG



## SẢN PHẨM

- ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN - CẢM BIẾN
- ĐÈN DOWNLIGHT - CHỈNH GÓC
- ĐÈN ỐP TRẦN NỔI - CẢM BIẾN - CHỐNG ẨM
- ĐÈN OFFICE PANEL
- ĐÈN BULB - BULB HOA CÚC - BULB TRANG TRÍ
- ĐÈN TUYẾT T8 - MẮNG ĐÈN - MẮNG ĐÈN KÍN NƯỚC
- ĐÈN BÁN NGUYỆT
- ĐÈN BÀN - CỐC SẠC USB
- ĐÈN ĐỘI ĐẦU
- ĐÈN BẮT MUỖI - VỢT MUỖI
- ĐÈN SƯỞI



ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

Đèn Slim Panel âm trần

Tuổi thọ

Độ hoàn màu

Góc chiếu

Độ bảo vệ

\* Chất liệu thân đèn: Nhôm  
\* Thiết kế driver nguồn rời  
\* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSD0661     | 6W/<br>220V                       | 420                    | Trắng 6500K                     | Φ120/ H22                      | Φ110                             | 36                      | 130.000     |
| NSD0641     |                                   | 400                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD0631     |                                   | 360                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NSD06C1     | 6W/ 220V                          | 420-462                | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ120/ H22                      | Φ110                             | 36                      | 150.000     |
| NSD0961     | 9W/<br>220V                       | 630                    | Trắng 6500K                     | Φ145/ H22                      | Φ135                             | 30                      | 165.000     |
| NSD0941     |                                   | 620                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD0931     |                                   | 600                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NSD09C1     | 9W/ 220V                          | 630-693                | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ145/ H22                      | Φ135                             | 30                      | 215.000     |
| NSD1261     | 12W/<br>220V                      | 840                    | Trắng 6500K                     | Φ174/ H22                      | Φ160                             | 24                      | 191.000     |
| NSD1241     |                                   | 820                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD1231     |                                   | 800                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NSD12C1     | 12W/ 220V                         | 824-840                | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ174/ H22                      | Φ160                             | 24                      | 252.000     |
| NSD1561     | 15W/<br>220V                      | 1125                   | Trắng 6500K                     | Φ200/ H22                      | Φ190                             | 20                      | 252.000     |
| NSD1541     |                                   | 1125                   | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NSD1531     |                                   | 1050                   | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |

Đèn Slim Panel âm trần cảm biến

Tuổi thọ

Độ hoàn màu

Góc chiếu

Cảm biến  
chuyển động

Độ bảo vệ

\* Chất liệu thân đèn: Nhôm  
\* Thiết kế driver nguồn rời  
\* Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí  
\* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến  
\* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSD093S     | 9W/<br>220V                       | 600                    | Vàng 3000K   | Ø145/ H22                      | Ø135                             | 30                      | 311.000     |
| NSD123S     | 12W/<br>220V                      | 800                    | Vàng 3000K   | Ø174/ H22                      | Ø160                             | 24                      | 340.000     |



4-6m



\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN HERA SERIES

| Tuổi thọ                                                                            | Độ hoàn màu | Góc chiếu   | Độ bảo vệ                   | * Chất liệu thân đèn: Nhôm<br>* Thiết kế driver nguồn rời |                               | * Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí<br>* Sử dụng LED Bridgelux |                            |                      |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------------|
| 25.000 Giờ                                                                          | CRI Ra80    | 120°        | IP 20                       |                                                           |                               |                                                                                                           |                            |                      |             |
| Hình ảnh                                                                            | Màu viền    | Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen)                                       | Màu ánh sáng                  | Kích thước sản phẩm (mm)                                                                                  | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|    | viền trắng  | NSD076W90   | 7W/ 220V                    | 550                                                       | Trắng 6500K                   | Ø105/H22                                                                                                  | Ø90                        | 40                   | 125.000     |
|                                                                                     |             | NSD074W90   |                             | 550                                                       | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD073W90   |                             | 500                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD07CW90   | 7W/220V                     | 500-550                                                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22                                                                                                  | Ø90                        | 40                   | 145.000     |
|                                                                                     |             | NSD096W110  | 9W/ 220V                    | 700                                                       | Trắng 6500K                   | Ø122/H22                                                                                                  | Ø110                       | 36                   | 149.000     |
|                                                                                     |             | NSD094W110  |                             | 700                                                       | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD093W110  |                             | 630                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD09CW110  | 9W/220V                     | 630-700                                                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22                                                                                                  | Ø110                       | 36                   | 175.000     |
|                                                                                     |             | NSD126W135  | 12W/ 220V                   | 1000                                                      | Trắng 6500K                   | Ø146/H22                                                                                                  | Ø135                       | 30                   | 180.000     |
|                                                                                     |             | NSD124W135  |                             | 1000                                                      | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD123W135  |                             | 900                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|    | viền vàng   | NSD076G90   | 7W/ 220V                    | 550                                                       | Trắng 6500K                   | Ø105/H22                                                                                                  | Ø90                        | 40                   | 135.000     |
|                                                                                     |             | NSD074G90   |                             | 550                                                       | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD073G90   |                             | 500                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD07CG90   | 7W/220V                     | 500-550                                                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22                                                                                                  | Ø90                        | 40                   | 155.000     |
|                                                                                     |             | NSD096G110  | 9W/ 220V                    | 700                                                       | Trắng 6500K                   | Ø122/H22                                                                                                  | Ø110                       | 36                   | 165.000     |
|                                                                                     |             | NSD094G110  |                             | 700                                                       | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD093G110  |                             | 630                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD09CG110  | 9W/220V                     | 630-700                                                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22                                                                                                  | Ø110                       | 36                   | 185.000     |
|                                                                                     |             | NSD126G135  | 12W/ 220V                   | 1000                                                      | Trắng 6500K                   | Ø146/H22                                                                                                  | Ø135                       | 30                   | 191.000     |
|                                                                                     |             | NSD124G135  |                             | 1000                                                      | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD123G135  |                             | 900                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|  | viền bạc    | NSD12CG135  | 12W/220V                    | 900-1000                                                  | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22                                                                                                  | Ø135                       | 30                   | 201.000     |
|                                                                                     |             | NSD076S90   | 7W/ 220V                    | 550                                                       | Trắng 6500K                   | Ø105/H22                                                                                                  | Ø90                        | 40                   | 135.000     |
|                                                                                     |             | NSD074S90   |                             | 550                                                       | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD073S90   |                             | 500                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD07CS90   | 7W/220V                     | 500-550                                                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø105/H22                                                                                                  | Ø90                        | 40                   | 155.000     |
|                                                                                     |             | NSD096S110  | 9W/ 220V                    | 700                                                       | Trắng 6500K                   | Ø122/H22                                                                                                  | Ø110                       | 36                   | 165.000     |
|                                                                                     |             | NSD094S110  |                             | 700                                                       | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD093S110  |                             | 630                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD09CS110  | 9W/220V                     | 630-700                                                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø122/H22                                                                                                  | Ø110                       | 36                   | 185.000     |
|                                                                                     |             | NSD126S135  | 12W/ 220V                   | 1000                                                      | Trắng 6500K                   | Ø146/H22                                                                                                  | Ø135                       | 30                   | 191.000     |
|                                                                                     |             | NSD124S135  |                             | 1000                                                      | Trung tính 4000K              |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD123S135  |                             | 900                                                       | Vàng 3000K                    |                                                                                                           |                            |                      |             |
|                                                                                     |             | NSD12CS135  | 12W/220V                    | 900-1000                                                  | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø146/H22                                                                                                  | Ø135                       | 30                   | 211.000     |

ĐÈN SLIM PANEL ÂM TRẦN MIRA SERIES

Ampo.vn



NPM09C

Ampo.vn



NPM126

\* Chất liệu: Nhôm nhựa

\* Thiết kế driver nguồn rời

\* Sử dụng LED Bridgelux

Tuổi thọ

25.000 Giờ

Độ hoàn màu

CRI Ra80

Góc chiếu

120°

Độ bảo vệ

IP 20

NEW



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Kích thước khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPM096      | 9W/<br>220V                    | 700                    | Trắng 6500K                   | Ø132/H22                    | Ø110                          | 40                      | 135.000     |
| NPM094      |                                | 700                    | Trung tính 4000K              |                             |                               |                         |             |
| NPM093      |                                | 630                    | Vàng 3000K                    |                             |                               |                         |             |
| NPM09C      | 9W/220V                        | 630-700                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø132/H22                    | Ø110                          | 40                      | 154.000     |
| NPM126      | 12W/<br>220V                   | 1000                   | Trắng 6500K                   | Ø151/H22                    | Ø135                          | 40                      | 160.000     |
| NPM124      |                                | 1000                   | Trung tính 4000K              |                             |                               |                         |             |
| NPM123      |                                | 900                    | Vàng 3000K                    |                             |                               |                         |             |
| NPM12C      | 12W/220V                       | 900-1000               | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø151/H22                    | Ø135                          | 40                      | 181.000     |

ĐÈN DOWNLIGHT 3S SERIES

- \* Chất liệu thân đèn: Nhôm
- \* Thiết kế driver nguồn rời
- \* Thiết kế đa dạng mẫu với 3 màu viền đèn trắng - vàng - bạc
- \* Sử dụng LED Seoul Semiconductor
- \* Độ sáng cao: 95Lm/W

Tuổi thọ

25.000 Giờ

Độ hoàn màu

CRI Ra80

Góc chiếu

120°

Độ bảo vệ

IP 20

| Mã sản phẩm |            |            | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước sản phẩm (mm) | Kích thước khoét trần (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|------------|------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|-------------|
| Viền trắng  | Viền vàng  | Viền bạc   | 9W/<br>220V                    | 855                 | Trắng 6500K                   | Ø112/H35                 | Ø90                        | 40                   | 174.000     |
| NDL096W90   | NDL096G90  | NDL096S90  |                                | 855                 | Trung tính 4000K              |                          |                            |                      |             |
| NDL094W90   | NDL094G90  | NDL094S90  |                                | 810                 | Vàng 3000K                    |                          |                            |                      |             |
| NDL093W90   | NDL093G90  | NDL093S90  | 9W/220V                        | 810-855             | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø112/H35                 | Ø90                        | 40                   | 205.000     |
| NDL09CW90   | NDL09CG90  | NDL09CS90  |                                | 1140                | Trắng 6500K                   |                          |                            |                      |             |
| NDL126W110  | NDL126G110 | NDL126S110 |                                | 1140                | Trung tính 4000K              |                          |                            |                      |             |
| NDL124W110  | NDL124G110 | NDL124S110 | 12W/<br>220V                   | 1080                | Vàng 3000K                    | Ø130/H35                 | Ø110                       | 36                   | 200.000     |
| NDL123W110  | NDL123G110 | NDL123S110 |                                | 1080-1140           | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                          |                            |                      |             |
| NDL12CW110  | NDL12CG110 | NDL12CS110 |                                |                     |                               |                          |                            |                      |             |
|             |            |            |                                |                     |                               |                          |                            |                      |             |







\* Chất liệu: thân đèn nhựa PP  
\* Thiết kế driver tích hợp  
\* Độ sáng cao: 80lm/W



| Hình ảnh | Mã sản phẩm                         | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
|          | <b>ĐÈN DOWNLIGHT<br/>ECO SERIES</b> |                                   |                        |                               |                                |                                  |                         |             |
|          | NED076                              | 7W/<br>220V                       | 630                    | Trắng 6500K                   | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 113.000     |
|          | NED074                              |                                   | 630                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED073                              |                                   | 595                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED07C                              | 7W/220V                           | 595-930                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 133.000     |
|          | NED096                              | 9W/<br>220V                       | 810                    | Trắng 6500K                   | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 130.000     |
|          | NED094                              |                                   | 810                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED093                              |                                   | 765                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED09C                              | 9W/220V                           | 765-810                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 146.000     |
|          | NED126                              | 12W/<br>220V                      | 980                    | Trắng 6500K                   | Ø140/H45                       | Ø120                             | 40                      | 150.000     |
|          | NED124                              |                                   | 980                    | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED123                              |                                   | 910                    | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED12C                              | 12W/220V                          | 910-980                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø140/H45                       | Ø120                             | 40                      | 174.000     |
|          | NED1261                             | 12W/<br>220V                      | 1080                   | Trắng 6500K                   | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 150.000     |
|          | NED1241                             |                                   | 1080                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED1231                             |                                   | 1020                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED12C1                             | 12W/220V                          | 1020-1080              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 174.000     |
|          | NED156                              | 15W/<br>220V                      | 1350                   | Trắng 6500K                   | Ø170/H45                       | Ø145                             | 40                      | 191.000     |
|          | NED154                              |                                   | 1350                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED153                              |                                   | 1275                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED186                              | 18W/<br>220V                      | 1620                   | Trắng 6500K                   | Ø170/H45                       | Ø145                             | 40                      | 208.000     |
|          | NED184                              |                                   | 1620                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED183                              |                                   | 1530                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |
|          | NED246                              | 24W/<br>220V                      | 2160                   | Trắng 6500K                   | Ø220/H45                       | Ø195                             | 40                      | 281.000     |
|          | NED244                              |                                   | 2160                   | Trung tính 4000K              |                                |                                  |                         |             |
|          | NED243                              | 24W/220V                          | 2040                   | Vàng 3000K                    |                                |                                  |                         |             |



\* Chất liệu: Thân đèn nhựa PP  
\* Thiết kế driver, cảm biến được tích hợp bên trong đèn  
\* Đèn tự động bật khi có người chuyển động trong vùng phát hiện cảm biến bán kính 4-6m, độ cao trần 3-4m  
\* Đèn tự động tắt sau 60 giây khi kết thúc chuyển động



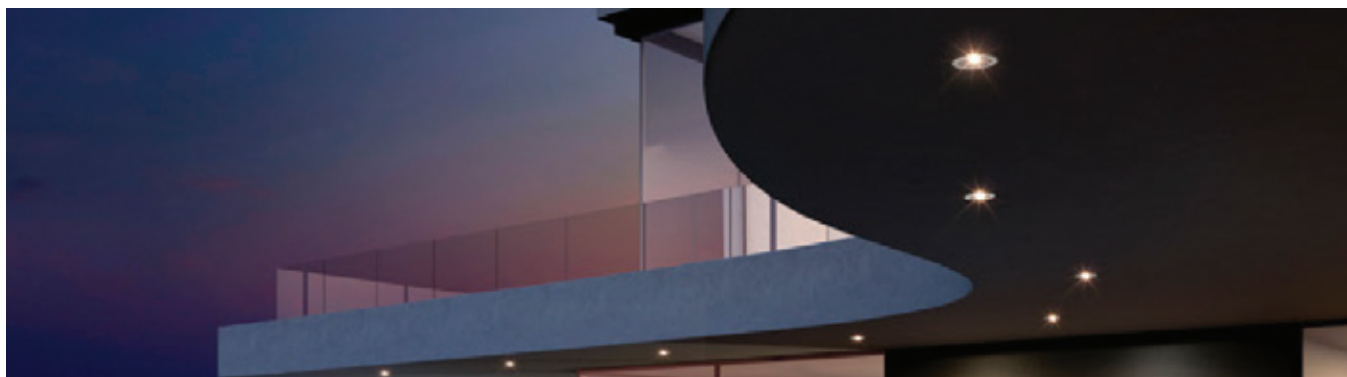
|                                              |            |             |                                   |                        |              |                                |                                  |                         |             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| <b>ĐÈN DOWNLIGHT<br/>ECO SERIES CẢM BIẾN</b> | <b>NEW</b> | Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|                                              |            | NED096S     | 9W/<br>220V                       | 700                    | Trắng 6500K  | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 195.000     |
|                                              |            | NED093S     | 9W/220V                           | 655                    | Vàng 3000K   | Ø110/H45                       | Ø90                              | 40                      | 195.000     |
|                                              |            | NED126S     | 12W/<br>220V                      | 1000                   | Trắng 6500K  | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 240.000     |
|                                              |            | NED123S     | 12W/220V                          | 936                    | Vàng 3000K   | Ø130/H45                       | Ø110                             | 40                      | 240.000     |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



## ĐÈN DOWNLIGHT CHỈNH GÓC



**Tuổi thọ** 25.000 Giờ

**Độ hoàn màu** CRI Ra80

**Góc chiếu** 38°

**Điều chỉnh góc xoay** 20°

\*Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, thủy kính nhựa PC trong suốt  
\*Điều chỉnh được góc xoay tối đa 20 độ, tùy theo mục đích sử dụng trong nhà, thích hợp chiếu điểm trung bày sản phẩm, tranh tường.



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NADL076     | 7W/<br>220V                       | 630                    | Trắng 6500K      | Ø95/H46                        | Ø75-80                           | 20                      | 144.000     |
| NADL074     |                                   |                        | Trung tính 4000K |                                |                                  |                         |             |
| NADL073     |                                   |                        | Vàng 3000K       |                                |                                  |                         |             |

## ĐÈN DOWNLIGHT

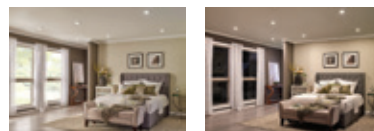
**Tuổi thọ** 25.000 Giờ

**Độ hoàn màu** CRI Ra80

**Góc chiếu** 90°

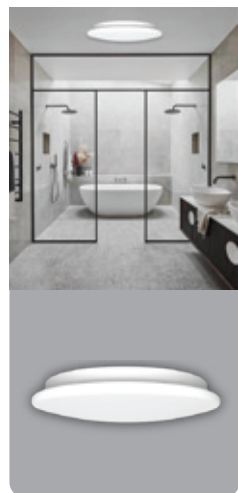
**Độ bảo vệ** IP 20

\* Chất liệu: thân đèn nhựa PC  
\* Thiết kế driver nguồn tích hợp  
\* Độ sáng cao 95 lm/W



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Kích thước<br>khoét trần<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------|
| NDL0569     | 5W/<br>220V                       | 460                    | Trắng 6500K                     | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 171.000     |
| NDL0549     |                                   | 460                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL0539     |                                   | 430                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL05C      | 5W/ 220V                          | 430 - 460              | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 224.000     |
| NDL086      | 8W/<br>220V                       | 780                    | Trắng 6500K                     | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 179.000     |
| NDL084      |                                   | 780                    | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL083      |                                   | 730                    | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL08C      | 8W/ 220V                          | 730 - 780              | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø110/H58.6                     | Ø90                              | 40                      | 238.000     |
| NDL126      | 12W/<br>220V                      | 1200                   | Trắng 6500K                     | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 252.000     |
| NDL124      |                                   | 1200                   | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL123      |                                   | 1120                   | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL12C      | 12W/ 220V                         | 1120 - 1200            | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 333.000     |
| NDL146      | 14W/<br>220V                      | 1400                   | Trắng 6500K                     | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 265.000     |
| NDL144      |                                   | 1400                   | Trung tính 4000K                |                                |                                  |                         |             |
| NDL143      |                                   | 1300                   | Vàng 3000K                      |                                |                                  |                         |             |
| NDL14C      | 14W/ 220V                         | 1300 - 1400            | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø145/H65.8                     | Ø120                             | 40                      | 363.000     |

## ĐÈN TRẦN CHỐNG ẨM



| Tuổi thọ       | Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Điện tích<br>chiếu sáng<br>(m²) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------|
| 25.000 Giờ     | NCL186MP1   | 18W/220V                          | 1440                   | Trắng 6500K                   | Ø253/ H57                      | 8-12                            | 6                       | 371.000     |
|                | NCL184MP1   |                                   | 1440                   | Trung tính 4000K              |                                |                                 |                         |             |
|                | NCL183MP1   |                                   | 1400                   | Vàng 3000K                    |                                |                                 |                         |             |
| CRI Ra80       | NCL18CMP1   | 18W/220V                          | 1440                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø253/ H57                      | 8-12                            | 6                       | 408.000     |
|                | NCL246MP1   |                                   | 1920                   | Trắng 6500K                   |                                |                                 |                         |             |
|                | NCL244MP1   |                                   | 1920                   | Trung tính 4000K              |                                |                                 |                         |             |
| Góc chiếu 120° | NCL243MP1   | 24W/220V                          | 1870                   | Vàng 3000K                    | Ø330/ H58                      | 10-15                           | 6                       | 416.000     |
|                | NCL24CMP1   |                                   | 1920                   | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                                 |                         |             |

\* Chất liệu: thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa acrylic màu trắng sữa

| Tuổi thọ   | Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Điện tích<br>chiếu sáng<br>(m²) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|------------|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------|
| 25.000 Giờ | NCL186MP    | 18W/220V                          | 1440                   | Trắng 6500K      | Ø285/ H60                      | 8-12                            | 6                       | 371.000     |
|            | NCL184MP    |                                   | 1440                   | Trung tính 4000K |                                |                                 |                         |             |
|            | NCL183MP    |                                   | 1400                   | Vàng 3000K       |                                |                                 |                         |             |
| CRI Ra80   | NCL246MP    | 24W/220V                          | 1920                   | Trắng 6500K      | Ø335/ H60                      | 10-15                           | 6                       | 416.000     |
|            | NCL244MP    |                                   | 1920                   | Trung tính 4000K |                                |                                 |                         |             |
|            | NCL243MP    |                                   | 1870                   | Vàng 3000K       |                                |                                 |                         |             |





ĐÈN PANEL ỐP NỔI TRẦN VIÊN - NANCY SERIES

Tuổi thọ 25.000 giờ Độ hoàn màu CRI Ra80 Góc chiếu 120° Độ bảo vệ IP 54 \* Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



Dự kiến có hàng Tháng 01/2025

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NRP1561R    | 15W/220V                          | 1350                   | Trắng 6500K                     | Φ170/H36                       | 20                      | 220.000     |
| NRP1541R    |                                   | 1350                   | Trung tính 4000K                |                                |                         |             |
| NRP1531R    |                                   | 1350                   | Vàng 3000K                      |                                |                         |             |
| NRP151CR    | 15W/220V                          | 1350                   | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ170/H36                       | 20                      | 250.000     |
| NRP2261R    | 22W/ 220V                         | 1980                   | Trắng 6500K                     | Φ220/H36                       | 20                      | 290.000     |
| NRP2241R    |                                   | 1980                   | Trung tính 4000K                |                                |                         |             |
| NRP2231R    |                                   | 1980                   | Vàng 3000K                      |                                |                         |             |
| NRP22C1R    | 22W/ 220V                         | 1980                   | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ220/H36                       | 20                      | 324.000     |
| NRP3061R    | 30W/220V                          | 2700                   | Trắng 6500K                     | Φ300/H36                       | 10                      | 405.000     |
| NRP3041R    |                                   | 2700                   | Trung tính 4000K                |                                |                         |             |
| NRP3031R    |                                   | 2700                   | Vàng 3000K                      |                                |                         |             |
| NRP30C1R    | 30W/220V                          | 2700                   | Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K | Φ300/H36                       | 10                      | 472.000     |

Tuổi thọ 25.000 giờ Độ hoàn màu CRI Ra80 Góc chiếu 120° Độ bảo vệ IP 20 \* Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NRP126R     | 12W/220V                          | 1020                   | Trắng 6500K      | Φ123/ H42                      | 40                      | 198.000     |
| NRP124R     |                                   | 1020                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NRP123R     |                                   | 960                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NRP186R     | 18W/220V                          | 1530                   | Trắng 6500K      | Φ176/ H43                      | 20                      | 266.000     |
| NRP184R     |                                   | 1530                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NRP183R     |                                   | 1440                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NRP246R     | 24W/220V                          | 2040                   | Trắng 6500K      | Φ228/ H43                      | 20                      | 367.000     |
| NRP244R     |                                   | 2040                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NRP243R     |                                   | 1920                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

ĐÈN ỐP TRẦN NỔI VIÊN MỎNG

Tuổi thọ 25.000 giờ Độ hoàn màu CRI Ra80 Góc chiếu 120° Độ bảo vệ IP 20 \* Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NSFP126R    | 12W/220V                          | 1020                   | Trắng 6500K      | Φ120/ H39.5                    | 40                      | 240.000     |
| NSFP124R    |                                   | 1020                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSFP123R    |                                   | 960                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSFP186R    | 18W/220V                          | 1530                   | Trắng 6500K      | Φ174.5/ H39.5                  | 20                      | 346.000     |
| NSFP184R    |                                   | 1530                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSFP183R    |                                   | 1440                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NSFP246R    | 24W/220V                          | 2040                   | Trắng 6500K      | Φ224/ H39.5                    | 20                      | 526.000     |
| NSFP244R    |                                   | 2040                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NSFP243R    |                                   | 1920                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

\*Giá bán đã bao gồm VAT





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN ỒP TRẦN NỔI

Tuổi thọ

Độ hoàn màu

Góc chiếu

Độ bảo vệ

25.000 giờ

CRI Ra80

120°

IP 20

\* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa



| Hình ảnh     | Mã sản phẩm |          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng                  | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|--------------|-------------|----------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
|              | Viền trắng  | Viền đen |                                   |                        |                               |                                |                         |             |
| <b>Tròn</b>  | NPL066R     | NPL066RB | 6W/<br>220V                       | 420                    | Trắng 6500K                   | Ø118/H30                       | 40                      | 158.000     |
|              | NPL064R     | NPL064RB |                                   | 400                    | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL063R     | NPL063RB |                                   | 360                    | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL06CRW    | NPL06CRB | 6W/220V                           | 360-420                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø118/H30                       | 40                      | 174.000     |
|              | NPL126R     | NPL126RB |                                   | 840                    | Trắng 6500K                   |                                |                         |             |
|              | NPL124R     | NPL124RB |                                   | 820                    | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL123R     | NPL123RB | 12W/<br>220V                      | 800                    | Vàng 3000K                    | Ø164/H30                       | 20                      | 222.000     |
|              | NPL12CRW    | NPL12CRB |                                   | 800-840                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                         |             |
|              | NPL186R     | NPL186RB |                                   | 1300                   | Trắng 6500K                   |                                |                         |             |
|              | NPL184R     | NPL184RB | 18W/<br>220V                      | 1250                   | Trung tính 4000K              | Ø214/H30                       | 20                      | 275.000     |
|              | NPL183R     | NPL183RB |                                   | 1170                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL18CRW    | NPL18CRB |                                   | 1170-1300              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                         |             |
| <b>Vuông</b> | NPL246R     | NPL246RB | 24W/<br>220V                      | 1700                   | Trắng 6500K                   | Ø288/H32                       | 10                      | 407.000     |
|              | NPL244R     | NPL244RB |                                   | 1550                   | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL243R     | NPL243RB |                                   | 1500                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL24CRW    | NPL24CRB | 24W/220V                          | 1500-1700              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | Ø288/H32                       | 10                      | 484.000     |
|              | NPL126S     | NPL126SB |                                   | 840                    | Trắng 6500K                   |                                |                         |             |
|              | NPL124S     | NPL124SB |                                   | 820                    | Trung tính 4000K              | 162x162x30                     | 20                      | 235.000     |
|              | NPL123S     | NPL123SB | 12W/<br>220V                      | 800                    | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL12CSW    | NPL12CSB |                                   | 800-840                | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                         |             |
|              | NPL186S     | NPL186SB | 18W/<br>220V                      | 1300                   | Trắng 6500K                   | 213x213x30                     | 20                      | 305.000     |
|              | NPL184S     | NPL184SB |                                   | 1250                   | Trung tính 4000K              |                                |                         |             |
|              | NPL183S     | NPL183SB |                                   | 1170                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL18CSW    | NPL18CSB | 18W/220V                          | 1170-1300              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K | 213x213x30                     | 20                      | 341.000     |
|              | NPL246S     | NPL246SB |                                   | 1700                   | Trắng 6500K                   |                                |                         |             |
|              | NPL244S     | NPL244SB |                                   | 1550                   | Trung tính 4000K              | 288x288x32                     | 10                      | 445.000     |
|              | NPL243S     | NPL243SB | 24W/<br>220V                      | 1500                   | Vàng 3000K                    |                                |                         |             |
|              | NPL24CSW    | NPL24CSB |                                   | 1500-1700              | Đổi màu 3000K - 4000K - 6500K |                                |                         |             |

ĐÈN ỒP TRẦN NỔI CẢM BIẾN

Tuổi thọ

Độ bảo vệ

Góc chiếu

Độ hoàn màu

Cảm biến chuyển động

25.000 giờ

IP 20

120°

CRI Ra80

\* Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa  
 \* Thiết kế dạng lắp nổi tiện sử dụng, thích hợp cho khu vực không đóng trần thạch cao  
 \* Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến  
 \* Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động



| Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại tròn |                                   |                        |              |                                |                         |             |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Mã sản phẩm                         | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
| NPL126RS                            | 12W/220V                          | 840                    | Trắng 6500K  | Ø 171/ H38                     | 20                      | 419.000     |
| NPL186RS                            | 18W/220V                          | 1300                   |              | Ø 224/ H38                     | 20                      | 495.000     |
| NPL246RS                            | 24W/220V                          | 1700                   |              | Ø 300/ H38                     | 10                      | 662.000     |



| Đèn Panel ốp nổi cảm biến loại vuông |                                   |                        |              |                                |                         |             |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Mã sản phẩm                          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
| NPL126SS                             | 12W/220V                          | 840                    | Trắng 6500K  | 170x170x38                     | 20                      | 437.000     |
| NPL186SS                             | 18W/220V                          | 1300                   |              | 225x225x38                     | 20                      | 515.000     |
| NPL246SS                             | 24W/220V                          | 1700                   |              | 300x300x38                     | 10                      | 692.000     |



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu

\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT

## ĐÈN BACKLIT OFFICE PANEL - MARIS SERIES

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



\*Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao  
 \* LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, do đó có **hiệu suất chiếu sáng cao 100lm/W**

\* Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần



Dự kiến có hàng Tháng 11/2024

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPLB303061  | 18W/ 220V                      | 1800                   | Trắng 6500K      | 300x300x30                     | 10                      | 449.000     |
| NPLB303041  |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB306061  | 24W/220V                       | 2400                   | Trắng 6500K      | 300x600x30                     | 5                       | 490.000     |
| NPLB306041  |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB606061  | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K      | 600x600x30                     | 5                       | 700.000     |
| NPLB606041  |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB301261  | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K      | 300x1200x30                    | 5                       | 835.000     |
| NPLB301241  |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB601261  | 60W/220V                       | 6000                   | Trắng 6500K      | 600x1200x30                    | 5                       | 1.460.000   |
| NPLB601241  |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |

## Phụ kiện cho Đèn Backlit Office Panel - Maris series



**NPLB1-R4**  
 Bộ 4 tai đèn gắn âm trần

41.000



**NPLB1-H4**  
 Bộ 2 dây đèn gắn treo trần  
 Chiều dài dây treo 1.5m

66.000

## ĐÈN BACKLIT OFFICE PANEL



\*Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao  
 \* LED được bố trí phía sau khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang và đi thẳng ra ngoài, do đó có **hiệu suất chiếu sáng cao 95lm/W**

\* Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPLB30306   | 18W/220V                       | 1700                   | Trắng 6500K      | 295x295x30                     | 10                      | 530.000     |
| NPLB30304   |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB60606   | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K      | 595x595x30                     | 5                       | 701.000     |
| NPLB60604   |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPLB30126   | 40W/220V                       | 4000                   | Trắng 6500K      | 295x1195x30                    | 5                       | 970.000     |
| NPLB30124   |                                |                        | Trung tính 4000K |                                |                         |             |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Backlit Office Panel



**NPLB-R4**  
 Bộ 4 tai đèn gắn âm trần

41.000



**NPLB-H4**  
 Bộ 4 dây đèn gắn treo trần  
 Chiều dài dây treo 1m

66.000

## ĐÈN SIDELIT OFFICE PANEL



\*Chất liệu: Khung thân đèn kim loại, chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao  
 \* LED được bố trí theo viền khung đèn, phát sáng xuyên qua tấm tán quang, tấm phản quang, tấm tán quang.  
 Do đó phân bố ánh sáng đều dịu nhẹ, không quá chói.  
 \* Thiết kế dạng tấm siêu mỏng, hiện đại thích hợp sử dụng lắp đặt cho văn phòng...  
 \* Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần



Phụ kiện dùng cho đèn Sidelit Office Panel

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|--------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NPL30306    | 18W/220V                       | 1600                   | Trắng 6500K      | 295x295x8.8                    | 10                      | 641.000     |
| NPL30304    |                                | 1600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL30303    | 24W/220V                       | 1520                   | Vàng 3000K       | 595x295x8.8                    | 5                       | 788.000     |
| NPL30606    |                                | 2100                   | Trắng 6500K      |                                |                         |             |
| NPL30603    | 40W/220V                       | 1995                   | Vàng 3000K       | 595x595x8.8                    | 5                       | 956.000     |
| NPL60606    |                                | 3600                   | Trắng 6500K      |                                |                         |             |
| NPL60604    | 40W/220V                       | 3600                   | Trung tính 4000K | 1195x295x9.4                   | 5                       | 1.110.000   |
| NPL60603    |                                | 3420                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NPL30126    | 40W/220V                       | 3600                   | Trắng 6500K      | 1195x295x9.4                   | 5                       | 1.110.000   |
| NPL30124    |                                | 3600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL60126    | 60W/220V                       | 5400                   | Trắng 6500K      | 1195x595x9.4                   | 4                       | 2.663.000   |
| NPL60124    |                                | 5400                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NPL60123    |                                | 5130                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |



**NPL-R4**  
 Bộ 4 tai đèn gắn âm trần

41.000



**NPL-H4**  
 Bộ 4 dây đèn gắn treo trần  
 Chiều dài dây treo 1m

66.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
 \*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



ProClub

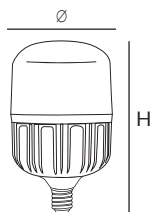
(\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## BÓNG ĐÈN BULB TRỤ E27



\* Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)

### BÓNG BULB TRỤ E27 TITAN SERIES - IP 20



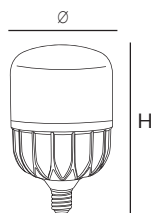
\* Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa  
\* Thiết kế kích thước lớn với phần chiếu sáng rộng, độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu  
\* Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLBT206     | 20W/220V                          | 2000                   | Trắng 6500K  | Φ80/H140                       | 40                      | 113.000     |
| NLBT203     |                                   | 1800                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBT306     | 30W/220V                          | 3000                   | Trắng 6500K  | Φ100/H172                      | 12                      | 155.000     |
| NLBT303     |                                   | 2700                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBT406     | 40W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K  | Φ120/H205                      | 12                      | 211.000     |
| NLBT403     |                                   | 3600                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBT506     | 50W/220V                          | 5000                   | Trắng 6500K  | Φ140/H242                      | 12                      | 288.000     |
| NLBT503     |                                   | 4500                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |



### BÓNG BULB TRỤ E27 LOTUS SERIES - IP 20

\* Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa  
\* Độ sáng cao 80lm/W



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLB206      | 20W/220V                          | 1600                   | Trắng 6500K      | Φ70/H123                       | 60                      | 110.000     |
| NLB204      |                                   | 1600                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NLB203      |                                   | 1520                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NLB306      | 30W/220V                          | 2400                   | Trắng 6500K      | Φ80/H141                       | 40                      | 148.000     |
| NLB303      |                                   | 2280                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NLB406      |                                   | 3200                   | Trắng 6500K      | Φ100/H168                      | 12                      | 205.000     |
| NLB404      | 40W/220V                          | 3200                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NLB403      |                                   | 3050                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NLB506      | 50W/220V                          | 4000                   | Trắng 6500K      | Φ118/H194                      | 12                      | 283.000     |
| NLB504      |                                   | 4000                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
| NLB503      |                                   | 3800                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
| NLB604      | 60W/220V                          | 4800                   | Trung tính 4000K | Φ138/H222                      | 6                       | 354.000     |
| NLB603      |                                   | 4560                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

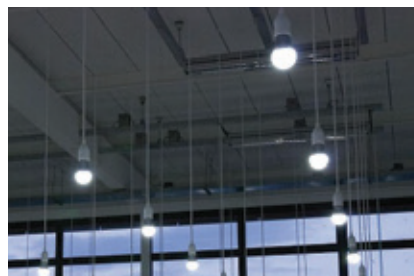
BÓNG ĐÈN BULB TRÒN E27

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 15.000 Giờ | CRI Ra80    | 200°      | IP 20     |

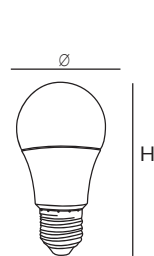
\* Chất liệu: thân đèn nhôm nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa

\* Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng dui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng

\* Độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu  
\* Sử dụng chip LED Seoul Semiconductor



\* Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhân năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLBA036     | 3W/220V                           | 300                    | Trắng 6500K  | Φ50/H85                        | 60                      | 42.000      |
| NLBA033     |                                   | 285                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA056     | 5W/220V                           | 500                    | Trắng 6500K  | Φ55/H100                       | 60                      | 47.000      |
| NLBA053     |                                   | 475                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA076     | 7W/220V                           | 700                    | Trắng 6500K  | Φ60/H108                       | 60                      | 56.000      |
| NLBA073     |                                   | 665                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA096     | 9W/220V                           | 900                    | Trắng 6500K  | Φ60/H118                       | 60                      | 65.000      |
| NLBA093     |                                   | 855                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA126     | 12W/220V                          | 1200                   | Trắng 6500K  | Φ70/H138                       | 60                      | 74.000      |
| NLBA123     |                                   | 1140                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA156     | 15W/220V                          | 1500                   | Trắng 6500K  | Φ80/H155                       | 40                      | 93.000      |
| NLBA153     |                                   | 1425                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA206     | 20W/220V                          | 2000                   | Trắng 6500K  | Φ95/H187                       | 12                      | 132.000     |
| NLBA203     |                                   | 1900                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLBA306     | 30W/220V                          | 3000                   | Trắng 6500K  | Φ120/H232                      | 12                      | 181.000     |
| NLBA303     |                                   | 2850                   | Vàng 3000K   |                                |                         |             |

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLB036      | 3W/220V                           | 250                    | Trắng 6500K  | Φ50/H88                        | 60                      | 39.000      |
| NLB033      |                                   | 235                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLB053      | 5W/220V                           | 425                    | Vàng 3000K   | Φ55/H101                       | 60                      | 45.000      |
| NLB076      | 7W/220V                           | 600                    | Trắng 6500K  | Φ60/H113                       | 60                      | 49.000      |
| NLB073      |                                   | 570                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLB096      | 9W/220V                           | 806                    | Trắng 6500K  | Φ60/H113                       | 60                      | 59.000      |
| NLB093      |                                   | 765                    | Vàng 3000K   |                                |                         |             |
| NLB113      | 11W/220V                          | 1000                   | Vàng 3000K   | Φ60/H116                       | 60                      | 66.000      |
| NLB143      | 14W/220V                          | 1450                   | Vàng 3000K   | Φ70/H133                       | 60                      | 89.000      |

BÓNG ĐÈN BULB NÔNG NGHIỆP HOA CÚC

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 15.000 Giờ | CRI Ra80    | 120°      | IP 54     |

\* Chất liệu thân đèn nhôm nhựa, chóa nhựa trong, dùng dui đèn E27

\* Sử dụng công nghệ chiếu sáng nhân tạo bằng đèn Led chuyên dụng giúp tiết kiệm điện và điều tiết sinh trưởng của hoa cúc



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLBC093     | 09W/220V                          | 900                    | Vàng 3000K   | Φ60/H108                       | 60                      | 68.000      |

BÓNG ĐÈN BULB TRANG TRÍ E27

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|
| 10.000 Giờ | CRI Ra80    | IP 20     |

\* Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa  
\* Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng dui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Màu sắc    | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| NLB02W      | 1.5W/220V                         | Trắng      | Φ45/H68                        | 100                     | 22.000      |
| NLB02Y      |                                   | Vàng       |                                |                         |             |
| NLB02O      |                                   | Cam        |                                |                         |             |
| NLB02R      |                                   | Đỏ         |                                |                         |             |
| NLB02B      |                                   | Xanh dương |                                |                         |             |
| NLB02G      |                                   | Xanh lục   |                                |                         |             |
| NLB02P      |                                   | Hồng       |                                |                         |             |
| NLB02V      |                                   | Tím        |                                |                         |             |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN TUÝP T8

Tuổi thọ

25.000 Giờ

Độ hoàn màu

CRI Ra80

Góc chiếu

180°

Độ bảo vệ

IP 20

Tại văn phòng

\* Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)

BÓNG ĐÈN TUÝP T8 THỦY TINH



BÓNG ĐÈN TUÝP T8 THỦY TINH BỌC NHỰA



BÓNG ĐÈN TUÝP T8 THỦY TINH

SIÊU TIẾT KIỆM  
SIÊU SÁNG - ĐỘ SÁNG TĂNG 30%

- \* Chất liệu: Thân đèn thủy tinh
- \* Độ sáng cao (115-120lm/W)
- \* Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế

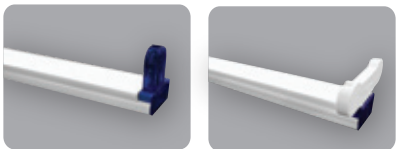
| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng            | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NT8T106     | 10W/220V                                     | 1200                   | Trắng 6500K  | Dài 0.6m               | 25                      | 79.000      |
| NT8T103     |                                              | 1150                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T206     | 20W/220V                                     | 2400                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 107.000     |
| NT8T203     |                                              | 2250                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T406     | 40W/220V<br>Dự kiến có hàng<br>tháng 11/2024 | 4000                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 125.000     |
| NT8T403     |                                              | 4000                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |

- \* Chất liệu: thân đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn hơn
- \* Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NT8T0961    | 9W/220V                           | 900                    | Trắng 6500K  | Dài 0.6m               | 25                      | 81.000      |
| NT8T0931    |                                   | 860                    | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T1861    | 18W/220V                          | 1800                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 114.000     |
| NT8T1831    |                                   | 1750                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |
| NT8T226     | 22W/220V                          | 2200                   | Trắng 6500K  | Dài 1.2m               | 25                      | 132.000     |
| NT8T223     |                                   | 2010                   | Vàng 3000K   |                        |                         |             |

MẮNG ĐÈN TUÝP T8

- \* Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng
- \* Đầu đèn nhựa xanh trong ABS (máng đơn), nhựa trắng PC (máng đôi), pát đỡ dui đèn gấp (máng đơn) tiện sử dụng
- \* Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế



| Mã sản phẩm | Điện thế<br>sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Loại           | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------------------|---------|-----------------------------|----------------|-------------------------|-------------|
| NT8F106     | 220V                | G13     | 35x618x18                   | 1 bóng T8 0.6m | 25                      | 45.000      |
| NT8F112     | 220V                | G13     | 35x1228x18                  | 1 bóng T8 1.2m | 25                      | 53.000      |
| NT8F212     | 220V                | G13     | 40x1228x23                  | 2 bóng T8 1.2m | 25                      | 91.000      |

- \* Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng
- \* Đầu đèn nhựa trắng PC, pát đỡ dui đèn nhựa ABS xanh trong
- \* Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế



| Mã sản phẩm | Điện thế<br>sử dụng | Đầu đèn | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Loại           | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------------------|---------|-----------------------------|----------------|-------------------------|-------------|
| NT8F109N    | 220V                | G13     | 43.5x620x18.5               | 1 bóng T8 0.6m | 25                      | 73.000      |
| NT8F118N    | 220V                | G13     | 43.5x1230x18.5              | 1 bóng T8 1.2m | 25                      | 95.000      |
| NT8F218N    | 220V                | G13     | 43.5x1230x18.5              | 2 bóng T8 1.2m | 25                      | 114.000     |

MẮNG ĐÈN KÍN NƯỚC

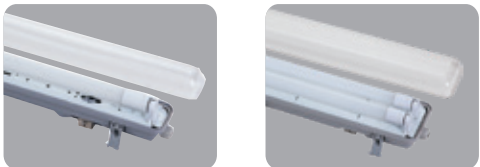
Góc chiếu

180°

Độ bảo vệ

IP IK 65 08

- \* Chất liệu: thân nhựa PC màu xám, chứa nhựa trong
- \* Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng nơi có độ ẩm cao
- \* Nhiệt độ sử dụng thích hợp từ -20 đến 40°C
- \* Sử dụng với bóng LED tuýp T8
- \* Sản phẩm không kèm bóng



Máng loại 1 bóng

Máng loại 2 bóng



AN TOÀN - BỀN BỈ

| Mã sản phẩm | Điện thế<br>sử dụng | Kích thước sản phẩm<br>(mm) | Loại           | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|---------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------|-------------|
| NWP106      | 220V                | 660 x 70 x 75               | 1 bóng T8 0.6m | 18                      | 268.000     |
| NWP112      |                     | 1270 x 70 x 75              | 1 bóng T8 1.2m | 12                      | 453.000     |
| NWP212      |                     | 1270 x 110 x 72             | 2 bóng T8 1.2m | 8                       | 608.000     |



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

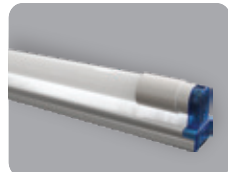
BỘ MÁNG ĐÈN T8

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 15.000 giờ | CRI Ra80    | 180°      | IP 20     |



\* Bóng đèn đạt tiêu chuẩn Hiệu suất năng lượng và dán Nhãn năng lượng [Bộ Công Thương] và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 [BKHCN]

BỘ MÁNG ĐÈN T8 THỦY TINH



| Mã sản phẩm | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói (bộ/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------|---------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------|
| NT8F1106    | 10W/220V                   | 1200                | Trắng 6500K  | 35 x 618 x 18            | NT8F106 + NT8T106                     | 15                  | 125.000     |
| NT8F1103    |                            | 1150                | Vàng 3000K   |                          | NT8F106 + NT8T103                     |                     |             |
| NT8F1206    | 20W/220V                   | 2400                | Trắng 6500K  | 35 x 1228 x 18           | NT8F112 + NT8T206                     | 15                  | 163.000     |
| NT8F1203    |                            | 2250                | Vàng 3000K   |                          | NT8F112 + NT8T203                     |                     |             |

\* Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, đầu máng loại gấp tiện dụng, bóng đèn thủy tinh phủ sơn bột trắng  
\* Độ sáng cao: 115-120Lm/W  
\* Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế

BỘ MÁNG ĐÈN T8 THỦY TINH BỌC NHỰA



| Mã sản phẩm | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm (mm) | Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng) | Đóng gói (bộ/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------|---------------------|--------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------|
| NT8F109N6   | 9W/220V                    | 900                 | Trắng 6500K  | 43.5 x 620 x 18.5        | NT8F109N + NT8T0961                   | 15                  | 147.000     |
| NT8F109N3   |                            | 860                 | Vàng 3000K   |                          | NT8F109N + NT8T0931                   |                     |             |
| NT8F118N6   | 18W/220V                   | 1800                | Trắng 6500K  | 43.5 x 1230 x 18.5       | NT8F118N + NT8T1861                   | 15                  | 206.000     |
| NT8F118N3   |                            | 1750                | Vàng 3000K   |                          | NT8F118N + NT8T1831                   |                     |             |

\* Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn  
\* Độ sáng cao: 95-100Lm/W  
\* Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế

ĐÈN BÁN NGUYỆT

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 25.000 giờ | CRI Ra80    | 160°      | IP 20     |



NSHE406

| Mã sản phẩm | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| NSHE206     | 20W/220V                   | 2000                | Trắng 6500K      | 600 x 60 x 28            | 10                   | 160.000     |
| NSHE204     |                            |                     | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHE203     |                            |                     | Vàng 3000K       |                          |                      |             |
| NSHE406     | 40W/220V                   | 4000                | Trắng 6500K      | 1200 x 60 x 28           | 10                   | 230.000     |
| NSHE403     |                            |                     | Vàng 3000K       |                          |                      |             |

\* Chất liệu: Nhựa PC nguyên khối

\* Sử dụng LED Seoul Semiconductor

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 25.000 giờ | CRI Ra80    | 160°      | IP 20     |



NSHV453

| Mã sản phẩm | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| NSHV186     | 18W/220V                   | 1800                | Trắng 6500K      | 600 x 75 x 30            | 10                   | 199.000     |
| NSHV184     |                            | 1800                | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHV183     |                            | 1710                | Vàng 3000K       |                          |                      |             |
| NSHV366     | 36W/220V                   | 3600                | Trắng 6500K      | 1200 x 75 x 30           | 10                   | 320.000     |
| NSHV363     |                            | 3600                | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHV363     |                            | 3420                | Vàng 3000K       |                          |                      |             |
| NSHV456     | 45W/220V                   | 4500                | Trắng 6500K      | 1200 x 75 x 30           | 10                   | 340.000     |
| NSHV454     |                            | 4500                | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHV453     |                            | 4275                | Vàng 3000K       |                          |                      |             |

\* Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC  
\* Ứng dụng nhiều trong chiếu sáng gia đình, phòng khách, trường học, nhà xưởng, bệnh viện, ngoài ra với thiết kế sang trọng, hiện đại đèn cũng được ưa chuộng trong trang trí như chiếu sáng showroom, khách sạn, văn phòng làm việc,...

\* Sản xuất tại Việt Nam  
\* Sử dụng LED Bridgelux

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 30.000 giờ | CRI Ra80    | 160°      | IP 20     |



NSHO606

| Mã sản phẩm | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| NSHO206     | 20W/220V                   | 2000                | Trắng 6500K      | 600 x 61 x 31            | 10                   | 202.000     |
| NSHO204     |                            | 2000                | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHO203     |                            | 1820                | Vàng 3000K       |                          |                      |             |
| NSHO406     | 40W/220V                   | 4000                | Trắng 6500K      | 1200 x 61 x 31           | 10                   | 328.000     |
| NSHO404     |                            | 4000                | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHO403     |                            | 3630                | Vàng 3000K       |                          |                      |             |
| NSHO606     | 60W/220V                   | 6600                | Trắng 6500K      | 1200 x 86 x 30           | 10                   | 410.000     |
| NSHO604     |                            | 6600                | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSHO603     |                            | 6000                | Vàng 3000K       |                          |                      |             |

\* Chất liệu: Khung đèn nhôm màu trắng, chóa nhựa PC

| Tuổi thọ   | Độ hoàn màu | Góc chiếu | Độ bảo vệ |
|------------|-------------|-----------|-----------|
| 30.000 giờ | CRI Ra80    | 160°      | IP 20     |



NSH186

| Mã sản phẩm | Công suất/Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|----------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| NSH186      | 18W/220V                   | 1600                | Trắng 6500K      | 600 x 75 x 27            | 10                   | 249.000     |
| NSH184      |                            |                     | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSH183      |                            |                     | Vàng 3000K       |                          |                      |             |
| NSH366      | 36W/220V                   | 3000                | Trắng 6500K      | 1200 x 75 x 27           | 10                   | 425.000     |
| NSH364      |                            |                     | Trung tính 4000K |                          |                      |             |
| NSH363      |                            |                     | Vàng 3000K       |                          |                      |             |

\* Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





(\* Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

**ĐÈN BÀN**

\* Khi mua tặng kèm 1 bóng bulb 5W sử dụng dui đèn E27



**NDKC01P** - Đèn bàn thỏ hồng  
**NDKC01BE** - Đèn bàn thỏ xanh dương  
 - Cầu đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu  
 - Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, dui đèn sứ  
 - Kích thước: 125 x 145 x 410 mm  
 - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**235.000**



**NDKC03WG** - Đèn bàn xanh lá  
**NDKC03WGY** - Đèn bàn xám  
**NDKC03WP** - Đèn bàn hồng  
 - Chóa đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh góc chiếu  
 - Chất liệu: Thân và chóa đèn kim loại, đế gỗ  
 - Kích thước: 165 x 165 x 400mm  
 - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**395.000**



**NDKC02W** - Đèn bàn trắng  
**NDKC02B** - Đèn bàn đen  
 - Cầu đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu  
 - Chất liệu: Thân đèn nhựa, chóa đèn kim loại, dui đèn sứ  
 - Kích thước: 125 x 142 x 378mm  
 - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**217.000**



**NDKC04IB** - Đèn bàn vàng đen  
 - Thiết kế cổ điển sang trọng  
 - Điều chỉnh chiều cao và góc chiếu ở 2 vị trí khóa vặn  
 - Chất liệu: Hợp kim cao cấp  
 - Kích thước: 178 x 178 x 420mm  
 - Đóng gói: 6 cái/ thùng

**610.000**

**ĐÈN BÀN LED - NESSA SERIES**

**NEW**



**NDKR908** - Trắng  
 - Công suất: 8W  
 - Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V  
 - Quang thông: 490lm - Độ rọi: 1800lux  
 - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K  
 - Tính năng:  
 + Điều chỉnh độ sáng 3 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ  
 + Tích hợp điều chỉnh màu đèn ngủ vô cấp ở đế đèn  
 - Chất liệu: Nhựa ABS  
 - Kích thước: 149x150x311mm  
 - Kèm adapter  
 - Đóng gói: 8 cái/thùng

**865.000**



**NDKR478** - Trắng  
 - Công suất: 8W  
 - Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V  
 - Quang thông: 400lm - Độ rọi: 1600lux  
 - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K  
 - Tính năng:  
 + Điều chỉnh độ sáng 6 cấp độ, màu ánh sáng 5 cấp độ  
 + Tích hợp mặt đồng hồ điện tử (thể hiện thời gian, ngày, nhiệt độ, báo thức)  
 - Chất liệu: Nhựa ABS  
 - Kích thước: 340x160x384mm  
 - Kèm adapter, kèm pin CR2032 dùng cho mặt đồng hồ  
 - Đóng gói: 8 cái/thùng

**1.130.000**



**NDKC618** - Trắng  
 - Công suất: 8W  
 - Điện áp: Đầu ra DC5V, đầu vào 100-240V  
 - Quang thông: 480lm - Độ rọi: 1200lux  
 - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K  
 - Tính năng:  
 + Điều chỉnh độ sáng 6 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ  
 + Tích hợp điều chỉnh pin lithium dùng khi mất điện: thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 2h30  
 + Tích hợp đèn ngủ ở đế đèn  
 - Chất liệu: Nhựa ABS  
 - Kích thước: 375x170x405mm  
 - Không kèm adapter (đầu ra cáp sạc USB, dùng với adapter 5V 2A)  
 - Đóng gói: 12 cái/thùng

**1.030.000**



**NDKC668** - Trắng bạc  
 - Công suất: 8W  
 - Điện áp: Đầu ra DC24V, đầu vào 100-240V  
 - Quang thông: 560lm - Độ rọi: 1155lux  
 - Màu ánh sáng: Vàng 2700K - Trung tính 4000K - Trắng 6500K  
 - Tính năng: Điều chỉnh độ sáng 3 cấp độ, màu ánh sáng 3 cấp độ  
 - Chất liệu: Thân đèn nhôm cao cấp, đế đèn nhựa ABS  
 - Kích thước: 445x130x394mm  
 - Kèm adapter, kèm pin CR2032 dùng cho mặt đồng hồ  
 - Đóng gói: 12 cái/thùng

**1.130.000**

*Ánh sáng không nhấp nháy, đảm bảo thị lực*



**CỐC SẠC USB**



**NUC5V2A**  
 - Công suất: Max 10.5W  
 - Đầu vào: 100-240V, 50-60Hz, 0.22A  
 - Đầu ra: 5V-2.1A  
 - Chất liệu: nhựa ABS màu trắng  
 - Trọng lượng: 0.2kg  
 - Kích thước: 35 x 45 x 23mm  
 - Đóng gói: 1 cái/vỏ, 30 cái/ thùng

\* Đầu USB type A  
 \* Loại chân cắm đẹp

**99.000**

**ĐÈN BÀN LED**



**NDK10WC** - Đèn bàn LED  
 - Công suất/ Điện thế sử dụng: 10W/Cốc sạc DC 5V 2A  
 - Pin Lithium 18650 3.7V, dung lượng 1500mAh  
 - Quang thông: 400lm  
 - Tùy chỉnh nhiệt độ màu 3500K - 4000K - 4500K  
 - Trọng lượng: 0.709kg  
 - Kích thước: 130 x 150 x 350mm  
 - Đóng gói: 6 cái/ thùng

\* Chất liệu: Nhựa ABS trắng  
 \* Cầu đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu  
 \* Độ rọi trên bàn 1300lux đảm bảo độ sáng học tập và làm việc  
 \* Điều chỉnh cường độ sáng vô cấp bằng phím cảm ứng một chạm  
 \* Thời gian sạc 4h, thời gian sử dụng 1,5h khi mất điện  
 \* Tính năng hẹn giờ tắt 30 phút  
 \* Tích hợp khay đựng bút và giá đỡ điện thoại tiện dụng  
 \* Kèm dây cáp USB

**507.000**



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN ĐỘI ĐẦU

- \* Chất liệu: Nhựa ABS
- \* Thời gian hoạt động 4h
- \* Pin Lithium 1200mAh
- \* Thời gian sạc 8h



**IP 44**



| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm) | Chế độ                                      | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------|---------------------|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------------|
| NHL0361B    | 3.5W/ Cốc sạc DC 5V 2A      | 260                 | Trắng        | 84 x 30 x 68                              | LED - FLASH - COB - OFF                     | 30                   | 117.000     |
| NHL0362B    |                             | 300                 | Trắng        | 84 x 30 x 45                              | LED - COB - OFF nhấn giữ điều chỉnh độ sáng |                      |             |

## ĐÈN BẮT MUỖI



**IP 20**

- \* Chất liệu: Nhựa ABS
- \* Chiều dài dây 1,2m
- \* Tặng kèm 1 cây cọ vệ sinh
- \* Khay đựng xác côn trùng dễ dàng tháo lắp, vệ sinh

- \* Thu hút muỗi bằng bước sóng ánh sáng 365nm, từ nhiều hướng 360°
- \* Tiêu diệt nhanh muỗi và các loại côn trùng nhờ lưới điện mạnh mẽ
- \* Nên đặt đèn ở nơi tối, độ cao từ 1m đến 2m, xuất hiện nhiều muỗi để đạt hiệu suất cao nhất

| Mã sản phẩm | Công suất/ Điện thế sử dụng | Lưới điện (V) | Diện tích sử dụng (m²) | Kích thước sản phẩm (mm) | Trọng lượng (kg) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------|------------------|----------------------|-------------|
| NML06B      | 06W/220V                    | 800-1000V     | 16                     | 138 x 292                | 0,6              | 6                    | 391.000     |
| NML18B      | 18W/220V                    | 3500-4000V    | 65                     | 218 x 380                | 0,9              | 6                    | 845.000     |



**DIỆT MUỖI/ CÔN TRÙNG**



**LƯỚI ĐIỆN CỰC MẠNH**



**NHỰA ABS CAO CẤP**

## VỢT MUỖI

An toàn, tiện lợi, luôn bảo vệ gia đình bạn



**NMR103BE - THÔNG MINH 2 IN 1**

- Màu: Kem
- Pin Lithium có độ bền cao 18650h
- 6 đèn thu hút muỗi ánh sáng tím
- Sạc nhanh 2 - 4 tiếng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Cổng sạc Type C và dây sạc
- Không bao gồm củ sạc
- Để cầm di động và móc treo
- Đóng gói: 20 cái/thùng

210.000



**NMR102B - Màu xanh dương  
NMR102BE - Màu kem**

- Pin Lithium có độ bền cao 14500h
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Đóng gói: 20 cái/thùng

130.000



**NMR101G - Xanh lá  
NMR101P - Hồng**

- Pin Lithium có độ bền cao 14500h
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa PP
- Đóng gói: 30 cái/thùng

115.000



**NMR1040 - Cam**

- 1 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium 18650h, 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/thùng

160.000



**NMR105B - Xanh dương**

- 2 đèn LED siêu sáng
- Pin lithium 18650h, 1200mAh
- Cổng sạc Type-C và dây sạc
- Thời gian sạc đầy 4 - 6 tiếng
- Xả điện nhanh, an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Đèn báo đổi màu khi sạc đầy
- Chất liệu nhựa ABS
- Không bao gồm củ sạc
- Đóng gói: 20 cái/thùng

160.000

## ĐÈN SƯỞI



**NEW**

**IP 54**

Tuổi thọ 30.000 giờ

- \* Thân đèn nhựa PC, bóng đèn hồng ngoại thủy tinh
- \* Kèm phụ kiện thanh treo, ốc vít
- \* Chiều dài dây điện 3m
- \* Dự kiến có hàng tháng 11/2024

Cảnh báo:

- \* Chỉ sử dụng đèn khi treo trên tường, cách với sàn nhà lớn hơn 2,1m
- \* Bỏ bịch nilong bên ngoài đèn trước khi sử dụng

| Mã sản phẩm | Loại              | Công suất/ Điện thế sử dụng | Màu sắc sản phẩm                         | Kích thước sản phẩm (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-------------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------|
| NBH634BE    | 2 bóng            | 550W/220V/50Hz              | Bề mặt màu beige, thân đèn màu bạc       | 410x191x227              | 6                    | 930.000     |
| NBH649G     | 2 bóng            | 550W/220V/50Hz              | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc   | 410x189x227              | 6                    | 930.000     |
| NBH626G     | 3 bóng            | 825W/220V/50Hz              | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu trắng | 519x221x233              | 4                    | 1.490.000   |
| NBH641S     | 3 bóng            | 825W/220V/50Hz              | Bề mặt màu bạc, thân đèn màu bạc         | 528x225x249              | 4                    | 1.230.000   |
| NBH650G     | 3 bóng            | 825W/220V/50Hz              | Bề mặt màu vàng đồng, thân đèn màu bạc   | 504x224x249              | 4                    | 1.240.000   |
| NBH275G     | Bóng rời E27 275W | 275W/220V/50Hz              | Bóng đèn màu vàng E27                    | D125xH183                | 20                   | 85.000      |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



# ĐÈN TRANG TRÍ



## SẢN PHẨM

- ĐÈN TRACK LIGHT
- ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ
- ĐÈN THANH RAY NAM CHÂM
- ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR
- ĐÈN LED DÂY





## ĐÈN TRACK LIGHT T2 - EIRA SERIES

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

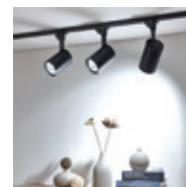
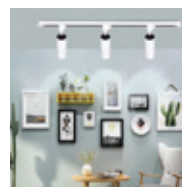
**Tuổi thọ** 20.000 Giờ

**Độ hoàn màu** CRI Ra80

**Góc chiếu** 24°

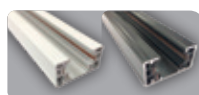
**Độ bảo vệ** IP 20

\* Chất liệu thân đèn: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa trong  
\* Thiết kế thân đèn thon gọn, sang trọng  
\* Dùng kèm với phụ kiện thanh ray T2 bên dưới



|  | Mã sản phẩm |          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|--|-------------|----------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
|  | Đen         | Trắng    |                                   |                        |                  |                                |                         |             |
|  | NTR0105B    | NTR0105W | 10W/220V                          | 850                    | Trắng 5000K      | Φ60/ H120                      | 20                      | 350.000     |
|  | NTR0104B    | NTR0104W |                                   | 850                    | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
|  | NTR0103B    | NTR0103W |                                   | 810                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
|  | NTR0205B    | NTR0205W | 20W/220V                          | 1700                   | Trắng 5000K      | Φ66/ H130                      | 12                      | 460.000     |
|  | NTR0204B    | NTR0204W |                                   | 1700                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
|  | NTR0203B    | NTR0203W |                                   | 1600                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
|  | NTR0305B    | NTR0305W | 30W/220V                          | 2550                   | Trắng 5000K      | Φ78/ H160                      | 12                      | 590.000     |
|  | NTR0304B    | NTR0304W |                                   | 2550                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
|  | NTR0303B    | NTR0303W |                                   | 2400                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Track Light T2 - EIRA series



**NTR0105B** - Thanh ray T2 1m màu trắng  
**NTR0105W** - Thanh ray T2 1m màu đen  
Bao gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 34.2x19.5mm  
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20  
Đóng gói: 20 cái/thùng

160.000



**NTR0105B** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu trắng  
**NTR0105W** - Khớp nối giữa cho thanh ray T2 màu đen

Đóng gói: 50 cái/thùng

22.000



**NTR0105B** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu trắng  
**NTR0105W** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray T2 màu đen

Đóng gói: 50 cái/thùng

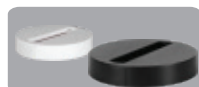
60.000



**NTR0105B** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu trắng  
**NTR0105W** - Khớp nối chữ L cho thanh ray T2 màu đen

Đóng gói: 50 cái/thùng

36.000



**NTR0105B** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu trắng  
**NTR0105W** - Đế ngồi gắn đèn track light T2 màu đen  
Điện áp đầu vào 220V/50Hz IP20  
Đóng gói: 50 cái/thùng

70.000

## ĐÈN TRACK LIGHT

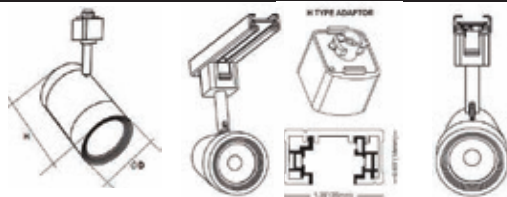
**Tuổi thọ** 20.000 Giờ

**Độ hoàn màu** CRI Ra80

**Góc chiếu** 38°

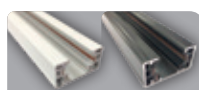
**Độ bảo vệ** IP 20

\* Chất liệu: Thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa PC  
\* Có thể điều chỉnh đèn xoay 330° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng  
\* Dùng kèm với phụ kiện đèn track light loại H



|  | Mã sản phẩm |         | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|--|-------------|---------|-----------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
|  | Đen         | Trắng   |                                   |                        |                  |                                |                         |             |
|  | NTR076B     | NTR076W | 7W/220V                           | 500                    | Trắng 6500K      | Φ60/ H85                       | 20                      | 399.000     |
|  | NTR074B     | NTR074W |                                   | 500                    | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
|  | NTR073B     | NTR073W |                                   | 475                    | Vàng 3000K       |                                |                         |             |
|  | NTR146B     | NTR146W | 14W/220V                          | 1200                   | Trắng 6500K      | Φ85/ H134                      | 20                      | 599.000     |
|  | NTR144B     | NTR144W |                                   | 1200                   | Trung tính 4000K |                                |                         |             |
|  | NTR143B     | NTR143W |                                   | 1140                   | Vàng 3000K       |                                |                         |             |

## Phụ kiện dùng cho Đèn Track Light Nanoco



**NTR0146B** - Thanh ray loại H 1m màu trắng  
**NTR0146W** - Thanh ray loại H 1m màu đen  
Chứa gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 35x18mm  
Loại T3 (L+N+PE) 75-270V/50Hz Max20A IP20  
Đóng gói: 12 cái/thùng

295.000



**NTR0146B** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR0146W** - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 100 cái/thùng

80.000



**NTR0146B** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu trắng  
**NTR0146W** - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 200 cái/thùng

57.000



**NTR0146B** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR0146W** - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 100 cái/thùng

119.000



**NTR0146B** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR0146W** - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 100 cái/thùng

156.000



**NTR0146B** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu trắng  
**NTR0146W** - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu đen

Đóng gói: 60 cái/thùng

202.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



## ĐÈN THANH RAY NAM CHÂM THẢ TRẦN

Tuổi thọ



Chất liệu: Thân đèn nhôm màu đen,  
chứa đèn nhựa

Độ hoàn màu



Độ bảo vệ



|  | Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang<br>thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Góc<br>chiếu | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|--|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
|  | NMGF063B    | Đèn pha<br>nam châm                   | 6W/ DC48V                         | 360                       | Vàng 3000K       | 110°         | 26x26x120                      | 40                      | 210.000     |
|  | NMGF064B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGF123B    | Đèn pha<br>nam châm                   | 12W/ DC48V                        | 720                       | Vàng 3000K       | 110°         | 26x26x235                      | 40                      | 330.000     |
|  | NMGF124B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGG063B    | Đèn<br>chiếu điểm<br>nam châm         | 6W/ DC48V                         | 360                       | Vàng 3000K       | 24°          | 26x26x120                      | 40                      | 260.000     |
|  | NMGG064B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGG123B    | Đèn pha<br>nam châm                   | 12W/ DC48V                        | 720                       | Vàng 3000K       | 24°          | 26x26x235                      | 40                      | 430.000     |
|  | NMGG124B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGG063B    | Đèn<br>chiếu điểm<br>lưới<br>nam châm | 6W/ DC48V                         | 360                       | Vàng 3000K       | 110°         | 26x26x120                      | 40                      | 270.000     |
|  | NMGG064B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGG123B    | Đèn pha<br>nam châm                   | 12W/ DC48V                        | 720                       | Vàng 3000K       | 24°          | 26x26x235                      | 40                      | 450.000     |
|  | NMGG124B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGFF063B   | Đèn pha<br>gập<br>nam châm            | 6W/ DC48V                         | 360                       | Vàng 3000K       | 110°         | 26x90x120                      | 40                      | 330.000     |
|  | NMGFF064B   |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGFF123B   | Đèn pha<br>gập<br>nam châm            | 12W/ DC48V                        | 720                       | Vàng 3000K       | 110°         | 26x90x235                      | 40                      | 510.000     |
|  | NMGFF124B   |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGFG063B   | Đèn<br>chiếu điểm<br>gập<br>nam châm  | 6W/ DC48V                         | 360                       | Vàng 3000K       | 24°          | 26x90x120                      | 40                      | 390.000     |
|  | NMGFG064B   |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGFG123B   | Đèn pha<br>gập<br>nam châm            | 12W/ DC48V                        | 720                       | Vàng 3000K       | 24°          | 26x90x235                      | 40                      | 590.000     |
|  | NMGFG124B   |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGT103B    | Đèn<br>tracklight<br>nam châm         | 10W/ DC48V                        | 600                       | Vàng 3000K       | 24°          | 45x100                         | 40                      | 450.000     |
|  | NMGT104B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
|  | NMGH083B    | Đèn thả trần<br>nam châm              | 8W/ DC48V                         | 600                       | Vàng 3000K       | 60°          | 30x300<br>Dây dài 1m           | 40                      | 590.000     |
|  | NMGH084B    |                                       |                                   |                           | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |

### Phụ kiện Đèn thanh ray nam châm

|  | Mã sản phẩm | Tên sản phẩm                                          | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói                   | Giá bán/cái |
|--|-------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------|
|  | NMG-PC150   | Bộ nguồn 150W - Đầu vào AC110-220V<br>Đầu ra DC 48V   | 277x26.5x28                    | 1 cái/hộp,<br>50 cái/thùng | 620.000     |
|  | NMG-SR10    | Thanh ray nam châm lắp nổi siêu mỏng                  | 26x6x1000                      | 25 cái/thùng               | 190.000     |
|  | NMG-SR15    |                                                       | 26x6x1500                      |                            | 280.000     |
|  | NMG-SR20    |                                                       | 26x6x2000                      |                            | 380.000     |
|  | NMG-SRI     | Khớp nối thẳng thanh ray lắp nổi                      | 30x26x6.1                      | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng    | 50.000      |
|  | NMG-SRL     | Khớp nối góc thanh ray lắp nổi                        | 55x55x6.1                      | 1 cái/hộp,<br>50 cái/thùng | 80.000      |
|  | NMG-SRLW    | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp nổi          | 35x35x6.1                      | 1 cái/hộp,<br>50 cái/thùng | 100.000     |
|  | NMG-RR10    | Thanh ray nam châm lắp âm<br>Khoét trần W35,4/H21,1mm | 66.2x33.6x1000                 | 5 cái/thùng                | 360.000     |
|  | NMG-RR15    |                                                       | 66.2x33.6x1500                 |                            | 540.000     |
|  | NMG-RR20    |                                                       | 66.2x33.6x2000                 |                            | 720.000     |
|  | NMG-RRL     | Khớp nối góc thanh ray lắp âm NMGxxxx                 | 80x66.8x33.6                   | 1 cái/hộp,<br>50 cái/thùng | 170.000     |
|  | NMG-RRLW    | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp âm NMGxxxx   | 80x66.8x33.6                   |                            | 170.000     |
|  | NMG1-RR10   | Thanh ray nam châm lắp âm<br>Khoét trần W35.4/H22mm   | 63x33.2x1000                   | 5 cái/thùng                | 360.000     |
|  | NMG1-RR15   |                                                       | 63x33.2x1500                   |                            | 540.000     |
|  | NMG1-RR20   |                                                       | 63x33.2x2000                   |                            | 720.000     |
|  | NMG1-RRL    | Khớp nối góc thanh ray lắp âm NMG1xxxx                | 80x63x33.2                     | 1 cái/hộp,<br>50 cái/thùng | 170.000     |
|  | NMG1-RRLW   | Khớp nối góc trần và tường thanh ray lắp âm NMG1xxxx  | 80x63x33.2                     |                            | 170.000     |
|  | NMG-RRC     | Nắp chụp nhựa thanh ray nam châm âm                   | 29.4x6.6x1000<br>Dây: 1mm      | 15 cái/thùng               | 20.000      |
|  | NMG-RR1     | Khớp nối trong thanh ray nam châm lắp âm              | 26x15x190                      | 1 cái/hộp, 50 cái/thùng    | 100.000     |

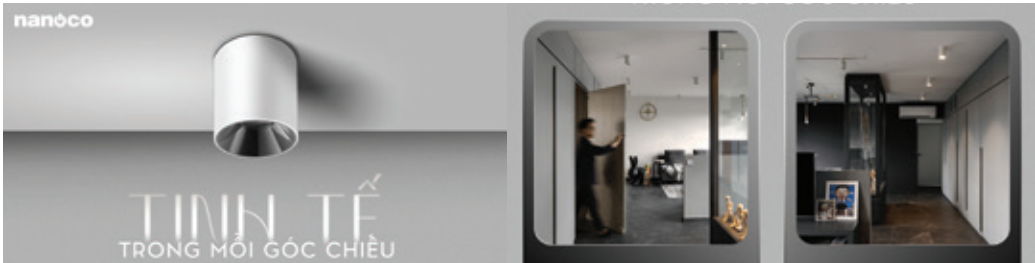


ĐÈN DOWNLIGHT TRỤ

Tuổi thọ Độ hoàn màu Độ bảo vệ



\* Chất liệu: Thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa  
\* Sử dụng LED Bridgelux



| Mã sản phẩm |           | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Loại<br>LED | Màu ánh sáng     | Góc<br>chiếu | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------|--------------|--------------------------------|-------------------------|-------------|
| Trắng       | Đen       |                                   |                        |             |                  |              |                                |                         |             |
| NSDLC105W   | NSDLC105B | 10W/220V                          | 800                    | COB         | Trắng 5000K      | 36°          | Φ71/H75                        | 30                      | 420.000     |
| NSDLC104W   | NSDLC104B |                                   | 800                    |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDLC103W   | NSDLC103B |                                   | 800                    |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |
| NSDLC155W   | NSDLC155B | 15W/220V                          | 1200                   |             | Trắng 5000K      | 36°          | Φ91/H90                        | 30                      | 500.000     |
| NSDLC154W   | NSDLC154B |                                   | 1200                   |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDLC153W   | NSDLC153B |                                   | 1200                   |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |
| NSDL105W    | NSDL105B  | 10W/220V                          | 800                    | SMD         | Trắng 5000K      | 110°         | Φ71/H75                        | 30                      | 410.000     |
| NSDL104W    | NSDL104B  |                                   | 800                    |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDL103W    | NSDL103B  |                                   | 800                    |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |
| NSDL155W    | NSDL155B  | 15W/220V                          | 1200                   |             | Trắng 5000K      | 110°         | Φ91/H90                        | 30                      | 480.000     |
| NSDL154W    | NSDL154B  |                                   | 1200                   |             | Trung tính 4000K |              |                                |                         |             |
| NSDL153W    | NSDL153B  |                                   | 1200                   |             | Vàng 3000K       |              |                                |                         |             |

Phụ kiện dùng cho đèn LED Downlight Trụ



**NSDL-CB**  
Để gắn thả trần đèn downlight trụ đen  
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1.5m, AC220-240V  
140.000



**NSDL-CW**  
Để gắn thả trần đèn downlight trụ trắng  
Chất liệu hợp kim, chiều dài dây 1.5m, AC220-240V  
140.000

NEW ĐÈN THẢ TRẦN - LINEAR

Tuổi thọ Độ bảo vệ



\* Chất liệu: Thân nhôm, chóa đèn nhựa  
\* Sử dụng LED Osram  
\* Chiều dài dây 1.2m  
\* Kèm bộ phụ kiện lắp thả trần  
\* Dự kiến có hàng tháng 12/2024



|                                                                                                                | Mã sản phẩm |          | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Góc<br>chiếu | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>(LxWxH mm) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------|--------------|------------------------|------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------|
|                                                                                                                | Trắng       | Đen      |                                   |              |                        |                  |                                      |                         |             |
| <br>Độ hoàn màu<br>CRI Ra80 | NLNF405W    | NLNF405B | 40W/ 220V                         | 120°         | 3600                   | Trắng 5700K      | 1068x33x60                           | 10                      | 1.150.000   |
|                                                                                                                | NLNF404W    | NLNF404B |                                   |              |                        | Trung tính 4000K |                                      |                         |             |
|                                                                                                                | NLNF403W    | NLNF403B |                                   |              |                        | Vàng 3000K       |                                      |                         |             |
| <br>Độ hoàn màu<br>CRI Ra90 | NLNG365W    | NLNG365B | 36W/ 220V                         | 24°          | 2160                   | Trắng 5700K      | 1068x33x60                           | 10                      | 1.480.000   |
|                                                                                                                | NLNG364W    | NLNG364B |                                   |              |                        | Trung tính 4000K |                                      |                         |             |
|                                                                                                                | NLNG363W    | NLNG363B |                                   |              |                        | Vàng 3000K       |                                      |                         |             |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Nanoco ProClub  
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





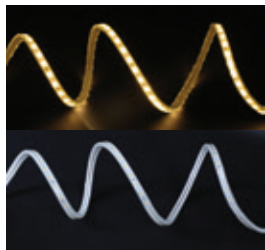
**Cảnh báo:** - Không bật dài LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.  
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

(\*) Lưu ý: Dimmer không thích với thiết kế dòng đèn

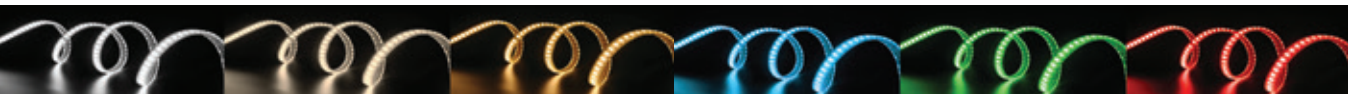
## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 60 CHIP LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST0604     | 4.5W/m<br>230V                    | 180                   | Trung tính 4000K | 60                   | 10 x 7.3<br>Cuộn 50m           | 5                      | 1               | 1                        | 2.574.000    |
| NST0606     |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST060R     |                                   |                       | Đỏ               |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST060G     |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          | 2.827.000    |
| NST060B     |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          |              |



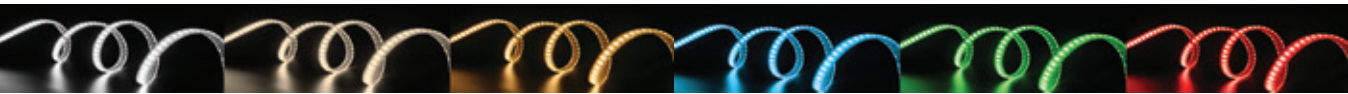
## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST0722     | 4.5W/m<br>230V                    | 300                   | Vàng 2700K       | 72                   | 10 x 7<br>Cuộn 50m             | 5.5                    | 1               | 1                        | 2.585.000    |
| NST0724     |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST0726     |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST072R     |                                   |                       | Đỏ               |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST072G     |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          | 2.791.000    |
| NST072B     |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          |              |



## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED - ERIS SERIES



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau trong  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NSTE0722    | 4.5W/m<br>230V                    | 300                   | Vàng 2700K       | 72                   | 10 x 7<br>Cuộn 50m             | 5.3                    | 1               | 1                        | 1.560.000    |
| NSTE0724    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NSTE0726    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |

## Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 60 và 72 chip LED



**NST60-PC**  
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)  
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)  
Đóng gói: 1 bộ/bịch,  
50 bộ/thùng

81.000



**NST60-MC**  
Khớp nối giữa - IP65  
Đóng gói: 10 cái/bịch

14.500



**NST60-P**  
Chân cắm nối nguồn  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



**NST60-C**  
Nẹp gắn tường  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



**NST60-E**  
Nút bít - IP65  
Đóng gói: 50 cái/bịch

2.300



**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT

**Cảnh báo:** - Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.  
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn



# LED DÂY

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 1 dây LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, 1 dây LED, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST12072    | 7W/m<br>230V                      | 600                   | Vàng 2700K       | 120                  | 14 x 7<br>Cuộn 50m             | 7.5                    | 1               | 1                        | 3.873.000    |
| NST12074    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST12076    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1207R    |                                   |                       | Đỏ               |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1207G    |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1207B    |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          | 4.161.000    |



## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - ERIS SERIES



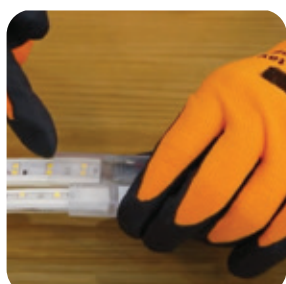
\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau trong  
\* 2 dây LED  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NSTE1202    | 7W/m<br>230V                      | 600                   | Vàng 2700K       | 120                  | 14 x 7<br>Cuộn 50m             | 7.5                    | 1               | 1                        | 2.320.000    |
| NSTE1204    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NSTE1206    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |



### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 1 dây LED và ERIS SERIES



**NST1207-PC**  
Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)  
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)  
Đóng gói: 1 bộ/bịch,  
50 bộ/thùng

98.000



**NST1207-MC**  
Khớp nối giữa - IP65  
Đóng gói: 10 cái/bịch

14.500



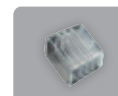
**NST1207-P**  
Chân cắm nối nguồn  
Đóng gói: 20 cái/bịch

2.300



**NST1207-C**  
Nẹp gắn tường  
(Kèm 2 ốc vít)  
Đóng gói: 20 bộ/bịch

2.300



**NST1207-E**  
Nút bít - IP65  
Đóng gói: 50 cái/bịch

2.300



**Cảnh báo:** - Không bật dài LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây.  
- Một bộ nguồn dùng tối đa được với 1 cuộn dài 50m, do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được.

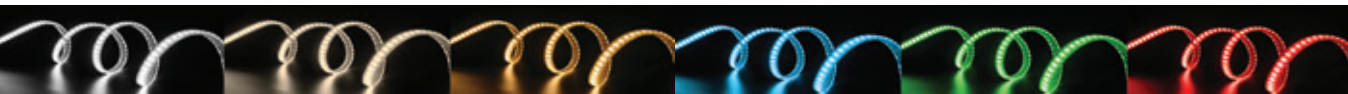
(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 2 DÂY LED



\* Chất liệu: PVC Anti-UV, mặt sau phủ trắng, ánh sáng đẹp, 2 dây LED, tuổi thọ cao  
\* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NST1202     | 8W/ 230V                          | 600                   | Vàng 2700K       | 120                  | 18 x 8<br>Cuộn 50m             | 9                      | 1               | 1                        | 4.260.000    |
| NST1204     |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST1206     |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST120R     | 9W/ 230V                          | 600                   | Đỏ               | 120                  | 18 x 8<br>Cuộn 50m             | 9                      | 1               | 1                        | 4.577.000    |
| NST120G     |                                   |                       | Xanh lục         |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NST120B     |                                   |                       | Xanh dương       |                      |                                |                        |                 |                          |              |



### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 2 dây LED



|                                                                                                                                                             |                                                                                              |                                                                                          |                                                                                                       |                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>NST-PC</b><br/>Driver nguồn - IP65(Max 50m/nguồn)<br/>(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)<br/>Đóng gói: 1 bộ/bịch,<br/>50 bộ/thùng</p> <p><b>98.000</b></p> | <p><b>NST-MC</b><br/>Khớp nối giữa - IP65<br/>Đóng gói: 10 cái/bịch</p> <p><b>14.500</b></p> | <p><b>NST-P</b><br/>Chân cắm nối nguồn<br/>Đóng gói: 20 cái/bịch</p> <p><b>2.300</b></p> | <p><b>NST-C</b><br/>Nẹp gắn tường<br/>(Kèm 2 ốc vít)<br/>Đóng gói: 20 bộ/bịch</p> <p><b>2.300</b></p> | <p><b>NST-E</b><br/>Nút bít - IP65<br/>Đóng gói: 50 cái/bịch</p> <p><b>2.300</b></p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|

## ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - NEON

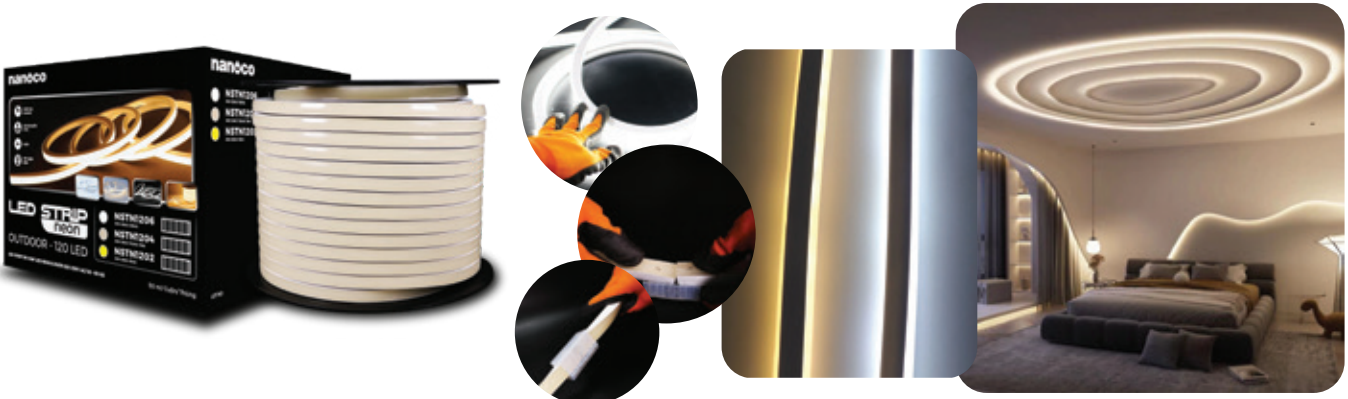


\* Chất liệu: PVC Anti-UV \* Kèm 1 bộ phụ kiện

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đoạn cắt<br>(m) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|--------------|
| NSTN1202    | 8W/230V                           | 300                   | Vàng 2700K       | 120                  | 15 x 14<br>Cuộn 50m            | 13.5                   | 1               | 1                        | 7.571.000    |
| NSTN1204    |                                   |                       | Trung tính 4000K |                      |                                |                        |                 |                          |              |
| NSTN1206    |                                   |                       | Trắng 6500K      |                      |                                |                        |                 |                          |              |

### Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED NEON

|                                                                                                                                                                |                                                                                                  |                                                                                                                |                                                                                                                  |                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>NSTN120-PC</b><br/>Driver nguồn - IP65 (Max 50m/nguồn)<br/>(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)<br/>Đóng gói : 1 bộ/bịch, 50 bộ/thùng</p> <p><b>124.000</b></p> | <p><b>NSTN120-MC</b><br/>Khớp nối giữa - IP65<br/>Đóng gói: 10 cái/bịch</p> <p><b>28.000</b></p> | <p><b>NSTN120-C</b><br/>Nẹp gắn tường nhựa<br/>(Kèm 2 ốc vít)<br/>Đóng gói: 20 bộ/bịch</p> <p><b>7.300</b></p> | <p><b>NSTN120-CA</b><br/>Nẹp gắn tường nhôm<br/>(Kèm 2 ốc vít)<br/>Đóng gói: 20 bộ/bịch</p> <p><b>14.500</b></p> | <p><b>NSTN120-E</b><br/>Nút bít - IP65<br/>Đóng gói: 50 cái/bịch</p> <p><b>4.200</b></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|

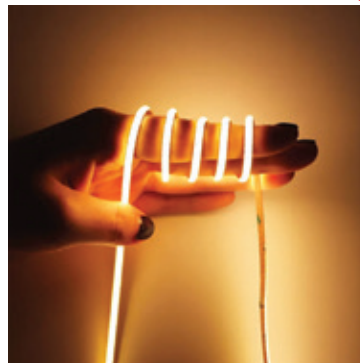




**Cảnh báo:** - Không bật đèn LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây  
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đổi nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## NEW ĐÈN LED DÂY COB - 24V



Dự kiến có hàng 11/2024



\* Dùng với bộ nguồn DC24V IP20 (trang kế tiếp) hoặc nguồn DC24V IP65  
\* Mặt sau có lớp keo dán màu xanh  
\* Cuộn LED dây không kèm nguồn

| Mã sản phẩm | Loại                  | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang<br>thông<br>(lm/m) | Màu ánh sáng     | Số<br>lượng<br>LED/m | Kích thước<br>sản phẩm<br>(mm) | Đoạn cắt<br>(mm) | Đóng gói<br>(cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|----------------------|--------------------------------|------------------|--------------------------|--------------|
| NSTC3202-20 | IP20                  | 10W/M<br>DC24V                    | 850                      | Vàng 2700K       | 320                  | 8x2x5000<br>Cuộn 5m            | 50               | 40                       | 360.000      |
| NSTC3204-20 | Sử dụng<br>trong nhà  |                                   |                          | Trung tính 4000K |                      |                                |                  |                          |              |
| NSTC3206-20 |                       |                                   |                          | Trắng 6500K      |                      |                                |                  |                          |              |
| NSTC3202-65 | IP65                  | 10W/M<br>DC24V                    | 850                      | Vàng 2700K       | 320                  | 10x4x5000<br>Cuộn 5m           | 50               | 40                       | 650.000      |
| NSTC3204-65 | Sử dụng<br>ngoài trời |                                   |                          | Trung tính 4000K |                      |                                |                  |                          |              |
| NSTC3206-65 |                       |                                   |                          | Trắng 6500K      |                      |                                |                  |                          |              |

### Phụ kiện khớp nối dùng cho LED dây COB

|  |                                                                                      |        |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>NSTC320-MC20</b><br>Khớp nối giữa dùng cho loại 320 LED/M COB IP20                | 36.000 |
|  | <b>NSTC320-CW20</b><br>Khớp nối dây nguồn (15cm)<br>Dùng cho loại 320 LED/M COB IP20 | 43.000 |
|  | <b>NSTC320-MC65</b><br>Khớp nối giữa dùng cho loại 320 LED/M COB IP65                | 36.000 |
|  | <b>NSTC320-CW65</b><br>Khớp nối dây nguồn (15cm)<br>Dùng cho loại 320 LED/M COB IP65 | 58.000 |
|  | <b>NSTC320-E65</b><br>Nút bấm dùng cho loại 320LED/M COB IP65                        | 2.300  |
|  | <b>NSTC320-C</b><br>Nẹp gắn tường dùng cho loại 320 LED/M COB IP20 & IP65            | 2.300  |

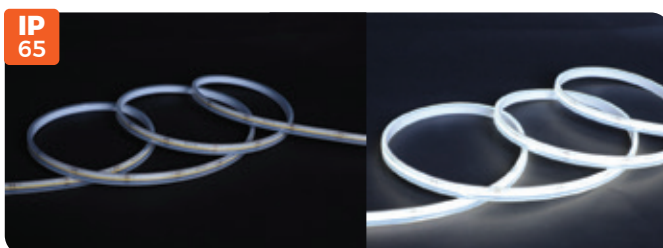
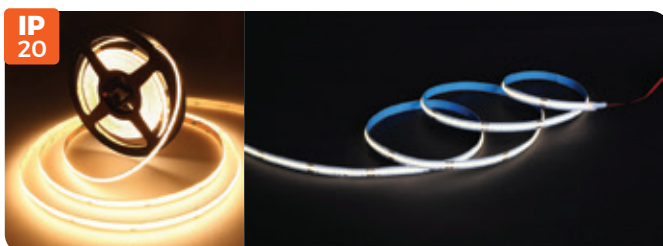
### Bộ nguồn DC24V IP65 cho LED dây ngoài trời

\*Bộ nguồn DC24V IP20 cho LED dây trong nhà trang kế tiếp

**NST-PS60-2465**  
Công suất: 60W - IP65  
Kích thước: 207x35x23mm  
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 2.5A  
Đóng gói: 25 cái/ thùng  
**750.000**

**NST-PS100-2465**  
Công suất: 100W - IP65  
Kích thước: 186x62x34mm  
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 4A  
Đóng gói: 25 cái/ thùng  
**845.000**

**NST-PS200-2465**  
Công suất: 200W - IP65  
Kích thước: 223x63x34mm  
Điện thế: Input AC200-240V; Output: DC24V, 8.3A  
Đóng gói: 25 cái/ thùng  
**1.210.000**



**Cảnh báo:** - Không bật đèn LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây  
- Khoảng cách từ nguồn đến điểm cuối của LED dây tối đa là 5m (không tính chiều dài dây điện), do dòng điện của LED dây có giới hạn, dù đối nguồn với công suất lớn hơn vẫn không dùng được với chiều dài dây lớn hơn 5m

[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ 24V - IP20



\* Chất liệu: nhựa dẻo FPCB uốn cong dễ dàng  
\* Thích hợp sử dụng trang trí nội thất với thiết kế phức tạp như hắt trần, trang trí tủ, hộp đèn, băng hiệu...  
\* LED dây không được phủ silicon chống nước, vì vậy cần sử dụng ở môi trường khô thoáng tránh ẩm ướt để đảm bảo tuổi thọ đèn

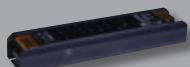
|   | Mã sản phẩm | Số LED/M  | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt   | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|--------------------------------|---------------------|------------------|--------------------------|------------|-----------------------|--------------|
|                                                                                     | NSTID0602   | 60 LED/M  | 4.5W/M<br>DC24V                | 400Lm/M             | Vàng 2700K       | 8 x 1.3<br>Cuộn 5M       | 6 chip LED | 40                    | 182.000      |
|                                                                                     | NSTID0604   |           |                                |                     | Trung tính 4000K |                          |            |                       |              |
|                                                                                     | NSTID0606   |           |                                |                     | Trắng 6000K      |                          |            |                       |              |
|  | Mã sản phẩm | Số LED/M  | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt   | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|                                                                                     | NSTID1202   | 120 LED/M | 9W/M<br>DC24V                  | 800Lm/M             | Vàng 2700K       | 8 x 1.3<br>Cuộn 5M       | 6 chip LED | 40                    | 252.000      |
|                                                                                     | NSTID1204   |           |                                |                     | Trung tính 4000K |                          |            |                       |              |
|                                                                                     | NSTID1206   |           |                                |                     | Trắng 6000K      |                          |            |                       |              |
|  | Mã sản phẩm | Số LED/M  | Công suất/<br>Điện thế sử dụng | Quang thông (lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước sản phẩm (mm) | Đoạn cắt   | Đóng gói (cuộn/thùng) | Giá bán/cuộn |
|                                                                                     | NSTID1682   | 168 LED/M | 12W/M<br>DC24V                 | 1200Lm/M            | Vàng 2700K       | 10 x 1.3<br>Cuộn 5M      | 7 chip LED | 40                    | 420.000      |
|                                                                                     | NSTID1684   |           |                                |                     | Trung tính 4000K |                          |            |                       |              |
|                                                                                     | NSTID1686   |           |                                |                     | Trắng 6000K      |                          |            |                       |              |

Bộ nguồn DC24V IP20 dùng cho LED dây trong nhà

Bộ nguồn trực tiếp

|                                                                                     |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <b>NST-AD30</b><br>Công suất: 30W<br>Điện thế input: AC100 - 240V<br>Điện thế output: DC24V<br>Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm<br>Đóng gói 40 cái/ thùng | 194.000                                                                                                                                                           |
|                                                                                     |                                                                               | <b>NST-AD60</b><br>Công suất: 60W<br>Điện thế input: AC100 - 240V<br>Điện thế output: DC24V<br>Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm<br>Đóng gói 20 cái/ thùng |

Bộ nguồn tổ ong

|                                                                                      |                                                                                                                                                             |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|   | <b>NST-PS60-24</b><br>Công suất: 60W<br>Kích thước : 172x34x23mm<br>Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V<br>Đóng gói 25 cái/ thùng                      | 199.000 |
|  | <b>NST-PS150-24</b><br>Công suất: 150W<br>Kích thước : 195x49x29mm<br>Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V<br>Đóng gói 25 cái/ thùng                    | 361.000 |
|   | <b>NST-PS250-24</b><br>Công suất: 250W<br>Kích thước : 258x48x29mm<br>Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V<br>Đóng gói 25 cái/ thùng                    | 504.000 |
|  | <b>NST-PS360-24-2</b><br>Công suất: 360W<br>Kích thước : 245x63x31mm<br>Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V<br>Giảm tiếng ồn<br>Đóng gói 25 cái/ thùng | 812.000 |





(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

Nẹp nhôm dùng cho LED dây trong nhà



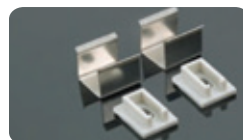
**NST-AB1714**

Kích thước: 2000x17x14.3mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm  
Kèm 4 nút vít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp nổi

205.000



**NST-AB1013**

Kích thước: 2000x10x13mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 8mm  
Kèm 4 nút vít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 70 cái/thùng



Lắp nổi

192.000



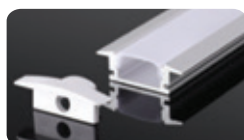
**NST-AB1414**

Kích thước: 2000x14.2x14.2mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12.5mm  
Kèm 4 nút vít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp nổi

192.000



**NST-AB2507**

Kích thước: 2000x25x7mm  
Kích thước lắp âm: 20x8mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm  
Kèm 4 nút vít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp âm

213.000



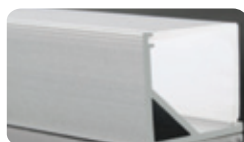
**NST-AB2414**

Kích thước: 2000x24.5x14.2mm  
Kích thước lắp âm: 20x15mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm  
Kèm 4 nút vít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 25 cái/thùng



Lắp âm

215.000



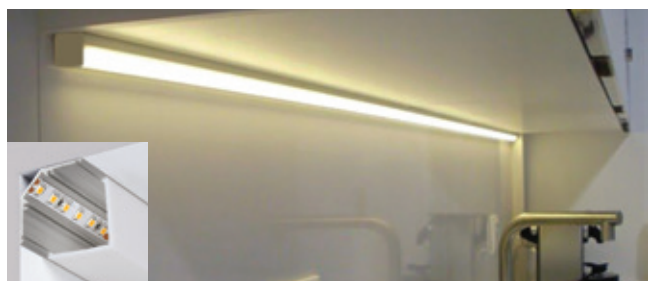
**NST-AB1515**

Kích thước: 2000x15.7x15.7mm  
Dùng với LED dây có chiều rộng 10mm  
Kèm 4 nút vít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít  
Đóng gói: 50 cái/thùng



Lắp góc

161.000



Phụ kiện khớp nối dùng cho LED trong nhà



**NSTID-CW08**

Khớp nối dây nguồn (15cm)  
dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M  
và 120LED/M

6.300



**NSTID-CW101**

Khớp nối dây nguồn (15cm), dùng cho đèn  
LED dây dán 168LED/M

Dự kiến có hàng tháng 12/2024

16.000



**NSTID-MC08**

Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán  
60LED/M và 120LED/M

2.800



**NSTID-MC101**

Khớp nối giữa dùng cho đèn  
LED dây dán 168LED/M

Dự kiến có hàng tháng 12/2024

11.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub





# ĐÈN NGOÀI TRỜI



## SẢN PHẨM

- ĐÈN PHA
- ĐÈN PHA SOLAR - SÂN VƯỜN SOLAR
- ĐÈN TRANG TRÍ NGOÀI TRỜI



[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN PHA - JANUS SERIES

Tuổi thọ



Độ hoàn màu



Góc chiếu



Độ bảo vệ



\* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06

\* Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao, phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..

\* PF&gt;0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NLFM0106    | 10W/220V                          | 700                    | Trắng 6500K  | 101 x 81 x 22                                      | 0.135                  | 20                      | 180.000     |
| NLFM0103    |                                   | 700                    | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFM0206    | 20W/220V                          | 1,400                  | Trắng 6500K  | 125 x 101 x 24                                     | 0.2                    | 20                      | 265.000     |
| NLFM0203    |                                   | 1,400                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFM0306    | 30W/220V                          | 2,100                  | Trắng 6500K  | 143 x 115 x 28                                     | 0.29                   | 20                      | 365.000     |
| NLFM0303    |                                   | 2,100                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFM0506    | 50W/220V                          | 4,500                  | Trắng 6500K  | 163 x 133 x 29                                     | 0.43                   | 20                      | 585.000     |
| NLFM0503    |                                   | 4,250                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFM1006    | 100W/220V                         | 9,000                  | Trắng 6500K  | 231 x 182 x 33                                     | 0.84                   | 10                      | 1.150.000   |
| NLFM1003    |                                   | 8,500                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFM1506    | 150W/220V                         | 13,500                 | Trắng 6500K  | 270 x 221 x 36                                     | 1.26                   | 10                      | 1.490.000   |
| NLFM1503    |                                   | 12,750                 | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFM2006    | 200W/220V                         | 18,000                 | Trắng 6500K  | 320 x 260 x 36                                     | 1.72                   | 10                      | 2.330.000   |
| NLFM2003    |                                   | 17,000                 | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |

## ĐÈN PHA - VENUS SERIES

Tuổi thọ



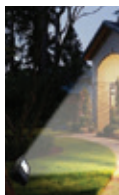
Độ hoàn màu



Góc chiếu



Độ bảo vệ



\* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06

\* Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn ....

\* PF&gt;0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NLFV0106    | 10W/220V                          | 1,000                  | Trắng 6500K      | 94 x 117 x 35                                      | 0.304                  | 30                      | 250.000     |
| NLFV0104    |                                   | 1,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0103    |                                   | 950                    | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0206    | 20W/220V                          | 2,000                  | Trắng 6500K      | 94 x 117 x 35                                      | 0.304                  | 30                      | 340.000     |
| NLFV0204    |                                   | 2,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0203    |                                   | 1,900                  | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0306    | 30W/220V                          | 3,000                  | Trắng 6500K      | 107 x 141 x 38                                     | 0.423                  | 30                      | 425.000     |
| NLFV0304    |                                   | 3,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0303    |                                   | 2,850                  | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0506    | 50W/220V                          | 5,000                  | Trắng 6500K      | 135 x 175 x 42                                     | 0.664                  | 20                      | 655.000     |
| NLFV0504    |                                   | 5,000                  | Trung tính 4000K |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV0503    |                                   | 4,750                  | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV1006    | 100W/220V                         | 12,000                 | Trắng 6500K      | 195 x 255 x 40                                     | 1.467                  | 8                       | 1.600.000   |
| NLFV1003    |                                   | 11,400                 | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV1506    | 150W/220V                         | 18,000                 | Trắng 6500K      | 240 x 300 x 42                                     | 2.259                  | 6                       | 2.050.000   |
| NLFV1503    |                                   | 17,100                 | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |
| NLFV2006    | 200W/220V                         | 24,000                 | Trắng 6500K      | 285 x 345 x 46                                     | 3.241                  | 4                       | 3.250.000   |
| NLFV2003    |                                   | 22,800                 | Vàng 3000K       |                                                    |                        |                         |             |

## ĐÈN PHA - HIGH SERIES

Tuổi thọ



Độ hoàn màu



Góc chiếu



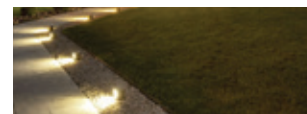
Độ bảo vệ



\* Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK08

\* Thiết kế mặt kính thủy tinh truyền thống, kích thước lớn tản nhiệt tốt, tuổi thọ cao, phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời không gian rộng cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..

\* PF&gt;0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng<br>(kg) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|--------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------|
| NLFH0106    | 10W/220V                          | 1,000                  | Trắng 6500K  | 130 x 110 x 41                                     | 0.38                   | 20                      | 300.000     |
| NLFH0103    |                                   | 950                    | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0206    | 20W/220V                          | 2,000                  | Trắng 6500K  | 181 x 158 x 50                                     | 0.67                   | 20                      | 415.000     |
| NLFH0203    |                                   | 1,900                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0306    | 30W/220V                          | 3,000                  | Trắng 6500K  | 196 x 172 x 52                                     | 0.79                   | 20                      | 495.000     |
| NLFH0303    |                                   | 2,850                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0506    | 50W/220V                          | 5,000                  | Trắng 6500K  | 240 x 210 x 60                                     | 1.13                   | 10                      | 720.000     |
| NLFH0503    |                                   | 4,750                  | Vàng 3000K   |                                                    |                        |                         |             |
| NLFH0706    | 70W/220V                          | 7,000                  | Trắng 6500K  | 255 x 285 x 60                                     | 1.74                   | 5                       | 1.245.000   |
| NLFH1006    | 100W/220V                         | 11,000                 | Trắng 6500K  | 310 x 345 x 80                                     | 3.5                    | 1                       | 2.100.000   |
| NLFH1506    | 150W/220V                         | 16,500                 | Trắng 6500K  | 350 x 380 x 97                                     | 5                      | 1                       | 2.730.000   |
| NLFH2006    | 200W/220V                         | 22,000                 | Trắng 6500K  | 430 x 480 x 105                                    | 9.8                    | 1                       | 4.350.000   |



\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

ProClub



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN PHA

Độ hoàn màu

CRI Ra80

Góc chiếu

110°

Độ bảo vệ

IP 65

Tuổi thọ

25.000 Giờ

\* Chất liệu: thân đèn kim loại, chóa đèn nhựa PC chịu lực cao  
\* Được lựa chọn là thiết bị chiếu sáng hắt tường ngoài trời cho các tòa nhà, biệt thự, đường hầm, sân vận động, chiếu sáng sân vườn, đèn pha biến quang cáo... tạo màu ánh sáng tốt và tạo điểm nhấn cho các công trình công cộng.  
\* PF>0.9 đối với đèn pha từ 50W trở lên



Đèn pha 10W - 50W



Đèn pha 100W

| Mã sản phẩm | Công suất/<br>Điện thế<br>sử dụng | Quang thông<br>(lumen) | Màu ánh sáng     | Kích thước<br>sản phẩm<br>Dài x Cao x Rộng<br>(mm) | Trọng<br>lượng | Tuổi thọ<br>(giờ) | Đóng gói<br>(cái/thùng) | Giá bán/cái |
|-------------|-----------------------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------------|-------------|
| NLF1106     | 10W/220V                          | 800                    | Trắng 6000K      | 117 x 27 x138                                      | 0.29 kg        | 25.000            | 12                      | 209.000     |
| NLF1104     |                                   | 800                    | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1206     | 20W/220V                          | 1600                   | Trắng 6000K      | 134 x 27 x159                                      | 0.37kg         | 25.000            | 12                      | 285.000     |
| NLF1204     |                                   | 1600                   | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1203     |                                   | 1520                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1306     | 30W/220V                          | 2400                   | Trắng 6000K      | 167 x 36 x 220                                     | 0.65 kg        | 25.000            | 12                      | 418.000     |
| NLF1304     |                                   | 2400                   | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1303     | 50W/220V                          | 2280                   | Vàng 3000K       | 222 x 38 x 301                                     | 1.1 kg         | 25.000            | 6                       | 637.000     |
| NLF1504     |                                   | 4000                   | Trung tính 4000K |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1503     |                                   | 3800                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |
| NLF1004     | 100W/220V                         | 8500                   | Trung tính 4000K | 220 x 68 x 282                                     | 1.65 kg        | 30.000            | 6                       | 1.416.000   |
| NLF1003     |                                   | 8057                   | Vàng 3000K       |                                                    |                |                   |                         |             |

ĐÈN PHA SOLAR SUNNY SERIES - ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI



Năng lượng  
mặt trời

Remote  
điều khiển

Độ bảo vệ  
đèn

IP IK  
66 06

Tuổi thọ

30.000  
Giờ

Độ hoàn màu

CRI  
>Ra80

- Thời gian chiếu sáng:  
+ 12 giờ (auto)  
+ 5-6h ở chế độ full sáng  
- Thời gian sạc đầy pin: 6-8 giờ

Chất liệu đèn LED: thân nhôm đúc, mặt kính cường lực

Nguyên lý hoạt động cơ bản:

- 1.Năng lượng ánh sáng mặt trời được chuyển thành điện năng thông qua tấm solar để sạc cho bộ pin LiFePO4 tích hợp bên trong bộ đèn vào ban ngày.
- 2.(\*) Khi đèn hoạt động bộ pin LiFePO4 cung cấp điện năng cho bộ đèn sáng duy trì tới 12H (AUTO MODE) trước khi cạn hết điện.
- 3.Quá trình 1 và 2 được lặp lại.

| THÔNG SỐ ĐÈN PHA |               |                                            |              |                     | THÔNG SỐ TẮM PIN<br>NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI |                  |               | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN    |           | ĐÓNG GÓI        | GIÁ BÁN/ BỘ |                       |
|------------------|---------------|--------------------------------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------------|------------------|---------------|--------------------------|-----------|-----------------|-------------|-----------------------|
| Mã sản phẩm      | Công suất LED | Tính năng điều khiển bằng Remote           | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm)    | Công nghệ        | Công suất (W) | Kích thước sản phẩm (mm) | Công nghệ | Dung lượng (Ah) | (bộ/thùng)  | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFSS1006        | 100W          | 1.ON/OFF<br>2.DIMMING<br>3.TIMER<br>4.AUTO | Trắng 5700K  | 1000                | 220 x 232 x 60.4                        | Poly Crystalline | 7             | 190 x 240 x 17           | LiFePO4   | 6               | 3           | 1.700.000             |
| NLFSS2006        | 200W          |                                            |              | 2000                | 220 x 232 x 60.4                        |                  | 13            | 240 x 350 x 17           |           | 12              | 3           | 2.450.000             |
| NLFSS3006        | 300W          |                                            |              | 3000                | 320 x 340 x 63.5                        |                  | 20            | 350 x 350 x 17           |           | 18              | 2           | 3.600.000             |
| NLFSS4006        | 400W          |                                            |              | 4800                | 320 x 340 x 63.5                        |                  | 32            | 350 x 500 x 17           |           | 36              | 2           | 4.350.000             |

NEW

| THÔNG SỐ ĐÈN PHA |               |                                            |              |                     |                                      | THÔNG SỐ TẮM PIN<br>NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI |               |                          | THÔNG SỐ PIN LƯU ĐIỆN |                 | ĐÓNG GÓI   | GIÁ BÁN/ BỘ           |
|------------------|---------------|--------------------------------------------|--------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------|-----------------|------------|-----------------------|
| Mã sản phẩm      | Công suất LED | Tính năng điều khiển bằng Remote           | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công nghệ                               | Công suất (W) | Kích thước sản phẩm (mm) | Công nghệ             | Dung lượng (Ah) | (bộ/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFSS10061       | 100W          | 1.ON/OFF<br>2.DIMMING<br>3.TIMER<br>4.AUTO | Trắng 6500K  | 1000                | 220 x 232 x 60.4                     | Poly Crystalline                        | 5V/ 15 W      | 350 x 350 x 15           | LiFePO4               | 12              | 3          | 2.100.000             |
| NLFSS20061       | 200W          |                                            |              | 2000                | 220 x 232 x 60.4                     |                                         | 5V/ 25 W      | 500 x 350 x 15           |                       | 24              | 3          | 3.060.000             |
| NLFSS30061       | 300W          |                                            |              | 3000                | 320 x 340 x 63.5                     |                                         | 5V/ 35 W      | 500 x 500 x 15           |                       | 30              | 2          | 4.430.000             |
| NLFSS40061       | 400W          |                                            |              | 4000                | 320 x 340 x 63.5                     |                                         | 5V/ 45 W      | 445 x 670 x 15           |                       | 42              | 2          | 5.380.000             |

Dự kiến có hàng tháng 11/2024



ProClub

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng

\*Giá bán đã bao gồm VAT



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN PHA SOLAR - ĐÈN PHA NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI NEW



**Năng lượng mặt trời**  
**Remote điều khiển**  
**Độ bảo vệ đèn**  
**IP IK 67 08**

**Tuổi thọ**  
**Độ hoàn màu**  
**30.000 Giờ**  
**CRI >Ra80**



**\* Nguyên lý hoạt động:**

- Sử dụng tấm năng lượng mặt trời solar để tạo ra điện năng
- Điện năng tạo ra từ tấm solar được sạc cho pin gắn tích hợp bên trong đèn pha LED
- Điện năng tích trữ bên trong pin cung cấp cho đèn nên hoạt động của đèn ổn định trong thời gian pin dự trữ còn đủ dù thời tiết không đủ nắng.

\* Chất liệu đèn: thân kim loại đúc, mặt kính cường lực

\* Chất liệu solar: Polycrystal

\* Thời gian chiếu sáng khi đầy pin ở chế độ Auto: 12 giờ

\* Thời gian sạc: 8-10 tiếng

**Các chức năng điều khiển bằng remote**



| THÔNG SỐ ĐÈN PHA |               |               |              |                     |                                      |                      |                      | THÔNG SỐ TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI |                     |                                        |                      | GIÁ BÁN/ BỘ           |
|------------------|---------------|---------------|--------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mã sản phẩm      | Công suất LED | Loại chip LED | Màu ánh sáng | Quang thông (lumen) | Kích thước đèn Dài x Cao x Rộng (mm) | Công suất pin dự trữ | Đóng gói (cái/thùng) | Mã tấm solar                         | Công suất tấm solar | Kích thước solar Dài x Cao x Rộng (mm) | Đóng gói (cái/thùng) | (đèn pha + tấm solar) |
| NLFS040610L      | 40W           | Epistar       | Trắng 6500K  | 600                 | 213 x 70 x 190                       | 3.2V 10Ah            | 10                   | NLFS040610S                          | 6V10WP              | 230 x 350 x 17                         | 10                   | 1.200.000             |
| NLFS060615L      | 60W           |               |              | 960                 | 237 x 77 x 211                       | 3.2V 15Ah            | 10                   | NLFS060615S                          | 6V15WP              | 350 x 350 x 17                         | 10                   | 1.500.000             |
| NLFS100625L      | 100W          |               |              | 1100                | 285 x 91 x 249                       | 3.2V 20Ah            | 5                    | NLFS100625S                          | 6V25WP              | 530 x 350 x 17                         | 5                    | 1.990.000             |
| NLFS200635L      | 200W          |               |              | 1700                | 351 x 91 x 285                       | 3.2V 30Ah            | 5                    | NLFS200635S                          | 6V35WP              | 680 x 350 x 17                         | 5                    | 2.400.000             |
| NLFS300650L      | 300W          |               |              | 3000                | 435 x 95 x 370                       | 3.2V 40Ah            | 4                    | NLFS300650S                          | 6V50WP              | 670 x 535 x 30                         | 4                    | 4.250.000             |

ĐÈN SOLAR SÂN VƯỜN - ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SÂN VƯỜN NEW

IP 65



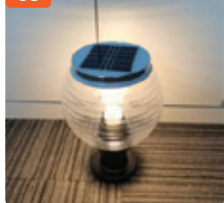
**NTZ10200** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 3W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PMMA - Quang thông: 135lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200x200x197mm
- Kích thước tấm solar: 160x160x1x2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 3600mAh 5V 4.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 4 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

615.000



IP 65

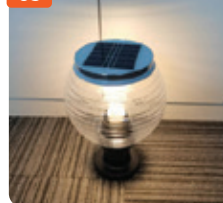


**NTZ06200** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC, chứa trong - Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200x200x270mm
- Kích thước tấm solar: Ø134x1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

600.000

IP 65



**NTZ06250** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC, chứa trong - Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 250x250x320mm
- Kích thước tấm solar: Ø134x1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 4 cái/thùng

690.000

IP 65



**NTZ08200** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 200x200x270mm
- Kích thước tấm solar: Ø134x1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 6 cái/thùng

580.000

IP 65



**NTZ08250** - Ánh sáng vàng 3000K - Ánh sáng trắng 6500K

- Công suất đèn: 1.5W
- Chất liệu: Nhựa ABS + PC
- Quang thông: Trắng 6500K 144lm/ Vàng 3000K 138lm
- Màu ánh sáng: 2 chế độ màu ánh sáng tự điều chỉnh - vàng 3000K & trắng 6500K
- Kích thước đèn: 250x250x320mm
- Kích thước tấm solar: Ø134x1xT2±0.5mm
- Dung lượng tấm solar: 18650 Ternary lithium 1800mAh 5V 1.5W
- Thời gian hoạt động: 10-12H
- Đèn sáng bởi LED và gắn được bóng E27 (max 15W, AC220-240V), giá không kèm bóng - Kèm 2 bộ ốc vít
- Đóng gói: 4 cái/thùng

665.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng





[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN TRẦN - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 54**

**NCL1333** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NCL1331-6/ NCL1333-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 15W/AC220-240V
- Kích thước: Ø280mm/H63mm
- Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 1057lm - CRI: Ra84 - PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, nắp chụp nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 116°

**1.903.000**

**IP 54**

**NSDL7205W** - Màu trắng  
**NSDL7205B** - Màu xám đậm

- Sử dụng bóng E27
- (H<sub>max</sub> < 116mm)/AC110-240V
- Kích thước: Ø108mm/H155mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Không bao gồm bóng

**793.000**

**IP 65**

**NDL1833-73** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NDL1833-76** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 7W/AC220V
- Kích thước: Ø110/H60mm - Khoét trần: Ø90mm
- Quang thông: 470lm - CRI: Ra80
- Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 36°

**981.000**

**IP 54**

**NSDL2236-73** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NSDL2236-76** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 7W/AC220-240V
- Kích thước: Ø90mm/H95mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 581lm - CRI: Ra82 - PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 17°

**1.371.000**

**IP 65**

**NDL1831-103** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NDL1831-106** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 10W/AC220V
- Kích thước: Ø115/H75mm - Khoét trần: Ø105mm
- Quang thông: 709lm - CRI: Ra83
- Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 39°
- Điều chỉnh góc chiếu 20°

**1.212.000**

**IP 54**

**NSDL2236-203** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NSDL2236-206** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 20W/AC220-240V-50Hz
- Kích thước: Ø95mm/H105mm - Trọng lượng: 1.0kg
- Quang thông: 1616lm - CRI: Ra83 - PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc, màu trắng chụp đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 34°

**1.790.000**

ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 65**

- Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1291A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 20W/AC220-240V-50Hz
- Kích thước: L500 x W60 x H60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 1818lm - CRI: Ra84
- PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

**2.564.000**

**IP 65**

- Đèn tường LED vàng màu gỗ

**NBL1291AWD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 20W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 500x65x60mm
- Chip LED: Philips2835
- Quang thông: 1742lm - CRI: 84 - PF: 0.92
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 107°

**3.320.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2891** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K  
**NBL2891-6** - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6000K  
**NBL2891B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L82xW58xH82mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Quang thông: 218lm - CRI: Ra85 - PF: 0.9
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 96°

**930.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2541** - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K  
**NBL2541-6** - Màu xám nhạt, ánh sáng trắng 6000K  
**NBL2541B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L108xW111xH115mm - Trọng lượng: 1.7kg
- Quang thông: 841lm - CRI: Ra83 - PF: 0.90
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 21°

**1.860.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2553** - Màu trắng, ánh sáng vàng 3000K  
**NBL2553-6** - Màu trắng, ánh sáng trắng 6000K  
**NBL2553S** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 9W/AC200-240V
- Kích thước: L109xW63xH173mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Quang thông: 160lm - CRI: Ra80 - PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 15°/75°

**1.244.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621** - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K  
**NBL2621-6** - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6000K  
**NBL2621B** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L62xW82xH145mm - Trọng lượng: 0.84kg
- Quang thông: 1116lm - CRI: Ra82 - PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 73°

**1.709.000**

- Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2621WD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 2x7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 62x87x144mm
- Chip LED: CREE1304
- Quang thông: 1365lm - CRI: >80 - PF: 0.87
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 73°

**1.900.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1141B** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1x7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 120x120x58mm
- Chip LED: Cree
- Quang thông: 355lm - CRI: Ra80 - PF: 0.9
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh mờ
- Góc chiếu: 98°

**1.580.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2233** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L135xW96xH135mm - Trọng lượng: 1.5kg
- Quang thông: 1153lm - CRI: Ra81 - PF: 0.91
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 18°

**1.817.000**

Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2851** - Ánh sáng vàng 3000K  
**NBL2851-6** - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L75xW100xH160mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 995lm - CRI: Ra82 - PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 37°

**1.936.000**

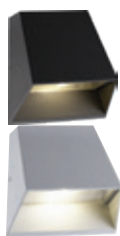




**ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ**

(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

**IP 54**



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2691** - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

**NBL2691S** - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/AC220-240V
- Kích thước: L125xW63xH125mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 389lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 108°

**1.136.000**

**IP 54**



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2613WD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 115x90x90mm
- Chip LED: CREE
- Quang thông: 460lm - CRI: >80 - PF: 0.88
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen và màu gỗ, chóa đèn thủy tinh
- Góc chiếu: 22/90°

**1.660.000**

**IP 54**



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2721** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/AC200-240V
- Kích thước: L220xW130xH55mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 448lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 126°

**1.709.000**

**IP 54**



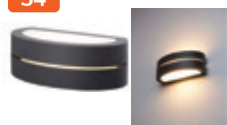
Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1951B** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 80x0.11W
- Kích thước: 243x132x122 mm
- Chip LED: Philips4014
- Quang thông: 782lm - CRI >Ra80 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 98°

**2.060.000**

**IP 54**



**NBL3181** - Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 290x137x100mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Giá không bao gồm bóng

**1.350.000**

**IP 54**



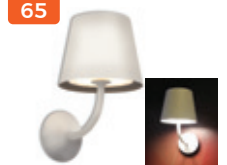
Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL2622** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L62xW82xH95mm - Trọng lượng: 0.64kg
- Quang thông: 577lm - CRI: Ra82 - PF: 0.88 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 72°

**1.168.000**

**IP 65**



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL1791** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W /AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L222xW165xH282mm - Trọng lượng: 1.6kg
- Quang thông: 555lm - CRI: Ra85 - PF: 0.5
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 105°

**1.860.000**

**IP 54**



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL5705A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 15W/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250 mm
- Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 850lm - CRI: Ra85 - PF: 0.99 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa.
- Góc chiếu: 103°

**1.557.000**

**IP 54**



**NBB1466** - Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW160xH290 mm
- Trọng lượng: 2.6kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong.
- Giá không bao gồm bóng

**1.634.000**

**IP 54**



Đèn gắn tường ngoài trời LED

**NBL3062WD** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: 125x126x250 mm
- Chip LED: Philips3014
- Quang thông: 234lm - CRI: >80 - PF: 0.93
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa nhựa
- Góc chiếu: 66°

**1.900.000**

**IP 54**



**NGL3431WD** - Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/ AC220-240V)
- Kích thước: 135x135x220mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh.
- Giá không bao gồm bóng

**1.660.000**



**ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**IP 54**



**NBB1463** - Đèn gắn trụ ngoài trời dùng bóng

- Công suất: Sử dụng bóng bulb E27 (Max 15W/AC220-240V)
- Kích thước: L140xW140xH350mm - Trọng lượng: 2.5kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Giá không bao gồm bóng

**1.860.000**

**IP 54**



Đèn sân vườn LED

**NGL8453** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L108xW108xH200mm - Trọng lượng: 0.95kg
- Quang thông: 400lm - CRI: Ra84 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong.
- Góc chiếu: 38°

**1.557.000**



(\*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

## ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL2723** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L120xW40xH650mm - Trọng lượng: 2.4kg
- Quang thông: 290lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 45°

**1.936.000**

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8464** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 9W/AC110-240V-50Hz
- Kích thước: L110xW110xH650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra85
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 38°

**2.542.000**

**IP 54**

Đèn sân vườn dùng bóng  
**NGL3433WD**

- Công suất: sử dụng bulb E27 max 15W  
AC 220V-240V/ 50-60Hz
- Kích thước: 145x145x600 mm
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, màu gỗ chóa đèn thủy tinh
- Giá không bao gồm bóng

**2.810.000**

**IP 65**

Đèn sân vườn LED  
**NGL3483** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ 220V - 240V, 50-60Hz
- Kích thước: Ø240xH650 mm
- Quang thông: 610lm - CRI: >80 - PF: 0.9
- Chip LED: Philips 4014
- Chất liệu: Thân đèn nhôm màu xám đen, chóa đèn nhựa
- Chỉnh góc: 99°

**2.890.000**

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL1913** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W/AC110-240V-50Hz
- Kích thước: Ø90mm/H650mm - Trọng lượng: 1.22kg
- Quang thông: 415lm - CRI: Ra85
- PF: 0.5 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 71°

**1.774.000**

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8414** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 15W (1x15W)/AC110-240V-50Hz
- Kích thước: Ø120mm/H650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra82 - PF: 0.88
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 82°

**2.629.000**

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8434A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 449lm - CRI: Ra84 - PF: 0.94
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

**2.250.000**

**IP 54**

Đèn sân vườn LED  
**NGL8434** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14.62W (8x0.17W)/AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 461lm - CRI: Ra84 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

**2.250.000**

## ĐÈN ÂM ĐẤT - Tuổi thọ 20,000 giờ

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất tròn  
**NGL2291** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC110-240V-50Hz
- Kích thước: Ø67xH117mm - Trọng lượng: 0.29kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

**757.000**

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL2641** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

**1.417.000**

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL1211** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 67lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 110°

**1.634.000**

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL1214** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 188lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 70°

**1.634.000**

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất vuông  
**NGL2292** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC100-240V-50Hz
- Kích thước: L67xW67xH117mm - Trọng lượng: 0.31kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

**800.000**

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL2642** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L125xW125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81 - PF: 0.89
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

**1.557.000**

**IP 67**

Đèn sân vườn LED âm đất  
**NGL1212** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 135lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 99°

**1.634.000**



\*Giá bán đã bao gồm VAT

**ProClub**  
Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



(\*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco

**ĐÈN LỐI ĐI - Tuổi thọ 20,000 giờ**

**IP 65**



Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1713** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 4W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 185lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

**855.000**

**IP 65**



Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1713A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 133lm - CRI: Ra83
- PF: 0.5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

**855.000**

**IP 65**



Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1711** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8.8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 472lm - CRI: Ra83
- PF: 0.97
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

**1.557.000**

**IP 65**



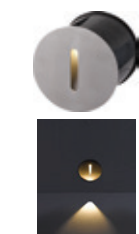
Đèn LED chiếu chân lắp nổi

**NSL1711A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 8W/ AC200-240V - 50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 450lm - CRI: Ra83
- PF: 0.5
- Chất liệu: nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

**1.557.000**

**IP 65**



Đèn sân vườn LED chiếu chân

**NSL2781** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø95xH81mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

**855.000**

**IP 65**



Đèn LED gắn âm tường chiếu chân

**NSL1121A** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 4W (12x0.3W)/AC200-240V
- Kích thước: L107xW65xH75mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Kích thước khoét lỗ: L100xW57xH65mm
- Quang thông: 129lm - CRI: Ra82 - PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 33°

**908.000**

**IP 65**



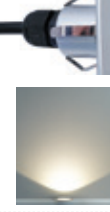
Đèn sân vườn LED chiếu chân

**NSL2782** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L95xW81xH95mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80 - PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

**855.000**

**IP 65**



Đèn LED chiếu chân âm tường

**NSL2102** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L40xW40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

**660.000**

**IP 65**



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1802** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W(1x1W COB)/ AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L40xW40xH40mm - Trọng lượng: 0.18kg
- Quang thông: 95lm - PF: 0.45 - CRI: Ra80 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

**844.000**

**IP 65**



Đèn LED chiếu chân âm tường

**NSL2101** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 1W/AC200-240V-50Hz
- Kích thước: Ø40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80 - PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

**617.000**

**IP 65**



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP2746** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 10W(1x10W COB)/ AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L81xW76xH118mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 656lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 26°

**1.396.000**

**IP 65**



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP2862** - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 6W(3x2W COB)/ AC200-240V-50Hz
- Kích thước: L83xW107xH380mm - Trọng lượng: 0.79kg
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80
- PF: 0.81 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 24°

**1.601.000**

**IP 65**



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1663** - 10W(1x10W) - 613lm

**1.482.000**

**NSP1666** - 15W(1x15W) - 934lm

**1.634.000**

**NSP1669** - 20W(1x20W) - 1283lm

**1.709.000**

- AC200-240V-50Hz
- Kích thước: W120xH210mm - Trọng lượng: 1.1kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

**IP 65**



Đèn spotlight sân vườn LED

**NSP1673** - 10W(1x10W) - 613lm

**1.634.000**

**NSP1676** - 15W(1x15W) - 934lm

**1.785.000**

**NSP1679** - 20W(1x20W) - 1283lm

**1.860.000**

- AC200-240V-50Hz
- Kích thước: W120xH520mm - Trọng lượng: 1.38kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K





[\*] Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN EXIT - Đèn thoát hiểm



ĐÈN CHỈ DẪN  
THOÁT NẠN



**IP 40** **NEX2108C1** - Đèn thoát hiểm LED  
(có chứng nhận PCCC)

- Công suất: 5.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz, 0.07A
- Kích thước: 290mm x 182mm x 40mm
- Trọng lượng: 0.9kg
- Pin: LiFePO4 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Độ rọi: 10 cd/m²
- Nguồn sáng: SMD LED WHITE - 6500K
- Khoảng cách nhìn thấy: 24m
- Cấp độ bảo vệ: IP40
- Chất liệu: Nhựa PC
- Kèm 1 hình chỉ hướng lối thoát mã NEXF-E
- Đóng gói: 12 cái/thùng

735.000

Hình chỉ hướng

|  |                                     |        |  |                                      |        |
|--|-------------------------------------|--------|--|--------------------------------------|--------|
|  | <b>NEXF-L</b><br>1 mặt trái         | 18.000 |  | <b>NEXF-TL</b><br>1 mặt toilet trái  | 18.000 |
|  | <b>NEXF-R</b><br>1 mặt phải         | 18.000 |  | <b>NEXF-TR</b><br>1 mặt toilet phải  | 18.000 |
|  | <b>NEXF-D</b><br>1 mặt xuống        | 18.000 |  | <b>NEXF-TD</b><br>1 mặt toilet xuống | 18.000 |
|  | <b>NEXF-U</b><br>1 mặt lên          | 18.000 |  | <b>NEXF-TU</b><br>1 mặt toilet lên   | 18.000 |
|  | <b>NEXF-LR</b><br>1 mặt trái & phải | 18.000 |  | <b>NEXF-E</b><br>Đèn báo Exit        | 18.000 |

Phụ kiện dùng kèm đèn thoát hiểm

**Bộ phụ kiện gắn treo trần**  
**NEXA-C**

Gồm 2 bộ dây treo trần

Chiều dài dây treo 1m

50.000

**Bộ phụ kiện gắn tường**  
**NEXA-W**

Gồm 2 bộ pát gắn tường

13.000

ĐÈN EMERGENCY - Đèn chiếu sáng khẩn cấp

**NEM21351** - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp  
(có chứng nhận PCCC)

- Công suất: 2W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: 280 x 280 x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Li-ion 3.7V/2.2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Có thể điều chỉnh đèn theo 340° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng
- Đóng gói: 6 cái/thùng

**IP 20**



770.000



ĐÈN DOWNLIGHT EMERGENCY - Đèn Downlight chiếu sáng khẩn cấp

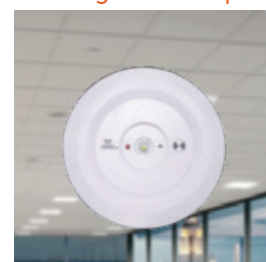
**NDLE036** - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp  
(có chứng nhận PCCC)

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Kích thước: Ø140 x 23mm/ Khoét trần: Ø65 - 70mm/H50mm
- Trọng lượng: 220g
- Pin: LiFePO4 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 16 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 125lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 48 cái/thùng

**IP 20**



625.000



ĐÈN Highbay - Đèn nhà xưởng



- Điện thế sử dụng: 100-240V/ 50-60Hz
- Ánh sáng trắng 5700K
- Nhiệt độ hoạt động: -35-50°C
- Chất liệu: Nhôm đúc, chống thủy tinh
- Đóng gói: 1 cái/thùng



Kích thước: Ø330mm/H: 125mm

**NHB1206** - 14400lm - Công suất 120W

**4.320.000**

**NHB1506** - 18000lm - Công suất 150W

**4.700.000**



Kích thước: Ø400mm/H: 141mm

**NHB1806** - 21600lm - Công suất 180W

**5.850.000**

**NHB2106** - 25200lm - Công suất 210W

**6.200.000**

**NHB2406** - 28800lm - Công suất 240W

**6.600.000**



Chất liệu: thân đèn hợp kim nhôm ADC12



Kích thước: Ø220mm/H: 98.5mm

**NHB10061** - 13000lm - Công suất 100W

**1.540.000**



Kích thước: Ø260mm/H: 98.5mm

**NHB15061** - 19500lm - Công suất 150W

**2.075.000**

Kích thước: Ø300mm/H: 98.5mm

**NHB20061** - 26000lm - Công suất 200W

**2.530.000**

PIN

NEW

| Hình ảnh | Mã sản phẩm | Loại pin     | Điện áp (V) | Dung lượng (mah) | Kích thước sản phẩm (mm)   | Bảo hành (Năm) | Đóng gói (pin/vi) | Đóng gói (pin/hộp) | Giá bán/pin   | Giá bán/vi    |
|----------|-------------|--------------|-------------|------------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------|---------------|
|          | NLR03-2     | Alkaline AAA | 1.5V        | 1,200            | D: 10.5+-0.2, L: 44.5+-0.2 | 10             | 2                 | 24                 | <b>10.000</b> | <b>20.000</b> |
|          | NLR03-4     | Alkaline AAA | 1.5V        | 1,200            | D: 10.5+-0.2, L: 44.5+-0.2 | 10             | 4                 | 48                 | <b>10.000</b> | <b>40.000</b> |
|          | NLR6-2      | Alkaline AA  | 1.5V        | 2,600            | D: 14.5+-0.2, L: 50.5+-0.2 | 10             | 2                 | 24                 | <b>13.000</b> | <b>26.000</b> |
|          | NLR6-4      | Alkaline AA  | 1.5V        | 2,600            | D: 14.5+-0.2, L: 50.5+-0.2 | 10             | 4                 | 48                 | <b>13.000</b> | <b>52.000</b> |
|          | NCR2025     | Lithium      | 3V          | 160              | 20x2.5                     | 3              | 5                 | 50                 | <b>17.600</b> | <b>88.000</b> |
|          | NCR2032     | Lithium      | 3V          | 220              | 20x3.2                     | 3              | 5                 | 50                 | <b>17.600</b> | <b>88.000</b> |





CÙNG PANASONIC  
CHỐNG LẠI HÀNG GIẢ

với 3 bước trên Hệ thống QR!

- ✓ TIỆN LỢI

Xác thực nhanh chóng. Kích hoạt bảo hành mọi lúc mọi nơi
- ✓ UY TÍN

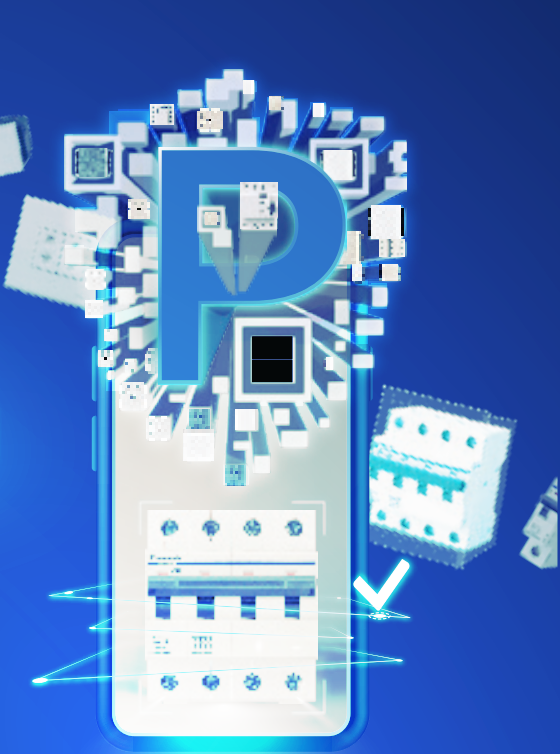
Giúp khách hàng phân biệt hàng chính hãng làm nền thương hiệu Panasonic
- ✓ CHẤT LƯỢNG

Đem đến trải nghiệm sản phẩm chân thực & vượt trội cho khách hàng

ĐỊNH DANH  
HÀNG THẬT  
CẬP BẾN AN TÂM

Chống lại các hành vi buôn bán hàng giả cùng Hệ thống QR của Panasonic!

Để bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, là Đại lý phân phối và Người tiêu dùng, Panasonic xin giới thiệu Quy trình xác thực hàng chính hãng trên Hệ thống QR.



3 BƯỚC TRÊN HỆ THỐNG QR!



**TÌM TEM QR TRÊN SẢN PHẨM**  
Trên thân sản phẩm Quý khách hàng sẽ tìm thấy tem chính hãng với mã QR.



**QUÉT TEM QR VỚI CAMERA ĐIỆN THOẠI**  
Mở camera điện thoại và quét tem QR, Quý khách hàng sẽ thấy hiển thị đường dẫn đến Hệ thống quản lý PEWVN.



**HIỂN THỊ KẾT QUẢ HÀNG CHÍNH HÃNG**  
Kết quả tra cứu bao gồm  
1) Mã sản phẩm, 2) Tên sản phẩm,  
3) Mã tham chiếu, 4) Ngày sản xuất.

KẾT QUẢ HIỂN THỊ



**XÁC THỰC HÀNG CHÍNH HÃNG**  
Sản phẩm chính hãng của Panasonic sẽ hiển thị thông tin chi tiết như hình bên.



**KÍCH HOẠT BẢO HÀNH SẢN PHẨM CHÍNH HÃNG**  
Sau khi xác minh, Quý khách nhập thông tin cá nhân để thực hiện Kích hoạt bảo hành.



**BÁO CÁO HÀNG KHÔNG CHÍNH HÃNG**  
Nếu sản phẩm là hàng giả, Quý khách vui lòng báo về Hotline trên màn hình để được hỗ trợ.  
*\*Hình ảnh chỉ mang tính minh họa*

QUÉT MÃ QR ĐỂ TÌM HIỂU THÊM  
**QUÉT NGAY**





# ProClub

## TÍCH ĐIỂM CỰC DỄ NHẬN QUÀ THÍCH MÊ



Ưu đãi dành riêng cho  
**NHÀ BÁN LẺ**

**NHÂN  
ƯU ĐÃI  
LÊN ĐẾN** **1 triệu**



Xem thêm chi tiết tại:



Nanoco Group



info@nanoco.com.vn



fb.com/nanoco.com.vn

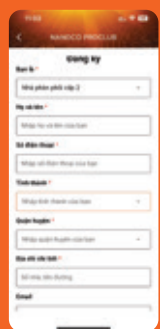


www.nanoco.com.vn

**ProClub**

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu

### CÁC BƯỚC THỰC HIỆN



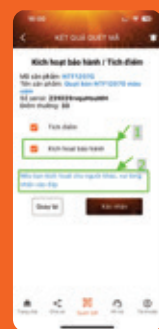
#### BƯỚC 1: Đăng kí tài khoản

- Chọn đối tượng là Nhà phân phối cấp 2
- Điền thông tin và mật khẩu để đăng kí tài khoản



#### BƯỚC 2: Quét QR trên sản phẩm

- Nhấn vào mục "Quét QR" trên app để quét mã QR trên sản phẩm



#### BƯỚC 3: Kích hoạt bảo hành/ tích điểm

- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành" nếu muốn kích hoạt bảo hành cho mình
- Nhấn chọn "kích hoạt bảo hành cho người khác" nếu kích hoạt bảo hành cho người khác và điền thông tin vào

### HƯỚNG DẪN ĐỔI QUÀ

01

**Truy cập mục "Đổi quà"**  
Nhấn vào mục "Đổi quà" trên app để quét mã QR trên sản phẩm

02

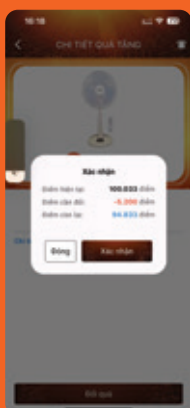
**Chọn quà**  
Chọn quà tương ứng với mức điểm đã tích lũy trong "Danh mục quà tặng"

03

**Xác nhận thông tin**  
Nhấn "Xác nhận" khi cửa sổ xác nhận hiện lên

04

**Điền thông tin**  
Điền thông tin cá nhân trong "Thông tin nhận quà" để hoàn tất đổi quà



**19006711**

Bảo hành Panasonic: 18001593



Zalo



FB Messenger



Youtube